

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

BÙI QUANG MINH

**NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGHÈO Ở
TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

Chuyên ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Mã số: 60.31.05

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. ĐINH PHI HỒ

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2007

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ.....	6
MỞ ĐẦU	7
1. SỰ CẦN THIẾT CỦA LUẬN VĂN.	7
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.....	8
3. NHIỆM VỤ.....	9
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.....	9
4.1. Đối tượng nghiên cứu:	9
4.2. Phạm vi nghiên cứu:	9
4.3. Địa bàn nghiên cứu:	10
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:.....	10
5.1. Dựa vào mức chi tiêu bình quân của hộ làm tiêu chí xác định hộ	10
5.2. Cơ sở phân chia các nhóm chi tiêu:	11
5.3. Mô hình hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố tác động đến	12
5.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.....	13
5.5. Những điểm nổi bật của luận văn.....	14
CHƯƠNG 1	15
CƠ SỞ LÝ LUẬN	15
1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT.....	15
1.1.1. Lý thuyết về phát triển kinh tế:.....	15
1.1.2. Lý thuyết về phát triển kinh tế bền vững:.....	15
1.1.3. Lý thuyết về nông nghiệp với phát triển kinh tế.....	16
1.1.4. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp và sự nghèo đói nông thôn.....	18
1.1.5. Mô hình nghèo đói của Gillis – Perkins – Roemer - Snodgrass:	19
1.1.6. Lý thuyết về nghèo đói và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập:	21
1.1.7. Mô hình phân tích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế liên quan đến	25
1.2. LÝ LUẬN, GIẢ THIẾT KHOA HỌC.....	26
1.3. KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	28

CHƯƠNG 2	29
TỔNG QUAN VỀ KTXH VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐÓI	29
2.1. THỰC TRẠNG KT-XH.	29
2.1.1. Kinh tế:	29
2.1.1.1. Nông – lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên đất:	29
2.1.1.2. Công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng:	32
2.1.1.3. Thương mại - dịch vụ - du lịch:.....	33
2.1.1.4. Tài chính – tín dụng:	34
2.1.2. Văn hóa – xã hội, khoa học – công nghệ:.....	35
2.2. MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN.....	39
2.3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC.	39
2.3.1. Phương pháp lấy mẫu, khảo sát:.....	39
2.3.2. Kết quả khảo sát:	41
2.3.3. Phân tích giữa tình trạng chi tiêu và 8 biến độc lập:	45
2.3.3.1. Tình trạng nghèo phân theo thành phần dân tộc của chủ hộ	45
2.3.3.2. Tình trạng nghèo phân theo giới tính của chủ hộ.....	47
2.3.3.3. Tình trạng nghèo phân theo quy mô hộ.....	49
2.3.3.4. Tình trạng nghèo phân theo quy mô người sống phụ thuộc trong hộ. 51	
2.3.3.5. Tình trạng nghèo phân theo học vấn của chủ hộ	53
2.3.3.6. Tình trạng nghèo phân theo nghề nghiệp của chủ hộ.....	57
2.3.3.7. Tình trạng nghèo phân theo khả năng hộ có được vay tiền từ	60
2.3.3.8. Tình trạng nghèo phân theo quy mô đất của hộ.	63
2.3.4. Một số đặc điểm sống của người nghèo ở Bình Phước:.....	65
2.3.5. Kết quả của mô hình hồi quy:.....	76
2.4. GỢI Ý MỘT SỐ GIẢI PHÁP XĐGN Ở BÌNH PHƯỚC.....	79
2.4.1. Nhóm giải pháp tác động làm tăng quy mô đất của hộ.	79
2.4.2. Nhóm giải pháp tác động góp phần giảm quy mô hộ.....	82
2.4.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ khác.	84
2.5. KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	89
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	90
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ.....	91
TÀI LIỆU THAM KHẢO	92
PHỤ LỤC.....	94

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

BLĐTBOXH:	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
CE 94:	Giá cố định 1994.
ĐT741:	Đường tỉnh 741.
GCN:	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP:	Tổng sản phẩm trong tỉnh.
GTSX:	Giá trị sản xuất.
ha:	Héc-ta.
KTXH:	Kinh tế - Xã hội.
ln:	Logarit cơ số e.
NN&PTNT:	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
SXCN:	Sản xuất công nghiệp.
UBND:	Ủy ban Nhân dân.
USD:	Đôla Mỹ.
WB:	Ngân hàng Thế giới.
XDCB:	Xây dựng cơ bản.
XĐGN:	Xóa đói giảm nghèo.

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1: Số người nghèo đói phân theo vùng địa lý	20
Bảng 1.2: Số người nghèo đói phân theo vùng địa lý ở Việt Nam	20
Bảng 1.3: Tiêu chuẩn nghèo đói của WB	23
Bảng 2.1: Bảng thống kê các nhóm đất ở Bình Phước	30
Bảng 2.2: Tính xu hướng đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng	31
Bảng 2.3: Phân bố mẫu khảo sát thu được trên địa bàn tỉnh Bình Phước	40
Bảng 2.4: Một số thông tin cơ bản về chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu.....	41
Bảng 2.5: Phân tích chi tiêu bình quân đầu người hàng năm ở Bình Phước	44
Bảng 2.6: Quy mô đất và trình độ học vấn trung bình.....	46
Bảng 2.7: Giới tính của chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu.....	47
Bảng 2.8: Chi tiêu bình quân của hộ phân theo giới tính.....	48
Bảng 2.9: Quy mô hộ gia đình chia theo nhóm chi tiêu bình quân (người)	50
Bảng 2.10: Quy mô hộ trung bình và số người phụ thuộc trung bình	52
Bảng 2.11: Tỷ lệ phụ thuộc phân theo nhóm chi tiêu và thành phần dân tộc.....	52
Bảng 2.12: Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ (năm)	54
Bảng 2.13: Trình độ học vấn phân theo nghề nghiệp	55
Bảng 2.14: Trình độ học vấn của chủ hộ phân theo giới tính.....	55
Bảng 2.15: Khoảng cách từ nhà đến trường của các nhóm hộ	56
Bảng 2.16: Nghề nghiệp của chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu của hộ.....	58
Bảng 2.17: Quy mô đất và tình trạng vay phân theo nghề nghiệp của chủ hộ	59
Bảng 2.18: Nơi vay vốn của các hộ gia đình ở Bình Phước	61
Bảng 2.19: Các dự định trong nông nghiệp	62
Bảng 2.20: Diện tích đất trung bình của hộ theo nhóm chi tiêu (ha).....	64
Bảng 2.21: Đặc trưng về nhà ở phân theo nhóm chi tiêu.....	66
Bảng 2.22: Nguồn nước sử dụng phân theo vùng sinh sống của hộ (%).....	67
Bảng 2.23: Nguồn nước sinh hoạt chính phân theo nhóm chi tiêu (%).....	68
Bảng 2.24: Tiện nghi sử dụng trong hộ	69
Bảng 2.25: Phương tiện vận chuyển sử dụng trong hộ	69
Bảng 2.26: Khó khăn trong vận chuyển và đi làm.....	70
Bảng 2.27: Khó khăn trong khám bệnh và tiếp cận mua bán	71
Bảng 2.28: Sự quan tâm đến các hoạt động trong nông nghiệp	71

Bảng 2.29: Quan tâm tiếp xúc và tham gia câu lạc bộ khuyến nông cơ sở	72
Bảng 2.30: Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở.....	72
Bảng 2.31: Mức độ áp dụng các khuyến cáo trong nông nghiệp.....	73
Bảng 2.32: Mức độ lợi ích của các khuyến cáo trong nông nghiệp.....	73
Bảng 2.33: Mức độ thường xuyên trong mua bán ở chợ	74
Bảng 2.34: Mức độ quan tâm đến nơi mua bán	74
Bảng 2.35: Đánh giá của người dân về chất lượng đường xá.....	75
Bảng 2.36: Khả năng kết hợp giữa nhà nước và nhân dân trong đầu tư.....	76
Bảng 2.37: Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy.....	76
Bảng 2.38: Phân tích ANOVA.....	77
Bảng 2.39: Hệ số hồi quy của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê.....	77

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Vòng luẩn quẩn của nghèo đói.....	17
Hình 2.1: Năng suất lao động nông nghiệp tỉnh Bình Phước	32
Hình 2.2: Mô tả dữ liệu khảo sát về chi tiêu bình quân đầu người.....	43
Hình 2.3: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và TPDT của chủ hộ	46
Hình 2.4: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và giới tính của chủ hộ.....	49
Hình 2.5: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và quy mô hộ.....	51
Hình 2.6: Đồ thị tương quan giữa CTBQ và số người sống phụ thuộc trong hộ.....	53
Hình 2.7: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ	57
Hình 2.8: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và nghề nghiệp của chủ hộ.....	60
Hình 2.9: Đồ thị tương quan giữa CTBQ và tình trạng vay ngân hàng của hộ	63
Hình 2.10: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và quy mô đất của hộ	65

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA LUẬN VĂN.

Tỉnh Bình Phước là một tỉnh miền núi, có mật độ dân số năm 2005 là 119 người/km² (Năm 2004, mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ là 331 người/km², của cả nước là 235 người/km²), nên Bình Phước còn là một tỉnh thưa dân. Từ khi tái lập tỉnh (01/01/97), Bình Phước đã thực hiện các cơ chế, chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và XDGN, tiếp tục thực hiện tiến trình cải cách hành chính, phân đầu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2001 - 2005. Cùng với tăng trưởng kinh tế, lĩnh vực xã hội cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể: giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển ổn định, quy mô và chất lượng giáo dục được nâng lên. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, mạng lưới y tế được củng cố và phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Công tác XDGN đạt kết quả khá, tháng 7/1998 toàn tỉnh có 22.991 hộ đói nghèo chiếm 17,82% tổng số hộ toàn tỉnh, giai đoạn 1998 – 2000 đã xóa 100% hộ đói, giảm 8.622 hộ nghèo, đưa số hộ nghèo xuống 14.369 hộ với 10,15% trên tổng số hộ toàn tỉnh (141.566 hộ). Theo chuẩn mới (Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của BLĐTBXH về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001-2005) tỉnh có 15.327 hộ nghèo. Từ năm 2001 – 2004 tỉnh đã xóa được 5.677 hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống 8,56%, là một trong 16 tỉnh đã có những thành công nhất định trong việc giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống dưới 15% vào năm 2004. Cơ sở hạ tầng ở vùng nghèo, xã nghèo dần được hoàn thiện, đời sống của nhân dân ngày càng tăng...

Nghèo đói ở Việt Nam là hiện tượng phổ biến ở nông thôn, năm 2004, 90% người nghèo sống ở nông thôn. Gần 70% dân số nghèo cả nước tập trung tại 3 vùng Miền núi phía Bắc (28%), Đồng bằng sông Cửu Long (21%) và Bắc Trung bộ (18%)¹. Ba vùng nghèo nhất toàn quốc là Miền núi phía Bắc, Tây nguyên và vùng Bắc Trung bộ. Các chỉ số về khoảng cách nghèo cho thấy tình trạng nghèo đói ở

¹ Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS), *Báo cáo thường niên 2004 – 2005: Việt Nam tăng trưởng và giảm nghèo*, Hà Nội, tháng 11/2005

miền núi là nghiêm trọng nhất. Miền Đông Nam bộ giàu có hơn hẳn so với các khu vực khác. Mặc dù nằm trong vùng Đông Nam bộ, vùng đất trù phú nhất trong cả nước. Một số chỉ tiêu so sánh luôn có ưu điểm vượt trội so với các vùng khác (GDP chiếm tỷ trọng cao nhất toàn quốc, kim ngạch xuất khẩu của vùng chiếm 79% kim ngạch xuất khẩu của cả nước vào năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo năm 2005 là 1,7%, tỷ lệ này qua các năm đều thấp nhất toàn quốc, là vùng có tỷ lệ sử dụng thời gian lao động cao nhất trên 80%). Tuy nhiên, Bình Phước lại là tỉnh nghèo thuộc dạng cao trong vùng và cả nước, GDP của tỉnh năm 2005 (giá thực tế) chỉ bằng 0,56% GDP toàn quốc. Vì vậy, việc xây dựng luận văn này là bức thiết thể hiện ở 3 khía cạnh:

Một là, những nghịch lý trên đặt ra câu hỏi về tình hình KTXH ở Bình Phước trong mối quan hệ so sánh với vùng và cả nước, từ đó tìm ra bản chất của tình trạng nghèo và giải pháp giảm nghèo hiệu quả. Tăng trưởng kinh tế nhưng phải giảm nghèo là một đòi hỏi cấp bách, dài hạn của mọi nền kinh tế và các địa phương trong một quốc gia, nó phù hợp cả trong lý thuyết và thực tiễn nên ngày càng đặt ra đòi hỏi tìm giải pháp hữu hiệu đối với các nhà lãnh đạo địa phương hiện nay.

Hai là, các kết quả nghiên cứu về nghèo đói ở cấp tỉnh, vùng hay cả nước cũng không thể áp dụng cứng nhắc cho Bình Phước để ban hành chính sách nhằm hạn chế tình trạng nghèo đói.

Ba là, nghèo đói cần được khảo sát, đánh giá thường xuyên (nên 2 năm một lần) để kịp thời điều chỉnh những tác động của những yếu tố gây nên tình trạng nghèo đói ở Bình Phước. Mặc dù, đã có mô hình nghiên cứu chỉ ra những yếu tố tác động đến nghèo ở tỉnh Bình Phước² nhưng là kết quả nghiên cứu năm 2003, vì vậy cần được nghiên cứu bổ sung cho phù hợp với tình hình hiện tại.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU.

Những nghiên cứu trước đây ở Bình Phước chỉ hạn chế ở việc xác định các nguyên nhân (mang tính định tính) mà không chỉ ra được tác động riêng rẽ của từng nguyên nhân (mang tính định lượng) lên khả năng nghèo như thế nào.

² PGS.TS. Đinh Phi Hồ (Chủ nhiệm đề tài), PGS.TS. Nguyễn Trọng Hoài và cộng tác viên, Đề tài (2003), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước, từ 2006-2020: định hướng và giải pháp*, UBND tỉnh Bình Phước

Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu ở luận văn này là xây dựng mô hình hồi quy, dựa trên cơ sở lý thuyết, lý luận và thực tiễn phù hợp, định lượng được những yếu tố chính tác động lên nghèo ở tỉnh Bình Phước, để tìm ra giải pháp giảm nghèo. Mục tiêu này cần thiết trong giai đoạn hiện nay ở tỉnh Bình Phước, dựa trên các nghiên cứu cấp quốc gia và cấp vùng, tỉnh đã được thực hiện, giúp chúng ta hiểu biết sâu hơn về thực trạng KTXH của một tỉnh nghèo nằm trong một vùng thịnh vượng.

3. NHIỆM VỤ.

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu trên, nội dung của luận văn tập trung trả lời các câu hỏi sau:

- Yếu tố nào ảnh hưởng chính đến nghèo đói ở tỉnh Bình Phước?
- Giải pháp chủ yếu nào để giảm nghèo đói ở địa phương.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU.

Từ những mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn như sau:

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Là một số yếu tố có liên quan đến khả năng nghèo đói hay sung túc của hộ như: thành phần dân tộc của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, số người trong hộ, số người sống phụ thuộc có trong hộ, số năm đi học của chủ hộ, tình trạng có việc làm hay không của hộ, hộ có làm việc trong khu vực phi nông nghiệp hay không, hộ có được vay vốn hay không, diện tích đất trung bình của hộ, chi tiêu/thu nhập bình quân của hộ ... và các đặc trưng khác của hộ nghèo ở Bình Phước.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

- Luận văn tập trung vào việc phân tích, định lượng những yếu tố chủ yếu tác động tới nghèo đói của nông dân nghèo ở nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Nghiên cứu hiện trạng, thu thập và phân tích số liệu chính có liên quan đến nghèo đói ở tỉnh Bình Phước.

4.3. Địa bàn nghiên cứu:

Bao gồm 4 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước: Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng. Mỗi huyện chọn ra 2 đến 3 xã nghèo để tập trung nghiên cứu.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

5.1. Dựa vào mức chi tiêu bình quân của hộ làm tiêu chí xác định hộ nghèo.

Việc định lượng trong nghiên cứu để ước lượng và đánh giá thực trạng nghèo thường được dựa vào mức chi tiêu hoặc thu nhập, ít đánh giá nghèo thông qua tài sản của hộ vì không thể thống kê đủ số liệu. Có một số vấn đề khi thu thập số liệu về mức chi tiêu và thu nhập:

- Về mặt tâm lý, khi được phỏng vấn người ta có khuynh hướng khai thấp thu nhập của mình, thu nhập càng cao thì càng bị khai thấp. Còn tâm lý e ngại khiến cho người nghèo sẽ chi tiêu hạn chế hơn nên mức chi tiêu trong năm thường được người nghèo nhớ hơn.

- Trong ngắn hạn, khó tính chính xác được mức thu nhập trong năm phỏng vấn của các hộ dân. Vì các loại cây lâu năm và gia súc lớn sau thời gian từ 1 năm trở lên mới cho thu nhập, người làm nhiều nghề trong năm không nhớ được tất cả những khoản thu nhập của mình. Trong khi chi tiêu khoản gì, vào đâu thường được người nghèo nhớ rất rõ.

- Thu nhập dễ có biến động bất thường hơn là chi tiêu do điều kiện làm ăn thuận lợi, nếu không xem xét kỹ đâu là khoản thu nhập tăng cao bất thường thì người đi phỏng vấn sẽ cho rằng đây là hộ không nghèo.

- Cách chi tiêu của hộ thường phụ thuộc vào tài sản hiện có và thu nhập kỳ vọng của hộ. Cái quan trọng phục vụ nghiên cứu này là hộ nghèo thường có chi tiêu ổn định hơn do hạn chế bởi tâm lý e ngại, ngoài ra việc đi vay tiền để chi tiêu thường khó khăn và khoản vay được thường là nhỏ do không có tài sản thế chấp và tín nhiệm khi đi vay vốn chưa cao. Các hộ có những loại chi tiêu tăng cao bất thường như chi tiêu cho việc chữa bệnh, mua sắm hàng xa xỉ, sửa chữa hay xây nhà

nhưng những loại chi tiêu này chỉ thường có ở những hộ không nghèo. Riêng đối với chi tiêu lớn như việc chữa bệnh thì người nghèo ở Bình Phước như người dân tộc S'tiêng, người có sổ nghèo sẽ được bảo hiểm y tế chi trả. Việc xây dựng, sửa chữa nhà ở các hộ nghèo thường được các Hội, tổ chức, chính quyền địa phương giúp đỡ. Như vậy, chi tiêu không những ít bị khai thác mà nó còn ổn định ở những hộ nghèo, hộ nghèo dễ nhớ được tổng số chi tiêu hàng năm nên có đủ căn cứ lý thuyết để dùng các thước đo chi tiêu nhằm phản ánh mức sống.

- Việc sử dụng chi tiêu làm thước đo phúc lợi là hoàn toàn chính xác nhưng phải xét đến bản chất của chi tiêu của hộ. Trong chi tiêu có rất nhiều yếu tố làm cải thiện chất lượng cuộc sống, như chi cho ăn, ở, học hành, sinh hoạt và dịch vụ y tế, ngoài ra còn có cả giá trị sử dụng hàng năm của những hàng hóa lâu bền và nhà ở. Thu nhập chi làm tăng phúc lợi khi nó được sử dụng cho chi tiêu.

Kết luận: Trong luận văn chọn mức chi tiêu của hộ làm tiêu chí để phân tích đặc trưng của hộ nghèo vì số liệu về mức chi tiêu theo phân tích ở trên thường chính xác hơn mức thu nhập.

5.2. Cơ sở phân chia các nhóm chi tiêu:

Theo thông lệ, mức chuẩn nghèo được ban hành sẵn theo từng địa bàn, sau vài năm có điều chỉnh lại mức chuẩn nghèo. Theo đó, các địa phương phân loại, theo dõi, đánh giá, báo cáo và mục đích thường mang tính cứu trợ, trợ cấp (nếu là cứu trợ thì tính thời điểm là vô cùng quan trọng mới đem lại hiệu quả cứu trợ). Như vậy, việc áp dụng một chuẩn nghèo nào đó để tính ra một tỷ lệ nghèo không có nhiều ý nghĩa trong việc phân tích và đánh giá nghèo đói. Mặt khác, công việc này cũng đã được các cơ quan chức năng trong tỉnh báo cáo thường xuyên. Trong luận văn này, một hộ gia đình là nghèo được định nghĩa nếu mức độ chi tiêu bình quân đầu người của hộ nằm trong nhóm chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất trong 5 nhóm chi tiêu thu thập được từ kết quả khảo sát. Đây chỉ là một chi tiêu tương đối chứ không phải tuyệt đối, cho phép xác định được rõ hơn các yếu tố tác động đến nghèo.

Dựa vào phân nhóm chỉ tiêu để đánh giá tăng trưởng và giảm nghèo, năm 2005 số thống kê cho thấy thu nhập bình quân của 20% nhóm nghèo nhất trong toàn quốc tăng khoảng 1,5 lần so với năm 2001, chỉ tiêu bình quân của nhóm này tăng 8 – 9% trong giai đoạn 2002 – 2005. Ở Việt Nam, mức bất bình đẳng trong năm 2002 là tỷ lệ quan sát được giữa chi tiêu bình quân theo đầu người của nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất là 6,03.

5.3. Mô hình hồi quy tuyến tính phân tích những yếu tố tác động đến nghèo đói.

Tình trạng nghèo xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau. Điều đó có nghĩa là mức chi tiêu sẽ là một hàm phụ thuộc vào những yếu tố ảnh hưởng đến nó. Do đó, để định lượng ảnh hưởng của một số biến số KTXH đối với việc hộ có khả năng thoát nghèo hay không, sử dụng mô hình hồi quy dạng tuyến tính để phân tích.

Dựa vào lý thuyết, kinh nghiệm thực tiễn của các nước và các công trình nghiên cứu trong nước cũng như tại Bình Phước. Tác giả nhận diện các đặc trưng chính của các hộ gia đình nghèo ở Bình Phước nhằm giải thích một số biến độc lập được lựa chọn đưa vào trong mô hình. Mô hình hồi quy cho các biến được xác định như sau:

*** Biến phụ thuộc:**

CTBQ (Xi0) là biến chỉ chi tiêu bình quân đầu người của hộ trong năm 2005 (đơn vị: ngàn đồng).

*** Biến độc lập:**

1/ DANTOC (Xn1) là biến chỉ thành phần dân tộc của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu là người Kinh, nhận giá trị 0 nếu là người dân tộc thiểu số. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (-).

2/ GIOITINH (Xs2) là biến chỉ giới tính của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là Nam, nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là Nữ. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (-).

3/ NHANKHAU (Xp3) là biến cho biết số nhân khẩu của hộ. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (-).

4/ PHUTHUOC (Xd4) là biến cho biết số người sống phụ thuộc có trong hộ. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (-)

5/ HOCVAN (Xe5) là biến thể hiện số năm đi học cao nhất của chủ hộ. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (+).

6/ NGHECHU (Xo6) là biến thể hiện chủ hộ có làm việc trong khu vực phi nông nghiệp hay không, nhận giá trị 1 nếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, giá trị 0 nếu làm việc trong khu vực phi nông nghiệp. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (+).

7/ VAYNONH (Xl7) là biến cho biết hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không, nhận giá trị 1 nếu được vay, ngược lại nhận giá trị 0. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (-).

8/ QMDATBQ (Xa8) là biến cho biết diện tích đất bình quân của hộ (đơn vị: ha), bao gồm: đất thổ cư, đất nông nghiệp và đất khác. Kỳ vọng dấu hệ số mang dấu (+).

*** Mô hình hồi quy** (α_i là hệ số hồi quy của biến thứ i ; $i = 0; \dots; 8$):

$$\ln(\text{CTBQ}) = \alpha_0 + \alpha_1 * \text{DANTOC} + \alpha_2 * \text{GIOITINH} + \alpha_3 * \ln(\text{NHANKHAU}) + \alpha_4 * \ln(\text{PHUTHUOC}) + \alpha_5 * \ln(\text{HOCVAN}) + \alpha_6 * \text{NGHECHU} + \alpha_7 * \text{VAYNONH} + \alpha_8 * \ln(\text{QMDATBQ})$$

5.4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu.

Trong thời gian tới, Bình Phước vẫn còn gặp nhiều khó khăn thách thức về tăng trưởng và giảm nghèo: Quy mô kinh tế nhỏ bé, điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn nhiều hạn chế so với các tỉnh lân cận, tăng trưởng kinh tế chưa thật bền vững, chưa giải quyết được phần lớn các vấn đề về nghèo đói... Luận văn có những đóng góp tích cực về mặt khoa học và thực tiễn như sau:

- Vận dụng các lý thuyết về kinh tế nông nghiệp, kinh tế phát triển,... để giải thích mối quan hệ giữa nghèo đói với tăng trưởng kinh tế. Vận dụng mô hình kinh tế lượng vào phân tích yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói ở nông thôn tỉnh Bình Phước. Mô hình này nên được vận dụng thường xuyên theo định kỳ. Vận dụng các kết quả nghiên cứu có liên quan đến nghèo đói trước đây vào nghiên cứu trong luận văn.

- Chứng minh được những yếu tố nào ảnh hưởng cơ bản đến nghèo đói ở Bình Phước.

- Mở rộng lý thuyết tương quan về nghèo đói và các yếu tố ảnh hưởng.

- Nghiên cứu tại tỉnh Bình Phước đã góp phần thấy được thực trạng KTXH có liên quan đến nghèo đói để thực thi chính sách XDGN đạt hiệu quả cao hơn.

- Giúp cho người nghèo được cải thiện hơn nữa điều kiện sống, thu hẹp dần khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn tỉnh Bình Phước.

5.5. Những điểm nổi bật của luận văn.

Luận văn đã dựa trên những lý thuyết về kinh tế, những luận cứ có khoa học, công cụ tính toán hữu ích, mô hình đánh giá tác động đơn giản để nghiên cứu cải thiện tình trạng nghèo đói, góp phần vào nỗ lực thực hiện một trong những mục tiêu phát triển KTXH của tỉnh trong chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo.

Trong luận văn chọn mức chi tiêu của hộ làm tiêu chí để phân tích đặc trưng của hộ nghèo vì số liệu về mức chi tiêu phù hợp hơn mức thu nhập đang được thống kê sử dụng tại địa phương. Tác giả đã sử dụng số liệu điều tra thu thập được tại địa phương để chứng minh các yếu tố tác động có ý nghĩa thống kê đến nghèo đói ở Bình Phước. Tác giả cho rằng nghèo đói cần được khảo sát, đánh giá thường xuyên (nên 2 năm một lần) để kịp thời điều chỉnh những tác động của những yếu tố gây nên tình trạng nghèo đói ở Bình Phước.

Vì những lý do đó, luận văn này sẽ giúp hiểu biết rõ hơn về nguyên nhân của những nguyên nhân gây nên tình trạng nghèo đói ở tỉnh Bình Phước. Những nghiên cứu trước đây về nghèo đói ở Bình Phước chỉ mang tính định tính, việc xét duyệt của chính quyền địa phương để xác định các hộ nghèo nhằm thực hiện chính sách XDGN chủ yếu dựa vào thu nhập. Các báo cáo của các Sở, Ban ngành tỉnh chỉ mang tính thống kê, chung chung, thiếu thuyết phục về hiệu quả thực hiện nên khó có thể mang tính đột phá trong nỗ lực thực hiện giảm nghèo.

Có thể sử dụng phương pháp nêu ra trong luận văn tại bất kỳ cơ quan chức năng nào thực hiện nhiệm vụ XDGN của tỉnh để giúp lãnh đạo UBND tỉnh Bình Phước xem xét quyết định những giải pháp cho tỉnh về XDGN.

CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1.1. Lý thuyết về phát triển kinh tế:

Khái niệm phát triển kinh tế được lý giải như là một quá trình thay đổi theo hướng hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế trong một thời gian nhất định. Những mục tiêu cơ bản mà quá trình phát triển kinh tế hướng đến, trong đó có nêu:

Phải duy trì được tăng trưởng kinh tế ổn định trong dài hạn. Đây là điều kiện tiền đề để thực hiện các mục tiêu khác của quá trình phát triển. Nền kinh tế có tăng trưởng thì ngân sách nhà nước ngày càng mở rộng, thu nhập dân cư cũng nâng lên và như vậy có điều kiện nâng cao mức hưởng thụ về vật chất cũng như tinh thần cho người dân (thông qua tăng cường ngân sách cho đầu tư cơ sở hạ tầng, giáo dục, chăm sóc y tế, XDGN ...).

Mặt trái của phát triển kinh tế có thể gặp phải. Đó là, mặc dù nền kinh tế tăng trưởng nhanh, nhưng sự tăng nhanh này được hưởng thụ bởi một bộ phận nhỏ dân cư trong khi phần lớn dân cư vẫn trong tình trạng thu nhập thấp và nghèo đói, sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư ngày càng lớn.

1.1.2. Lý thuyết về phát triển kinh tế bền vững:

Từ những mặt trái xuất hiện trong phát triển kinh tế đòi hỏi phát triển kinh tế cần quan tâm tới phát triển toàn diện. Hay nói cách khác là hướng tới sự phát triển bền vững (Sustainable Development), đây là thuật ngữ mới phát hiện lần đầu vào năm 1987, trong báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới (World Committee of Environment and Development, WCED), tựa đề “*Tương lai chung của chúng ta*” có nêu: *Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng những nhu cầu hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.* Quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh đến khía cạnh sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển. Hiện nay, khái niệm này còn được đề cập hoàn chỉnh hơn, trong đó còn

lưu tâm tới yếu tố tài nguyên, môi trường, xã hội. Hội nghị thế giới về phát triển bền vững tổ chức tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã thống nhất khái niệm *phát triển bền vững như là quá trình phát triển có sự kết hợp hài hòa giữa các mặt phát triển: tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường*.

1.1.3. Lý thuyết về nông nghiệp với phát triển kinh tế.

Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất vật chất quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Hoạt động nông nghiệp có từ lâu đời, nên còn được coi là lĩnh vực sản xuất truyền thống. Hoạt động này không những gắn liền với các yếu tố kinh tế, xã hội mà còn gắn liền với các yếu tố tự nhiên. Nông nghiệp xét theo đối tượng sản xuất của nó sẽ bao gồm các ngành: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản.

Mọi nỗ lực xóa bỏ nghèo đói và bất bình đẳng về thu nhập ở các nước đang phát triển cũng chưa đủ hiệu ứng để thúc đẩy phát triển kinh tế. Khi mà vẫn còn một bộ phận lớn dân cư sống ở vùng nông thôn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, công nghiệp chưa đủ sức để lôi kéo hết lao động thặng dư nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế còn bị ảnh hưởng đáng kể bởi tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp, thì nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của nhiều nước đang phát triển. Nông nghiệp có phát huy được vai trò tích cực đối với quá trình phát triển kinh tế chỉ khi được quan tâm đầu tư đúng mực và thoát khỏi sự trì trệ lạc hậu. Do đó, phát triển nông nghiệp cũng đặt trong mối quan hệ với phát triển kinh tế.

Nông nghiệp có những đặc điểm khác biệt sau:

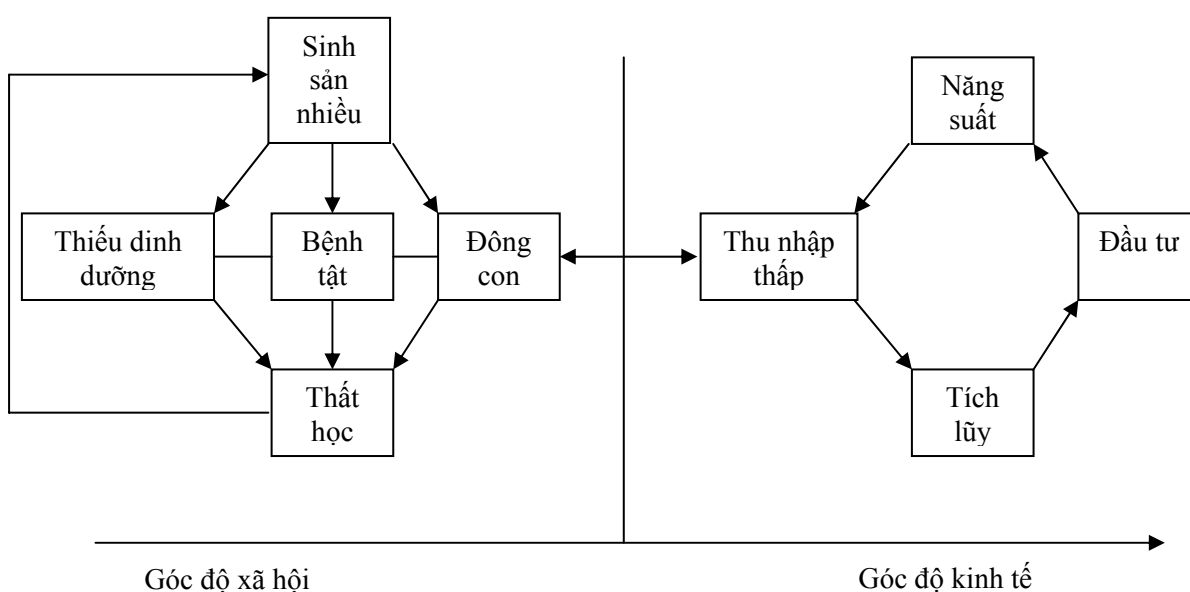
- Nông nghiệp có đối tượng sản xuất là những cây trồng, vật nuôi, chúng có quy luật sinh học riêng gắn với môi trường tự nhiên như nước, đất, thời tiết, khí hậu nên môi trường tự nhiên không thuận lợi sẽ dễ làm tổn thương đến nông dân làm nông nghiệp.

- Ruộng đất sử dụng trong nông nghiệp được coi là tư liệu sản xuất đặc biệt, nên việc bảo tồn quỹ đất và nâng cao chất lượng đất là vấn đề tồn tại của nông nghiệp.

- Hoạt động của lao động và tư liệu sản xuất trong nông nghiệp có tính thời vụ. Nên việc chuyên môn hóa và đa dạng hóa sản xuất với sự can thiệp của Chính phủ đối với thị trường nông nghiệp để tránh thiệt hại do tính thời vụ gây ra.

- Nông nghiệp có địa bàn sản xuất rộng lớn, nhưng lại mang tính khu vực nên các chính sách KTXH phải thích hợp cho từng khu vực.

Lý giải cho tình trạng tuột hậu của nhiều nước đang phát triển, các nhà kinh tế mô tả “Vòng luẩn quẩn của nghèo đói”.



Hình 1.1: Vòng luẩn quẩn của nghèo đói³

Tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho dân cư là cơ sở để thoát khỏi vòng luẩn quẩn này. Trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước đang phát triển thì nông nghiệp cũng được chọn là một lĩnh vực sản xuất quan trọng để tác động tăng trưởng. Điều này càng quan trọng hơn đối với những nước có ưu thế về tiềm năng tự nhiên gắn với nông nghiệp. Nông nghiệp tham gia giải quyết khó khăn của tình trạng kém phát triển ở các nước đang phát triển được thông qua vai trò kích thích tăng trưởng và đóng góp của nông nghiệp vào mức tăng trưởng GDP của nền kinh tế.

³ TS.Đình Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê [11]

1.1.4. Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp và sự nghèo đói nông thôn.

Rao CHH và Chopra K (1991) tranh luận về mối quan hệ này như sau:

Trong quá trình tăng trưởng nông nghiệp, hai phương thức chủ yếu được thực hiện là quảng canh (tăng sản lượng do mở rộng diện tích) và thâm canh (tăng năng suất trên đơn vị diện tích bằng cách tăng cường sử dụng các yếu tố đầu vào do ngành công nghiệp hóa chất sản xuất).

- Phương thức quảng canh, do bóc lột chất dinh dưỡng tự nhiên trong đất, mở rộng diện tích bởi phá rừng, tăng trưởng nông nghiệp có thể đạt trong ngắn hạn, nhưng khi môi trường tự nhiên bị suy thoái, sản lượng và thu nhập sẽ sụt giảm trong khi dân số tăng và hệ quả là thất nghiệp và sự nghèo đói xuất hiện.

- Phương thức thâm canh, để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng nhanh nông nghiệp, tình trạng lạm dụng các hóa chất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng làm suy thoái tài nguyên đất và nước. Khi sự suy thoái này bắt đầu gây ảnh hưởng thì năng suất và thu nhập giảm dần, trong khi dân số tăng, nông thôn không thu hút được việc làm và cũng có hệ quả là thất nghiệp và sự nghèo đói xuất hiện.

Shepherd A (1998) cho rằng ngay cả việc đảm bảo không suy thoái tài nguyên môi trường bằng kỹ thuật tốt cũng xuất hiện sự nghèo đói, do đặc điểm tự nhiên khác nhau theo vùng, hiệu quả áp dụng tiên bộ kỹ thuật cũng đem lại kết quả khác nhau. Giai đoạn đầu áp dụng kỹ thuật mới, do đòi hỏi tăng nhanh đầu tư về giống, phân bón, thuốc sâu, làm đất nên cũng gắn với rủi ro cao, và như vậy chỉ các hộ giàu ở vùng nông thôn mới có khả năng thực hiện và hưởng lợi ích lớn từ việc tiên phong. Sau khi tiên phong mô hình này sẽ được nhân rộng bởi sự hỗ trợ của nhà nước cho đến khi đại bộ phận nông dân được thực hiện mô hình này, sản lượng sẽ tăng nhanh và giá sẽ rớt xuống làm giảm hiệu quả đầu tư của nông dân với quy mô nhỏ. Nếu quá trình này tiếp tục họ sẽ bị rơi vào gánh nặng nợ nần, từ bỏ việc đầu tư, trong khi dân số tăng, làm tăng thất nghiệp và tình trạng nghèo đói sẽ trầm trọng.

Việc gia tăng nghèo đói ở nông thôn, đòi hỏi các hộ nghèo đói phải đáp ứng được nhu cầu hiện tại của họ. Trong bối cảnh đó, họ sẽ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa tự nhiên của bộ phận dân cư có thu nhập cao bằng cách khai thác nguồn lực tự nhiên (hàng hóa công) như săn bắn, phá rừng để tăng thu nhập. Hệ quả là môi trường tự nhiên vẫn suy thoái, thu nhập người dân giảm, và lại rơi vào vòng lẩn quẩn của nghèo đói.

Như vậy, một hệ thống nông nghiệp mà không đảm bảo sinh kế bền vững trên mức nghèo đói cho người dân nông thôn thì không thể nào là hệ thống nông nghiệp bền vững được, hay phải đòi hỏi tăng trưởng nông nghiệp bằng phương thức sản xuất tiến bộ nhưng không làm suy thoái môi trường và mất cân bằng tự nhiên, đảm bảo được sinh kế bền vững trên mức nghèo đói cho nông dân. Biểu hiện của nông nghiệp bền vững trên khía cạnh này có thể đo lường bởi các chỉ tiêu: tỷ lệ hộ nghèo đói; tỷ lệ lao động thất nghiệp ở nông thôn.

1.1.5. Mô hình nghèo đói của Gillis – Perkins – Roemer - Snodgrass:

Mối quan hệ giữa giảm nghèo đói và tăng trưởng kinh tế theo hướng khi GNP/người tăng, thu nhập trung bình của người nghèo sẽ tăng

$Y = f(Y_p)$, trong đó:

- Y : Thu nhập trung bình trong năm của 40% hộ nghèo nhất của xã hội.
- Y_p : GNP/người/năm.

Dựa vào phương trình trên, các nhà kinh tế học đã tính toán cho số liệu thu thập được của 63 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1965 - 1988 cho kết quả: 97% sự thay đổi thu nhập trung bình trong năm của 40% hộ nghèo nhất của xã hội được giải thích bởi sự thay đổi GNP/người/năm.

Ngoài ra, *mối tương quan dương giữa tình trạng nghèo đói và vùng địa lý có GNP/người thấp* cũng được tìm thấy. Hay số người nghèo đói tập trung phần lớn trong các vùng địa lý có GNP/người thấp.

Bảng 1.1: Số người nghèo đói phân theo vùng địa lý⁴

Vùng	Số người nghèo (triệu người)	% của tổng số người nghèo trên thế giới
Nam Á	520	47
Đông Á	280	25
Sa mạc Sahara	70	6
Châu Mỹ La tinh và vùng Caribe	180	16
Trung Đông và Bắc Phi	60	5
Đông Âu	6	1
Tổng số	1.116	100

Ở Việt Nam, số người nghèo tập trung tại vùng núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 1.2: Số người nghèo đói phân theo vùng địa lý ở Việt Nam (theo tiêu chuẩn của World Bank)⁵

Vùng	Tỷ phần trong tổng số nghèo đói quốc gia (%)		Tỷ lệ người nghèo đói (%)	Dân số (triệu người)
	1992	1998	1998	1998
Núi phía Bắc	21	28	18	13,5
Đồng bằng sông Hồng	23	15	20	14,9
Bắc Trung bộ	16	18	14	10,5
Duyên hải miền Trung	10	10	11	8,1
Tây nguyên	4	5	4	2,8
Đông Nam bộ	7	3	13	9,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18	21	21	16,3
Cả nước	100	100	100	75,8

Mô hình trên cho thấy rằng tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng nâng cao thu nhập cho người nghèo, như vậy, sẽ giảm số người nghèo. Do đó, sẽ ngộ nhận khi quá nhấn mạnh đến XĐGN mà không dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế.

Mô hình vị trí nghèo đói cho thấy phần lớn người nghèo tập trung ở các vùng địa lý có thu nhập thấp như vùng nông thôn, miền núi. Do đó, cần quan tâm chính

⁴ TS.Đình Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê [12].

⁵ TS.Đình Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê [12].

sách thu hút đầu tư phát triển và ưu tiên phân bổ nguồn lực nhằm XDGN cho các vùng này.

1.1.6. Lý thuyết về nghèo đói và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập:

Mặc dù phát triển kinh tế đã nâng dần chất lượng cuộc sống của dân cư ở các quốc gia, nhưng người nghèo vẫn còn hiện diện khắp nơi. Nghèo đói không còn là vấn đề riêng của từng quốc gia nữa mà nó mang tính toàn cầu. Nhiều nước đã hưởng ứng chương trình XDGN do Liên hiệp quốc khởi xướng và cũng chưa thể xóa bỏ chỉ trong một sớm một chiều được.

Người bị rơi vào cảnh nghèo còn đồng nghĩa với phần thu nhập mà họ nhận được thấp dẫn tới thiếu thốn. Do đó, khi bàn đến nghèo đói không thể tách biệt với bất bình đẳng về phân phối thu nhập, vì dường như nó cũng là vấn đề tồn tại tất yếu ở giai đoạn đầu của tiến trình phát triển kinh tế.

Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là có sự khác biệt lớn về tình trạng thu nhập giữa các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội. Tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập biểu hiện với những mức độ khác nhau ở các quốc gia. Thu hẹp bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đã trở thành những vấn đề lớn trong quá trình phát triển kinh tế mà được nhiều nước quan tâm. Thước đo cho bất bình đẳng về phân phối thu nhập đã được các nhà kinh tế và tổ chức quốc tế sử dụng phổ biến trong phân tích và nghiên cứu kinh tế là đường cong Lorenz, hệ số GINI, tiêu chuẩn WB, hệ số chênh lệch thu nhập và chỉ số phát triển giới.

Hệ số GINI là thước đo xác định sự bất bình đẳng, nhận giá trị trong khoảng từ 0 (khi tất cả mọi người có mức chi tiêu hoặc thu nhập như nhau) đến 1 (khi một người nắm giữ mọi thứ của xã hội), nó càng gần tới 1 thì sự bất bình đẳng trong phân phối càng lớn. Ở Việt Nam trong giai đoạn 1993 – 1998 hệ số GINI đã tăng từ 0,33 lên 0,35. Đối với các nước đang phát triển nó nằm trong khoảng từ 0,3 đến 0,6.

Khái niệm:

Nghèo là tình trạng bị thiếu thốn về nhiều phương diện như: thu nhập thấp do bị thiếu cơ hội tạo thu nhập, thiếu những nhu cầu cơ bản hàng ngày của cuộc sống,

thiếu tài sản để tiêu dùng lúc bất trắc xảy ra và dễ bị tổn thương trước những mất mát.

Hội nghị chống nghèo đói khu vực Châu á – Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Kốc, Thái Lan (9/1993) đã đưa ra định nghĩa như sau: *Nghèo* là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển KTXH và phong tục tập quán của địa phương.

Bản thân khái niệm nghèo đói nó cũng bao hàm mức độ nghèo khác nhau, vì trong các nhóm dân cư có người thuộc nhóm nghèo nhưng chưa phải là nghèo nhất trong xã hội mà bị rơi vào tình trạng đói kém. Do đó, với cách tiếp cận khác nhau về tình trạng thiếu thốn sẽ phân biệt ngưỡng nghèo khác nhau.

Nghèo được nhận diện trên 2 khía cạnh: nghèo đói tuyệt đối và nghèo đói tương đối.

Nghèo đói tuyệt đối: được lý giải là tình trạng một người hoặc một hộ gia đình không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của cuộc sống (ăn, mặc, ở, được chăm sóc sức khỏe, được giáo dục cơ bản và được hưởng các dịch vụ cần thiết khác) mà những nhu cầu đó đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển KTXH của mỗi nước.

Một cách diễn đạt khác, một người hoặc một hộ gia đình được xem là nghèo đói tuyệt đối khi mức thu nhập của họ thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu (mức thu nhập tối thiểu) được quy định bởi một quốc gia hoặc tổ chức quốc tế trong khoảng thời gian nhất định.

Trên thế giới, các quốc gia thường dựa vào tiêu chuẩn về mức thu nhập của WB đưa ra để phân tích tình trạng nghèo của quốc gia.

Mỗi quốc gia cũng xác định mức thu nhập tối thiểu riêng của nước mình dựa vào điều kiện cụ thể về kinh tế trong từng giai đoạn phát triển nhất định, do đó mức thu nhập tối thiểu được thay đổi và nâng dần lên.

Bảng 1.3: Tiêu chuẩn nghèo đói của WB⁶

Khu vực	Mức thu nhập tối thiểu (USD/người/ngày)
Các nước đang phát triển khác	1 USD (hoặc 360 USD/năm)
Châu Mỹ Latinh và Caribe	2
Đông Âu	4
Các nước phát triển	14,4

Ở Việt Nam, Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của BLĐTBXH về việc điều chỉnh chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001-2005. Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/07/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010. Hộ nghèo theo chuẩn cũ (Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH) là những hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới 960.000 đồng/năm đối với vùng nông thôn miền núi, hải đảo; dưới 1.200.000 đồng/năm đối với vùng nông thôn đồng bằng; dưới 1.800.000 đồng/năm đối với vùng thành thị. Chuẩn mới (Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg) đã nâng lên 2.400.000 đồng/năm đối với khu vực nông thôn; dưới 3.120.000 đồng/năm đối với khu vực thành thị.

Việc địa phương nâng chuẩn hộ nghèo cao hơn so với quy định trên phải dựa vào tình hình KTXH và kết quả thực hiện chương trình XĐGN, đó là:

- Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh, thành phố cao hơn thu nhập bình quân đầu người của cả nước (Năm 2005, GDP bình quân đầu người toàn quốc đạt 640USD/năm, ở Bình Phước đạt 322USD/năm);

- Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh, thành phố thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (Năm 2005, tỷ lệ này toàn quốc là 7% (chuẩn cũ), ở Bình Phước là 5%)

- Có đủ nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo (Bình Phước hiện nay thu ngân sách không đủ bù chi, nên vẫn phải dựa vào nguồn lực tài chính bổ sung từ trung ương).

⁶ TS.Đình Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê [12].

Vì vậy, hiện nay Bình Phước vẫn sử dụng chuẩn nghèo do trung ương ban hành. Theo Bảng 1 thì tiêu chuẩn nghèo đói của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn của WB.

Nghèo đói tương đối: là tình trạng mà một người hoặc một hộ gia đình thuộc về nhóm người có thu nhập thấp nhất trong xã hội theo những địa điểm cụ thể và thời gian nhất định.

Như vậy, nghèo đói tương đối được xác định trong mối tương quan xã hội về tình trạng thu nhập với nhóm người. Luôn tồn tại một nhóm người có thu nhập thấp nhất trong xã hội, do đó cũng theo khái niệm này thì nghèo đói tương đối sẽ luôn hiện diện bất kể trình độ phát triển kinh tế nào.

Thước đo đánh giá hiện trạng nghèo đói:

Theo WB, ngưỡng nghèo còn được cho là ngưỡng mà mức thu nhập hoặc chi tiêu chỉ vừa đảm bảo được mức năng lượng tối thiểu cần thiết cho con người, mức chuẩn đó là 2.100 calories/người/ngày. Ngưỡng nghèo này được gọi là ngưỡng nghèo về lương thực, thực phẩm. Nếu người hoặc hộ có mức thu nhập hoặc chi tiêu không tái tạo được mức chuẩn năng lượng tối thiểu trên thì bị coi là nghèo đói về lương thực, thực phẩm.

Từ giữa những thập niên 70 và 80, nghèo đói được tiếp cận theo khía cạnh là bị thiếu thốn những nhu cầu cơ bản (không đảm bảo được mức sống tối thiểu) gồm: tiêu dùng, hưởng thụ dịch vụ xã hội và sở hữu nguồn lực. Do đó ngưỡng nghèo theo cách tiếp cận này được gọi là ngưỡng nghèo chung.

Các chỉ tiêu thường sử dụng để đánh giá hiện trạng nghèo của quốc gia như sau:

- Số người hoặc số hộ nghèo đói chung: Chỉ tiêu này được xác định bởi số người hoặc số hộ có thu nhập không đảm bảo được mức sống tối thiểu.

Tỷ lệ người hoặc hộ nghèo đói chung: là tỷ lệ phần trăm của số người hoặc số hộ có thu nhập không đảm bảo mức sống tối thiểu trên tổng dân số hoặc tổng số hộ gia đình của một quốc gia.

- Số người hoặc số hộ nghèo đói lương thực: Chi tiêu này được xác định bởi số người hoặc số hộ có thu nhập không đảm bảo được mức năng lượng tối thiểu.

Tỷ lệ người hoặc hộ nghèo đói lương thực: là tỷ lệ phần trăm của số người hoặc số hộ có thu nhập không đảm bảo được mức năng lượng tối thiểu trên tổng dân số hoặc tổng số hộ.

Xu hướng cải thiện tình trạng nghèo:

Tình trạng nghèo đói được cải thiện khi các chỉ tiêu về số người hoặc số hộ nghèo đói, tỷ lệ người hoặc tỷ lệ hộ nghèo đói giảm dần theo thời gian. Do đó, đánh giá sự thành công của các chương trình XĐGN ở các địa phương nước ta cũng theo sự cải thiện này. Mỗi con người, mỗi hộ gia đình, mỗi địa phương rơi vào tình trạng nghèo đều gắn với những nguyên nhân cụ thể khác nhau. Những con người nghèo đó có thể là các đối tượng khác nhau như người dân tộc thiểu số, phụ nữ góa bụa đông con, người già neo đơn, trẻ em mồ côi ... Rõ ràng mỗi con người này bị rơi vào cảnh nghèo với nhiều nguyên nhân khác nhau. Hoặc do điều kiện sống biệt lập với cộng đồng, hoặc do gặp rủi ro trong cuộc sống, thiếu nguồn lực để tạo thu nhập... Cho nên, mọi nỗ lực nhằm cải thiện nghèo đói không thể đồng nhất giữa các địa phương, cũng như mỗi hộ, mỗi con người. Để tiến đến xóa bỏ nghèo đói không thể chỉ có đẩy lên phong trào, mà phải bằng phương pháp và hành động cụ thể, dưới tác động đồng bộ của nhiều chính sách, của các nguồn lực hỗ trợ.

Chiến lược Việt Nam đến năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo đói còn 10-15% (Báo cáo KTXH 5 năm 2006-2010, Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ).

1.1.7. Mô hình phân tích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế liên quan đến nguyên nhân của nghèo đói.

Mô hình Ricardo (David Ricardo, 1772-1823), Ricardo tranh luận rằng đất đai sản xuất nông nghiệp là nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế. Giới hạn của đất làm cho lợi nhuận của người sản xuất có xu hướng giảm:

- Sản xuất nông nghiệp cần có đất, mà đất sản xuất lại có giới hạn. Trong khi dân số ngày càng tăng dẫn đến đòi hỏi lương thực tăng. Để đáp ứng đủ nhu cầu lương thực, người sản xuất phải mở rộng diện tích trên đất xấu hơn để sản xuất và

như vậy chi phí đầu tư trên đất xấu sẽ ngày càng tăng. Do đó lợi nhuận thu được ngày càng giảm.

- Do chi phí sản xuất lương thực, thực phẩm cao, giá bán hàng hóa này tăng. Để đảm bảo đời sống công nhân ở khu vực công nghiệp, tiền lương danh nghĩa tăng và như vậy lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp có xu hướng giảm. Lợi nhuận là nguồn gốc của tích lũy để mở rộng đầu tư dẫn đến tăng trưởng. Như vậy, do giới hạn đất nông nghiệp dẫn đến xu hướng giảm lợi nhuận của cả người sản xuất nông nghiệp và công nghiệp và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

- Giới hạn của đất làm cho năng suất lao động nông nghiệp thấp: Do đất nông nghiệp có giới hạn trong khi dân số tăng, tình trạng dư thừa lao động trong nông nghiệp xuất hiện. Dư thừa lao động cũng đồng nghĩa với thất nghiệp, bán thất nghiệp hoặc thất nghiệp trá hình trong nông thôn. Do đó hiệu suất sử dụng lao động thấp và ảnh hưởng đến năng suất lao động. Và điều này ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

1.2. LÝ LUẬN, GIẢ THIẾT KHOA HỌC

Các đặc trưng chính của các hộ gia đình nghèo nhằm giải thích một số biến độc lập được lựa chọn đưa vào trong mô hình:

DANTOC (Xn1): Đồng bào dân tộc thiểu số ở Bình Phước nhìn chung có học vấn trung bình thấp hơn người Kinh, tập quán sinh hoạt và sản xuất lâu đời mang tính lạc hậu, thiếu điều kiện tiếp cận với khả năng sản xuất tiên bộ nên khả năng nghèo ở các hộ này cao hơn. Các dân tộc ít người gặp phải nhiều bất lợi trong đời sống và sinh hoạt hơn người Kinh và Hoa nên tỷ lệ nghèo cao hơn, giảm nghèo đối với nhóm này cũng chậm hơn. Các nhóm dân tộc thiểu số là những nhóm người vẫn trong tình trạng nghèo trong tương lai. Dân tộc Kinh và Hoa được hưởng lợi nhiều từ sự phát triển, các dân tộc thiểu số thì tiến bộ chậm hơn. “Một ước tính trong tương lai dài về tỷ lệ nghèo cho thấy vào năm 2010, Việt Nam vẫn còn khoảng 37% những người nghèo lúc đó sẽ vẫn là những người dân tộc thiểu số, gần gấp 3 lần tỷ lệ của họ trong dân số Việt Nam”.

GIOITINH (Xs2): Chủ hộ là người quyết định chính đến môi trường sinh hoạt của hộ, cách thức làm việc của hộ nên chủ hộ là nam giới sẽ có tính quyết đoán cao hơn, khả năng giao tiếp tốt hơn, dễ đạt thành công hơn trong việc đưa hộ thoát nghèo.

NHANKHAU (Xp3): Hộ thuộc dạng nghèo có số người trong hộ lớn trong khi tư liệu sản xuất có giới hạn, việc tổ chức lao động như vậy sẽ khó đạt hiệu quả sử dụng thời gian lao động, năng suất sẽ thấp hơn nên hộ khó thoát nghèo hơn. Hộ có quy mô lớn, tỷ lệ lao động ít, tỷ lệ sống phụ thuộc cao, dễ bị tổn thương khi gánh chịu các khoản chi tiêu lớn, dễ rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói. Mặc cảm về nghèo đói dễ làm cho hộ nghèo bị tách rời khỏi cộng đồng.

PHUTHUOC (Xd4): Số người sống phụ thuộc trong hộ cao trong khi không tạo ra thu nhập sẽ làm tăng gánh nặng cho các thành viên khác trong hộ làm cho hộ khó có khả năng thoát nghèo.

HOCVAN (Xe5): Học vấn gắn với người đứng đầu trong hộ nên chủ hộ có học vấn cao tính bằng số năm đi học sẽ giúp cho họ có nhận thức tốt hơn trong tổ chức sản xuất của hộ làm hộ có khả năng thoát nghèo cao. Hộ nghèo ít cho con em đến trường vì chi phí cho con cái đi học cao, và việc đi học mất đi lao động tạo thu nhập trước mắt, hơn cả là quan niệm không cần đi học vì nghèo.

NGHECHU (Xo6): Trong việc làm được coi là gồm có 2 khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp. Điều kiện sản xuất trong nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào yếu tố tự nhiên, thu nhập bình quân trong nông nghiệp thấp hơn nhiều so với việc làm trong khu vực phi nông nghiệp vì vậy hộ chủ yếu làm trong khu vực nông nghiệp sẽ có khả năng thoát nghèo ít hơn. Người nghèo chủ yếu là nông dân làm những việc đơn giản trong khu vực nông nghiệp, học vấn thấp, hạn chế về khả năng tiếp cận kỹ thuật.

VAYNONH (XI7): Giúp cho hộ có khả năng đầu tư cải thiện điều kiện làm việc, mở rộng việc làm, tăng nguồn thu nhập cho hộ sẽ giúp hộ nhanh chóng thoát nghèo. Vì nghèo nên nhu cầu của họ trong tương lai chỉ hạn chế ở mức tránh được rủi ro thường gặp trong đời sống hàng ngày. Thiếu vốn và kỹ thuật nên khó có kế

hoạch dài hạn và càng dễ gặp khó khăn bất trắc trong cuộc sống, cuộc sống gắn liền với bệnh tật và mất vệ sinh bên cạnh môi trường ô nhiễm.

QMDATBQ (Xa8): Đất đai trong nông nghiệp ngày càng thu hẹp do có sự chuyển dịch sang các loại đất khác bởi nhu cầu phát triển KTXH của tỉnh, trong khi đất đai không thể thiếu trong hộ sản xuất nông nghiệp vì vậy sẽ làm cho các hộ thiếu đất sản xuất gần với khả năng nghèo hơn. Hộ nghèo thường ít đất sản xuất, ít có cơ hội kiếm thu nhập ổn định từ việc làm trong khu vực phi nông nghiệp. Hầu hết nông dân không đất và ít đất là những hộ nghèo nhất ở địa phương, việc này cũng dễ đưa họ vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói: không đất → không vay được vốn → không thể đầu tư → trở lại nghèo.

1.3. KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

- Tăng trưởng kinh tế nhưng phải giảm nghèo là một đòi hỏi cấp bách, dài hạn của mọi nền kinh tế và các địa phương trong một quốc gia, nó phù hợp cả trong lý thuyết và thực tiễn nên ngày càng đặt ra đòi hỏi tìm giải pháp hữu hiệu đối với các nhà lãnh đạo địa phương hiện nay.

- 8 yếu tố được lựa chọn cho việc phân tích nghèo đói ở Bình Phước có khả năng tác động đến nghèo đói nằm trong nhiều yếu tố đã được nghiên cứu, đánh giá ở một số địa phương có điều kiện KTXH tương đồng với Bình Phước, có luận cứ khoa học cho từng biến trong điều kiện KTXH ở Bình Phước hiện nay.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ KTXH VÀ TÌNH TRẠNG NGHÈO ĐÓI Ở TỈNH BÌNH PHƯỚC

2.1. THỰC TRẠNG KT-XH⁷.

2.1.1. Kinh tế:

Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, thu ngân sách tăng nhanh, cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư có sự chuyển biến đáng kể.

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) liên tục tăng trưởng trong giai đoạn 2000 - 2005, bình quân mỗi năm GDP tăng 13,39%. GDP bình quân đầu người năm 2006 đạt 466 USD. Năm 2000, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP của tỉnh chỉ chiếm 9,98%, dịch vụ 25,44%, nông lâm nghiệp 64,58%. Đến cuối năm 2006, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng chiếm 18,5%, dịch vụ 28,0%, nông lâm nghiệp còn 53,5%.

2.1.1.1. Nông – lâm nghiệp, thủy lợi, tài nguyên đất:

GTSX ngành nông lâm nghiệp tăng bình quân 14,2% (giai đoạn 2000 – 2005). Công tác khuyến nông, khuyến lâm, bảo vệ thực vật, thú y được chú ý, các tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng cây trồng, vật nuôi đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong nông nghiệp đã hình thành các vùng chuyên canh với quy mô lớn (đến 01/10/2005 diện tích cây lâu năm là 249.152 ha); kinh tế trang trại được khuyến khích phát triển (đến 01/07/2005 toàn tỉnh có 5.527 trang trại, với vốn đầu tư 1.815,4 tỷ đồng). Chăn nuôi phát triển nhanh về số lượng, đàn trâu ước 21.280 con, đàn bò ước đạt 53.123 con. Sản xuất lâm nghiệp đã tập trung cho bảo vệ vốn rừng hiện có, trồng rừng phủ xanh đất trống, nâng cao độ che phủ, thực hiện tốt chủ trương giao đất, giao rừng.

Hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư, tỉnh đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng nhiều công trình, góp phần nâng diện tích cây hoa màu được tưới nước

⁷ Các số liệu trong phần này tham khảo từ: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 – 2010) [15].

lên 37.200 ha, hạn chế thiệt hại do hạn hán gây ra, góp phần tích cực trong việc phòng chống cháy rừng.

Bảng 2.1 : Bảng thống kê các nhóm đất ở Bình Phước⁸

Stt	Nhóm đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	685.599	100
1	Đất phèn	369	0,05
2	Đất phù sa	3.210	0,47
3	Đất đen	550	0,08
4	Đất xám	125.716	18,34
5	Đất đỏ vàng	542.814	79,17
	<i>Trong đó: Đất đỏ Bazan</i>	<i>415.453</i>	<i>60,60</i>
6	Đất dốc tụ	5.847	0,85
7	Đất sỏi mòn trơ sỏi đá	158	0,02
8	Đất cát pha	2.421	0,35
9	Sông hồ	4.514	0,66

Diện tích tự nhiên của Bình Phước chiếm 2,08% diện tích tự nhiên cả nước, với 13 loại đất có chất lượng tốt được xếp vào 7 nhóm đất chính, chủ yếu là đất đỏ Bazan và đất phù sa chiếm tới 61,07%, các loại đất còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ nên đây là lợi thế phát triển cây công nghiệp lâu năm, có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, tiêu,... Bình Phước được nổi tiếng với diện tích, sản lượng cây điều lớn nhất và chất lượng tốt nhất cả nước.

- Xác định xu hướng đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997-2005. Theo công thức Kuznets (1964)⁹:

$$\frac{\Delta Y_a}{\Delta Y} = \frac{1}{1 + \left(\frac{R_n}{R_a}\right)\left(\frac{P_n}{P_a}\right)} \quad (2.1)$$

⁸ Đề tài (2003), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước, từ 2006-2020: định hướng và giải pháp*, UBND tỉnh Bình Phước [8].

⁹ TS.Đình Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê [11].

Bảng 2.2 : Tính xu hướng đóng góp của nông nghiệp trong tốc độ tăng trưởng GDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997-2005

	1997	2005	1997-2001	2001-2005
Pa	72%	56%		
Pn	28%	44%		
Ra			6,1%	11,6%
Rn			17,4%	20,6%
Pn/Pa	0,39	0,79		
Rn/Ra			2,85	1,77

Trong đó:

Pa, Pn: tương ứng là tỷ trọng của ngành nông nghiệp và các ngành khác trong GDP.

Ra, Rn: tương ứng là tốc độ tăng trưởng GDP của ngành nông nghiệp và các ngành khác.

Giá trị tính toán theo công thức trên được là 47% (năm 1997) và 42% (năm 2005) cho thấy sự đóng góp của nông nghiệp trong tăng trưởng GDP giảm dần theo thời gian.

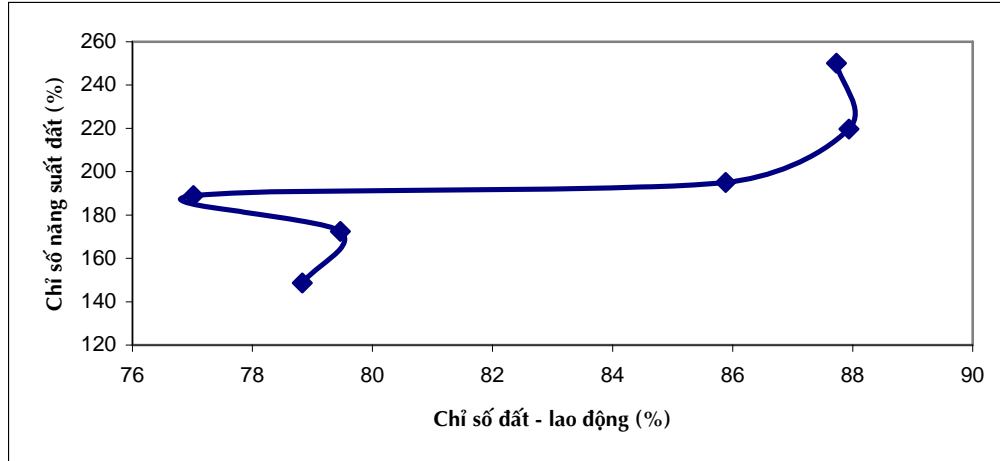
- Xu hướng dịch chuyển năng suất lao động nông nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 – 2005.

Năng suất lao động nông nghiệp ở Bình Phước tăng nhanh (bình quân hàng năm tăng 11,80%). Năng suất lao động phụ thuộc vào 2 yếu tố: (1) năng suất đất (giá trị sản lượng nông nghiệp/1 ha đất nông nghiệp) và (2) quy mô đất (diện tích đất nông nghiệp/1 lao động). Đường biểu diễn năng suất lao động trong hình 2 cho thấy năng suất lao động trong thời gian qua dịch chuyển theo hướng như sau:

* Trước năm 2001, tăng năng suất lao động chủ yếu do năng suất đất tăng còn quy mô đất trên lao động giảm dần.

* Từ năm 2001 đến 2003, tăng năng suất lao động chủ yếu do quy mô đất trên lao động còn năng suất đất tăng không đáng kể.

* Từ năm 2003 đến năm 2005, tăng năng suất lao động chủ yếu do năng suất đất tăng còn quy mô đất trên lao động giảm dần. Quy mô đất trên lao động thấp còn là cản trở đối với tăng năng suất lao động nông nghiệp trong thời gần đây. Nguyên nhân chủ yếu là nền nông nghiệp còn dựa trên nền tảng quy mô sản xuất nhỏ của nông hộ và trình độ cơ giới hóa trong nông nghiệp còn thấp.



Hình 2.1 : Năng suất lao động nông nghiệp tỉnh Bình Phước giai đoạn 1997 – 2005¹⁰

Như vậy, trong thời gian qua yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động nông nghiệp ở Bình Phước là do mở rộng qui mô đất còn năng suất đất tăng không nhiều. Nói cách khác, trong những năm qua nền nông nghiệp được phát triển theo dạng quảng canh chưa phát triển theo chiều sâu.

2.1.1.2. Công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng:

Giá trị SXCN tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân 26,3% giai đoạn 2000 – 2005, giá trị SXCN năm 2006 đạt 1.923 tỷ đồng (GCD 94). Nhưng còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với công nghiệp trong vùng Đông Nam bộ. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng cao nhưng còn đơn điệu, chủ yếu là nông sản qua sơ chế. Tỉnh đã quy hoạch 3.500 ha (thuộc đất ngành cao su) có vị trí thuận lợi để xây dựng các khu, cụm công nghiệp, đồng thời ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi, thủ tục thông thoáng để thu hút đầu tư. Góp phần giải quyết việc làm cho

¹⁰ Tính toán từ số liệu trong Niên giám Thống kê tỉnh Bình Phước (1997-2005)

18.976 lao động. Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, KTXH trong tương lai (như có đường sắt xuyên Á, đường Hồ Chí Minh đi qua và là cửa ngõ của các tỉnh Tây nguyên đi Thành phố Hồ Chí Minh) và tiềm năng lớn về vùng nguyên liệu sẽ còn nhiều cơ hội cho phát triển công nghiệp chế biến.

Về xây dựng kết cấu hạ tầng, ngân sách nhà nước đã đầu tư 1.290,3 tỷ đồng, tập trung xây dựng các công trình trọng điểm như đường giao thông, trường học, bệnh viện, lưới điện, ... Trong những năm qua, hệ thống đường giao thông trên địa bàn tỉnh không ngừng được nâng cấp và đầu tư mới như: ĐT741, 752, 756, 757, 759, 760, đường Sao Bông – Đăng Hà, đường nội ô thị xã, ... 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó trên 90% là đường nhựa; 76% hộ dân đã được sử dụng điện.

2.1.1.3. Thương mại - dịch vụ - du lịch:

Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh có 19.827 cơ sở dịch vụ (chủ yếu là kinh tế tư nhân, hộ cá thể), giải quyết việc làm cho 33.063 lao động. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân 19,5%/năm giai đoạn 2000 - 2005. Kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt 176,3 triệu USD, bình quân tăng 30,3%/năm. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là mủ cao su, hạt điều nhân, hạt tiêu, tinh bột mì, ... Nhập khẩu chủ yếu tư liệu sản xuất. Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách đều tăng, đáp ứng yêu cầu về lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân. Các loại hình dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm có bước phát triển khá. Mạng lưới bưu chính - viễn thông từng bước được hiện đại hóa, thông tin liên lạc thông suốt, trung tâm 8 huyện, thị đã được phủ sóng điện thoại di động; bình quân đạt 9,25 máy điện thoại/100 dân (chỉ tiêu này toàn quốc năm 2005 đạt 17,1), tỷ lệ xã có điện thoại 100%.

Bình Phước có tiềm năng du lịch rất lớn kết hợp giữa nghiên cứu về sinh thái, vườn cây, núi, rừng, hồ, suối, di tích lịch sử chiến tranh, văn hóa gắn với vùng đồng bào dân tộc trong điều kiện môi trường thiên nhiên được giữ vững. Việc bảo vệ, giữ gìn môi trường cảnh quan này gắn chặt với phát triển kinh tế và XDGN trong tương lai.

2.1.1.4. Tài chính – tín dụng:

Thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước, bình quân mỗi năm (giai đoạn 2000 – 2005) tăng 33,5%. Chiếm 10,8% GDP năm 2000 và 17,6% năm 2005, tốc độ tăng thu ngân sách cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế cùng giai đoạn (tốc độ tăng trưởng GDP bình quân – giá thực tế - là 21,1%). Chủ yếu thu từ quốc doanh trung ương và ngoài quốc doanh đóng trên địa bàn tỉnh. Chi ngân sách đã dành phần lớn cho đầu tư XDGB, giáo dục – đào tạo, chi ngân sách hàng năm vượt 56,5% tổng thu nên vẫn là tỉnh được trung ương hỗ trợ, vì vậy cần nhiều nguồn lực hơn cho XDGN.

Hoạt động tín dụng có nhiều tiến bộ, đã khai thác tốt các nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân, đáp ứng kịp thời vốn cho nền kinh tế, dư nợ tín dụng hàng năm đều tăng lên đáng kể. Riêng năm 2005, dư nợ tín dụng dài hạn giảm 3,4% so cùng kỳ do giá cả một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh giảm đột biến như hạt điều, nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, nên đây cũng là minh chứng cho sự khó khăn của sản xuất nông sản trong tỉnh.

Hoạt động cho vay đối với hộ nghèo cũng rất đa dạng, chủ yếu là từ Ngân hàng Chính sách, đây là ngân hàng phục vụ cung tín dụng cho người nghèo, tuy mới hoạt động kể từ năm 1998 nhưng đã mở rộng cung tín dụng cho hàng ngàn hộ nghèo. Tuy nhiên, với lãi suất bao cấp và chưa quan tâm đến huy động tiết kiệm sẽ là trở ngại cho hệ thống này gắn với phát triển bền vững trong tương lai. Ngoài ra, Hội phụ nữ tỉnh Bình Phước đã quản lý nhiều dự án tài chính nhỏ, nhiều mô hình cho vay có hiệu quả cao trong việc cung tín dụng kịp thời cho người nghèo, nhưng lượng vốn phụ thuộc nhiều vào nguồn tài trợ của nước ngoài như tổ chức phi chính phủ CDISE, OXFAM và nói chung mức trợ vốn còn nhỏ, chưa đáp ứng đủ cho nhu cầu toàn bộ các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

Đồng bào dân tộc ít được tiếp cận vốn vay hỗ trợ giải quyết việc làm, qua 5 năm mới chỉ có 1.400 hộ (gần 11% số hộ nghèo dân tộc) được vay vốn từ quỹ này nên đây sẽ là một trong những hạn chế trong việc giải quyết việc làm cho hộ nghèo dân tộc.

2.1.2. Văn hóa – xã hội, khoa học – công nghệ:

Văn hóa – xã hội có bước phát triển tốt so với với sự phát triển kinh tế, bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng được khẳng định góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Giáo dục – đào tạo có nhiều chuyển biến về số lượng và chất lượng, góp phần nâng cao dân trí. Mạng lưới trường học đã được quan tâm đầu tư, xây dựng mới 898 phòng học, xây dựng hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, Trường phổ thông trung học chuyên Quang Trung, Trường cao đẳng sư phạm, trường dạy nghề ở tỉnh và các trung tâm dạy nghề ở các huyện, thị. Đã đào tạo và tuyển dụng 3.654 giáo viên các cấp, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên; trình độ chuyên môn, lý luận chính trị của đội ngũ giáo viên từng bước được nâng cao. Học sinh dân tộc thiểu số đến trường học ngày càng tăng. Đã có 74/94 xã, phường, thị trấn và 2/8 huyện, thị xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Số cơ sở dạy nghề bước đầu phát triển về số lượng, nâng quy mô, đa dạng loại hình đào tạo, đã nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 18,7% vào năm 2005. Các huyện, thị xã có trường dân tộc nội trú, hàng tháng mỗi học sinh hưởng định suất 160.000 đồng đối với học sinh học ở trường huyện và 210.000 đồng đối với học sinh học ở trường tỉnh. Hàng năm có chế độ cử tuyển học sinh dân tộc vào học ở các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc.

Hoạt động khoa học, công nghệ có bước phát triển, các nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và đời sống, nhất là lĩnh vực nông nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực quản lý của các cơ quan nhà nước bước đầu đã mang lại kết quả tốt, tác động tích cực đến sự phát triển KTXH.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm tốt hơn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cùng đội ngũ y – bác sỹ từng bước được bổ sung cả về số lượng và chất lượng nên công tác khám và điều trị bệnh ở các cơ sở y tế công lập đã được cải thiện. Đã xây dựng và đưa vào sử dụng Trường trung học Y tế, Bệnh viện đa khoa tỉnh, đạt tỷ lệ 13,31 giường và 4,02 bác sỹ/vạn dân (toàn quốc đạt 24,7 giường/vạn dân), 80% trạm xá có bác sỹ (tỷ lệ này toàn quốc là 65,4%), 100% trạm

xá có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc khám và điều trị bệnh. Công tác phòng bệnh, phòng dịch, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm được trú trọng. Thực hiện chế độ khám và điều trị bệnh miễn phí cho bệnh nhân nghèo (ở Bình Phước, người dân tộc S'tiêng, người có sổ nghèo sẽ được bảo hiểm y tế chi trả toàn bộ chi phí theo quy định).

Quy mô dân số phát triển hợp lý, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được quan tâm.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể dục thể thao phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các cơ quan thông tin đại chúng đã bám sát nhiệm vụ, tăng số báo, thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình; mở thêm nhiều chuyên mục mới bằng cả tiếng S'tiêng, thiết thực đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân, phổ biến khoa học kỹ thuật góp phần thúc đẩy KTXH phát triển. Hiện nay, 100% xã, thị trấn có hệ thống loa truyền thanh, sóng truyền hình, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Công tác trợ giúp pháp lý được triển khai rộng rãi, thông qua các cuộc lưu động đến tận thôn, ấp giúp cho người nghèo hiểu biết cơ bản pháp luật liên quan đến sinh hoạt, được cung cấp thông tin văn bản pháp luật và các thủ tục pháp lý trên các lĩnh vực.

Giải quyết việc làm và công tác XDGN đạt kết quả tích cực, trong những năm qua, thực hiện đồng bộ nhiều chương trình, dự án phát triển KTXH đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo. Năm 2006, tỷ lệ hộ nghèo còn 9,75% (chuẩn mới quốc gia). Giải quyết việc làm cho 90.734 lao động, trong đó lao động đi xuất khẩu ở các nước như Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc ... chỉ đạt 210 người, lao động có việc làm trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 75,38%, lĩnh vực công nghiệp – xây dựng chiếm 14,5%, phần còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Đồng bào dân tộc được quan tâm tốt hơn, đã xây dựng 4.514 căn nhà tình thương cho đồng bào dân tộc; mỗi thôn, ấp dân tộc xây dựng một nhà văn hóa cộng đồng; thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá các mặt hàng và cây giống theo quy định. Việc xây dựng, sửa chữa nhà, giúp ngày công lao động, cây con giống, kỹ

thuật canh tác, đầu tư trả chậm, các hộ nghèo đã được các Hội, tổ chức, chính quyền địa phương giúp đỡ. Ổn định nơi ăn ở và điều kiện sinh hoạt cho dân nhập cư. Đặc biệt, các cuộc vận động gây quỹ “ngày vì người nghèo”, “phong trào XĐGN”, được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia hưởng ứng. Ngoài ra tỉnh còn vận động thêm được nhiều nguồn hỗ trợ từ trung ương, các tỉnh bạn như: Bộ Y tế, Tổng công ty thép Việt Nam, các tổ chức ở Tp.HCM, tỉnh Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu.

*** Những vấn đề đặt ra:**

Mặc dù, Bình Phước là một tỉnh trù phú về đất đai có chất lượng tốt, phù hợp phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, có tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái. Kinh tế của tỉnh có phát triển nhanh nhưng quy mô còn nhỏ, phát triển chưa thật sự bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Nông – lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao và có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng kinh tế trong khi đó lại luôn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên (như thời tiết, thiên tai,...) và nguyên nhân khách quan (giá cả, thị trường tiêu thụ nông sản,...), tỷ trọng chăn nuôi còn thấp. Công tác quản lý bảo vệ rừng vẫn còn lỏng lẻo, tình trạng phá, lấn chiếm đất rừng, sang nhượng đất rừng, mua bán, khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn còn rất phức tạp. Công nghiệp chưa phát triển mạnh theo chiều sâu, phần lớn sản phẩm còn ở dạng sơ chế, hàm lượng công nghệ kết tinh trong sản phẩm thấp. Kết cấu hạ tầng mặc dù có tập trung đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng cho sự phát triển, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp còn chậm. Một số doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thể hiện vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể tuy có bước phát triển mới, với 55 hợp tác xã và hàng trăm tổ hợp tác trên các lĩnh vực, một số làm ăn có hiệu quả, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động. Tuy nhiên, nhìn chung các hợp tác xã hoạt động còn yếu, cơ sở vật chất, kỹ thuật còn nghèo nàn, quản lý điều hành còn nhiều bất cập, thu nhập của xã viên thấp. Việc xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư chưa phát huy hiệu quả. Kim ngạch xuất khẩu tuy tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm có tăng nhưng vẫn còn ở mức thấp về giá trị

tuyệt đối. Thu ngân sách và cơ cấu các nguồn thu chưa thật bền vững, thu chưa đủ chi, phải dựa vào bổ sung của trung ương.

Cơ cấu ngành học đào tạo giáo viên chưa đồng bộ giữa giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, giữa giáo dục phổ thông với dạy nghề, giữa đào tạo với sử dụng. Cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc còn rất thấp. Phạm vi ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học còn hẹp, chậm triển khai trong thực tiễn nên hiệu quả chưa cao, chưa tương xứng với đầu tư cho nghiên cứu khoa học.

Chưa phối kết hợp tốt giữa ngành y tế với mạng lưới y tế của ngành cao su đóng trên địa bàn, chưa phát huy được tiềm năng của y học dân tộc. Việc quản lý các cơ sở y tế tư nhân, điều trị bệnh cho bệnh nhân tham gia bảo hiểm y tế còn nhiều bất cập, triển khai xây dựng chuẩn quốc gia về y tế cơ sở còn chậm.

Tốc độ tăng dân số tương đối cao so với khu vực và cả nước. Trong đó phần nhiều là từ tăng dân số cơ học, tức tăng do người nhập cư. Trung bình trong 5 năm từ 2000 - 2005, tỷ lệ tăng dân số là 3,8%, so với tỷ lệ tăng dân số cả nước là 1,4% thì tỷ lệ này quá cao. Tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng còn ở mức cao (năm 2006, tỷ lệ này dưới 5 tuổi là 25%), đặc biệt chất lượng dân số của tỉnh còn ở mức thấp so với khu vực. Các hoạt động về văn hóa, thông tin, thể thao chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của xã hội và nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

Chất lượng XDGN chưa bền vững, số hộ tái nghèo hàng năm còn nhiều. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề vẫn còn ở mức thấp (chỉ chiếm 12,42%), mặc dù tỷ lệ lao động qua đào tạo nói chung đã tăng từ 14% năm 2001 lên 18,7% năm 2005. Tài nguyên môi trường ngày càng bị xâm hại nhiều hơn, tội phạm, tệ nạn xã hội không giảm. Đời sống vật chất, văn hóa của đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung. Mặt khác, tư tưởng một bộ phận đồng bào dân tộc bản địa còn trông chờ, ỷ lại, chưa có ý chí tự lực vươn lên thoát khỏi đói, nghèo. Tình hình chính trị thế giới và khu vực vẫn tiềm ẩn những yếu tố khó lường.

2.2. MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN.

* Kết quả điều tra của BLĐTBXH có đưa ra vấn đề giúp tác giả nhận thức rõ hơn về các yếu tố tác động đến nghèo đói có thể áp dụng trong nghiên cứu ở Bình Phước, nguyên nhân chủ quan của nghèo đói (xuất phát từ bản thân đối tượng nghèo đói) gồm nhiều yếu tố như: thiếu vốn, đông con, bệnh tật, trình độ văn hóa thấp, thiếu kinh nghiệm làm ăn, sử dụng thời gian lao động thấp ... Trong đó: 70 – 80% do thiếu vốn, 50 – 60% do đông con, 10 – 15% do bệnh tật, 40 – 50% do thiếu kinh nghiệm làm ăn, 10 – 15% do sử dụng thời gian lao động thấp¹¹.

Nhóm nguyên nhân khách quan bao gồm:

- Điều kiện tự nhiên, môi trường KTXH: là nền tảng ban đầu cho sự phát triển kinh tế, môi trường kinh tế thuận lợi sẽ nhiều cơ hội làm ăn kinh tế hơn;
- Thiên tai, dịch bệnh: ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống vật chất và con người trong khu vực ảnh hưởng;
- Thiếu ruộng đất sản xuất;
- Hậu quả chiến tranh;
- Cơ chế chính sách: đầu tư vào hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, thiếu hiệu quả, chưa tập trung vào việc vực dậy vùng dân tộc.

* Kết quả nghiên cứu của Võ Tất Thắng (2004): tình trạng đói nghèo ở Ninh Thuận chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ 5 yếu tố, đó là tình trạng việc làm, tình trạng sở hữu đất đai, khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức, vấn đề dân tộc thiểu số, quy mô hộ và giới tính của chủ hộ

2.3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC.

2.3.1. Phương pháp lấy mẫu, khảo sát:

Cơ sở dữ liệu để sử dụng trong nghiên cứu này gồm cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu thứ cấp thu được từ báo cáo của các huyện, xã, tổ nhóm ở thôn bản, cơ quan chuyên môn giải quyết vấn đề nghèo đói, Cục Thống kê tỉnh. Dữ liệu sơ cấp từ kết quả khảo sát thực địa thông qua mạng lưới khuyến nông cơ sở bằng cách lồng

¹¹ Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS), *Báo cáo thường niên 2004 – 2005: Việt Nam tăng trưởng và giảm nghèo*, Hà Nội, tháng 11/2005 [1].

ghép với các đề án khác có phần khảo sát thực địa, sử dụng bảng câu hỏi (xem phụ lục). Phạm vi được chọn là 4 huyện nghèo trong số 8 huyện, thị, mỗi huyện chọn 2 đến 3 xã nghèo nhất, mỗi xã tập trung vào 1 đến 2 ấp, trong quá trình lựa chọn mẫu có sự tham vấn của lãnh đạo xã và trưởng thôn, bản để tiếp cận với hộ nghèo nhất mới có thể phỏng vấn sâu theo bảng câu hỏi, trước khi tiến hành đã chú trọng vấn đề thảo luận nhóm nhằm khắc phục khó khăn trong việc thu thập cơ sở dữ liệu và đạt hiệu quả cao nhất của cuộc tiếp xúc. Việc làm này không dựa vào danh sách các hộ có sổ nghèo để tạo sự khách quan, trung thực và phong phú thông tin.

Việc phân loại các hộ gia đình nghèo ở địa phương nên dựa vào kết quả bình chọn của các cuộc họp thôn, bản dưới sự chỉ đạo của các trưởng thôn, bản có sự hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương sẽ cho kết quả chính xác hơn khả năng đi thống kê thực địa. Vì ở cấp thôn, bản người dân biết ai là người nghèo nhất thông qua sinh hoạt hàng ngày mà không cần phải tính toán mức thu nhập hoặc chi tiêu của họ, nền tảng này giúp cho việc thiết kế các chương trình hỗ trợ theo nhóm được phát huy nếu biết khai thác tốt.

Mẫu khảo sát phát ra 350 mẫu (dành cho các hộ được đánh giá là nghèo), thu về được 296 mẫu hợp lệ, đạt tỷ lệ 84,5%. Các mẫu thu được phân bổ tương đối đồng đều trên 4 huyện nghèo là Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long và Bù Đăng, gồm 9 xã: Đồng Nơ, Minh Đức, Lộc Tấn, Lộc Thành, Đa Kia, Đức Hạnh, Phú Riềng, Thọ Sơn và Bom Bo.

Bảng 2.3 : Phân bố mẫu khảo sát thu được trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Tên xã		Đồng Nơ	Minh Đức	Lộc Tấn	Lộc Thành	Đa Kia	Đức Hạnh	Phú Riềng	Thọ Sơn	Bom Bo	Cộng
Tên huyện	Bình Long	24	40								64
	Lộc Ninh			35	24						59
	Phước Long					19	24	36			79
	Bù Đăng								47	47	94
Cộng		24	40	35	24	19	24	36	47	47	296

2.3.2. Kết quả khảo sát:

Kết quả thống kê số liệu khảo sát thực tế ở Bình Phước tháng 7/2006 và kết thúc khảo sát tháng 9/2006. Cụ thể như sau:

Quá trình khảo sát cho kết quả thuận lợi với đối tượng trả lời bảng câu hỏi là chủ hộ chiếm tới 94,2%, vì chủ hộ thường nắm rõ nhất thông tin về hộ và là người quyết định tất cả các vấn đề chính trong hộ như trồng con gì, nuôi con gì, chi tiêu ra sao ... Số còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ không phải là chủ hộ do không gặp trong quá trình khảo sát.

Tuổi bình quân của chủ hộ tương đối cao (trung bình 44,5 tuổi). Kết quả đáng lưu ý là, đa số các hộ đều cư trú lâu năm trên địa bàn (số năm cư trú trung bình từ 16 đến 20 năm), sống lâu năm trên một vùng đất trù phú nhưng lại nghèo? phải chăng có yếu tố nào đó đã tác động lên những hộ này?, nhưng học vấn trung bình ở mức lớp 5,78 (mới hết bậc tiểu học) trong khi với quy mô hộ cao gần 4,9 người/hộ, thì số người sống phụ thuộc cao sẽ kìm hãm khả năng thoát nghèo của hộ (trung bình 1 người/hộ).

Bảng 2.4 : Một số thông tin cơ bản về chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Đối tượng khảo sát là chủ hộ (%)	Nghề nghiệp của chủ hộ (%)		Tuổi trung bình của chủ hộ (năm)	Số năm cư trú trung bình của chủ hộ
			Nông nghiệp	Phi nông nghiệp		
Nhóm nghèo nhất (1)	43	90.70	83.72	16.28	46.28	16
Nhóm nghèo (2)	111	94.59	88.29	11.71	44.75	19
Nhóm trung bình (3)	92	94.57	90.22	9.78	43.47	19
Nhóm khá giàu (4)	35	94.29	68.57	31.43	43.49	20
Nhóm giàu (5)	11	100.00	81.82	18.18	47.64	19
Cộng	292	94.18	85.62		44.53	19

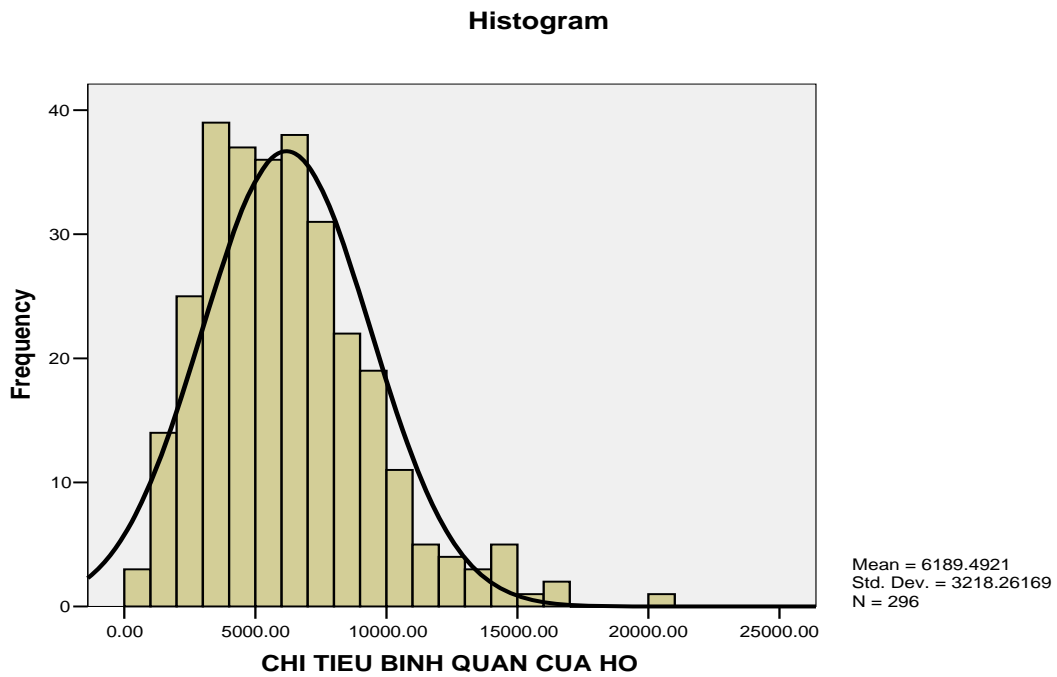
Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Số mẫu quan sát là chủ hộ người Kinh chiếm tới 82,4%, còn lại là người dân tộc thiểu số, phần lớn (85,6%) hộ có chủ hộ làm việc thuần nông.

Phân phối của chi tiêu bình quân đầu người ở Bình Phước được chỉ ra trong hình 3. Giá trị trung vị là 5.827 ngàn đồng/năm, có nghĩa là một nửa số hộ gia đình được khảo sát ở Bình Phước có chi tiêu bình quân đầu người hàng năm ít hơn mức này. Giá trị trung bình là 6.189 ngàn đồng, gần bằng với giá trị trung vị nên phân phối chi tiêu ở Bình Phước là tương đối cân bằng, không quá lệch.

Như đã nêu trong phần cơ sở xác định người nghèo, thông thường người ta sẽ loại bỏ khoảng 1% hộ nghèo có chi tiêu bình quân đầu người thấp nhất và 1% hộ gia đình có chi tiêu bình quân đầu người cao nhất vì chi tiêu của những hộ này không có tính đại diện. Sau đó, chia khoảng chi tiêu thành năm đoạn bằng nhau. Theo đó, những hộ nào có chi tiêu bình quân đầu người hàng năm trong khoảng 20% thấp nhất sẽ thuộc nhóm nghèo nhất. Tiếp đến là nhóm khá nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá giàu và nhóm giàu trong khoảng 20% còn lại. Dựa vào kết quả khảo sát ở Bình Phước tác giả cũng chia số liệu làm 5 nhóm sau khi đã loại bỏ 4 biên có chi tiêu bình quân đầu người quá cao không mang tính đại diện: nhóm nghèo nhất, nhóm khá nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá giàu và nhóm giàu để có sự khác biệt rõ nét giữa các nhóm chi tiêu, tiện cho việc so sánh.

**Hình 2.2 : Mô tả dữ liệu khảo sát về chi tiêu bình quân đầu người
(ngàn đồng/năm)**



Lưu ý rằng một hộ được xem như là nghèo tương đối nếu chi tiêu thấp hơn 3.000 ngàn đồng. Đây là con số khá cao khi so với ngưỡng nghèo toàn quốc của năm 2002 là 1.920 ngàn đồng (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004). Tuy nhiên, con số này có mặt hợp lý của nó. Thứ nhất, ngưỡng nghèo chung của toàn quốc không thể hiện được những khác biệt về tập quán chi tiêu cũng như mức giá tương đối của từng tỉnh. Thứ hai, trong khoảng thời gian từ 2002-2004, mức giá bình quân chung tăng khá cao nên dễ hiểu khi chi tiêu hàng năm của hộ gia đình tăng lên cho dù mức sống có khi không đổi. Thứ ba, đây chỉ là chuẩn nghèo tương đối, có nhiều ý nghĩa trong việc tìm những đặc điểm tách biệt giữa người giàu và người nghèo hơn là dùng để so sánh giữa các tỉnh với nhau.

Với cách chia như vậy, kết quả phân tích chi tiêu bình quân đầu người theo số liệu khảo sát ở Bình Phước được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 2.5 : Phân tích chi tiêu bình quân đầu người hàng năm ở Bình Phước

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Giới hạn chi tiêu của nhóm (ngàn đồng)	Chi tiêu bình quân của nhóm (ngàn đồng)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	0 – 3.000	2.077
Nhóm nghèo (2)	111	3.000 – 5.972	4.459
Nhóm trung bình (3)	92	5.972 – 9.000	7.294
Nhóm khá giàu (4)	35	9.000 – 12.000	10.221
Nhóm giàu (5)	11	12.000 trở lên	13.609
Cộng	292		6.037

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Có đến 52,7% số hộ gia đình rơi vào nhóm nghèo, trong khi chỉ có 15,7% số hộ gia đình thuộc nhóm khá giàu trở lên. Nếu tính luôn những hộ trung bình thì số hộ nghèo lên đến 84,2%. Tỷ lệ này cho biết có một số rất đông các hộ gia đình ở Bình Phước tuy không được xác định là hộ nghèo nhưng có mức sống gần như nghèo. Những hộ này không được hưởng những chính sách trợ cấp của địa phương nên chỉ cần có một tác động tiêu cực nhỏ ảnh hưởng đến đời sống là có thể rơi vào vòng nghèo đói.

Trung bình một người trong nhóm hộ nghèo nhất chi tiêu 2.077 ngàn đồng/năm, tức chưa bằng một nửa so với chi tiêu trung bình cả 5 nhóm (6.037 ngàn đồng/năm). Chi tiêu bình quân đầu người của nhóm giàu nhất cao gấp 6,55 lần chi tiêu bình quân đầu người của nhóm người nghèo nhất. Tỷ lệ này cao hơn khi so với tỷ lệ của cả nước theo kết quả khảo sát năm 2002 là 6,03 (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2004).

2.3.3. Phân tích giữa tình trạng chi tiêu và 8 biến độc lập:

2.3.3.1. Tình trạng nghèo phân theo thành phần dân tộc của chủ hộ.

Tại Việt Nam, dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14% dân số cả nước nhưng lại chiếm đến 29% số người nghèo¹². Tỷ lệ nghèo đói cao này được lý giải bởi nhiều nguyên nhân có quan hệ qua lại với nhau bao gồm: sự cách biệt và sự xa xôi về địa lý; giảm khả năng tiếp cận đất rừng và đất đai khác; ít khả năng tiếp cận vốn vay và các tài sản phục vụ sản xuất; bị hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội có chất lượng; bị hạn chế trong việc tham gia cơ cấu tổ chức của Chính phủ và đời sống xã hội. Những xem xét về xu hướng chỉ ra rằng các dân tộc thiểu số được lợi ở mức độ vừa phải từ sự tăng trưởng về kinh tế trong thời gian gần đây nhưng sự phát triển KTXH trong các khu vực của người dân thiểu số vẫn còn chậm. Chính vì vậy, khoảng cách về trình độ phát triển KTXH giữa dân tộc thiểu số và dân tộc đa số ngày càng gia tăng mặc dù Chính phủ đã có những cố gắng thực thi các chương trình nhằm thúc đẩy sự phát triển của các dân tộc thiểu số.

Kết quả thống kê cho thấy sự chênh lệch mức sống của những hộ người Kinh với những hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số không quá lớn. Kết quả này gây ngạc nhiên vì Bình Phước là tỉnh vốn được cho rằng có những đặc điểm dân tộc rất giống tỉnh Ninh Thuận mà tỉnh Ninh Thuận lại có sự khác biệt rõ nét giữa hai nhóm dân tộc Kinh và thiểu số¹³. Tỷ lệ hộ nghèo cũng như tỷ lệ trong tổng số hộ nghèo đều ở mức xấp xỉ nhau giữa hai nhóm dân tộc Kinh và thiểu số ở Bình Phước. Chi tiêu bình quân đầu người của nhóm người Kinh cao hơn một chút so với nhóm dân tộc thiểu số, là 6.228 so với 6.005 ngàn đồng/năm. Vì vậy, khó có thể bác bỏ rằng ở Bình Phước, mức sống của các hộ người Kinh và hộ người dân tộc thiểu số không có sự phân biệt lớn. Và như thế, khả năng nghèo của hai nhóm người này là như nhau.

Trong nhóm dân tộc thiểu số, học vấn trung bình của chủ hộ thấp hơn nhiều so với nhóm người Kinh, nhưng quy mô đất bình quân của nhóm hộ dân tộc thiểu

¹² Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS), *Báo cáo thường niên 2004 – 2005: Việt Nam tăng trưởng và giảm nghèo*, Hà Nội, tháng 11/2005 [1]

¹³ Võ Tất Thắng, 2004 [14]

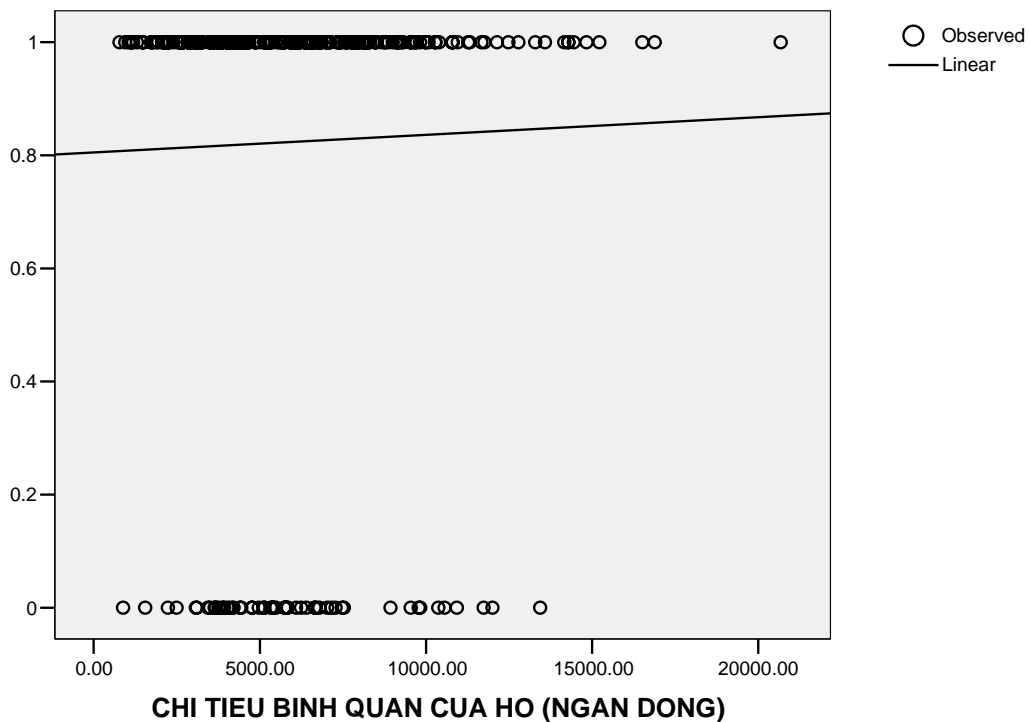
số lại lớn hơn nhóm người Kinh. Có khả năng, nhóm hộ người kinh này do di dân từ nơi khác đến. Theo kết quả khảo sát, nhóm người Kinh có số năm cư trú trung bình tại địa phương 15,6 năm, trong khi nhóm người dân tộc thiểu số có số năm cư trú trung bình tại địa phương 34,8 năm.

Bảng 2.6 : Quy mô đất và trình độ học vấn trung bình phân theo thành phần dân tộc

	Số hộ trong nhóm	Quy mô đất bình quân của hộ (ha)	Học vấn bình quân của chủ hộ (lớp)
Kinh	244	3,1	6
Dân tộc thiểu số	52	4,1	3
Cộng	296		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

THÀNH PHẦN DÂN TỘC CỦA CHỦ HỘ



Hình 2.3 : Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và TPDT của chủ hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và thành phần dân tộc của chủ hộ cho thấy các hộ là người Kinh có xu hướng ở gần các nhóm hộ giàu hơn. Tuy nhiên, mức khác biệt là không lớn.

2.3.3.2. Tình trạng nghèo phân theo giới tính của chủ hộ.

Quan điểm xưa nay của người dân ở vùng nông thôn, nhất là vùng đồng bào dân tộc về việc coi nữ giới chỉ làm việc nhà, sinh đẻ, nữ giới không cần đến trường, ưa thích đẻ con trai, tạo nên sự phân biệt lớn giữa nam và nữ trong quan hệ xã hội và phân công lao động. Cụ thể, phụ nữ ít có cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và xã hội mà thường dành cho người nam trong gia đình, học vấn thấp vì ít được đi học, ít năng động, cũng chính về thể thu nhập cũng thấp hơn nam giới. Hậu quả, làm cho quan điểm trên càng khó thay đổi, cứ tiếp tục từ thế hệ này sang thế hệ khác làm nữ giới trở nên thụ động.

Như đã nghiên cứu ở phần trước trình độ học vấn của nữ thấp hơn nam giới, tỷ lệ nữ trong nhóm nghèo nhất (16,3%) cao hơn các nhóm còn lại (các nhóm còn lại từ 5,7% - 8,1%), mặc dù, tỷ lệ nữ ở nhóm giàu tới 18,2% nhưng giá trị tuyệt đối lại thấp nên không mang tính đại diện. Theo suy nghĩ thông thường, thì những hộ có chủ hộ là nữ có khả năng nghèo lớn hơn so với những hộ có chủ hộ là nam. Điều này xuất phát từ quan điểm phổ biến rằng các hộ có chủ hộ là nữ, thường là do góa bụa hay ly dị, sẽ phải làm việc rất vất vả để kiếm đủ sống. Quan điểm này rất phổ biến ở các vùng nông thôn nghèo, nơi mà người nữ thường có ít cơ hội làm việc với thu nhập cao mà thường làm việc nhà và sống dựa vào nguồn thu từ người nam trong gia đình.

Bảng 2.7 : Giới tính của chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Giới tính của chủ hộ (%)	
		Nam	Nữ
Nhóm nghèo nhất (1)	43	83.72	16.28
Nhóm nghèo (2)	111	91.89	8.11
Nhóm trung bình (3)	92	92.39	7.61
Nhóm khá giàu (4)	35	94.29	5.71
Nhóm giàu (5)	11	81.82	18.18
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Kết quả khảo sát ở tỉnh Bình Phước, có thể thấy chi tiêu của nữ giới luôn thấp hơn ở 2 nhóm nghề nghiệp. Trung bình một người trong hộ nông nghiệp có chủ hộ là nữ chi tiêu 5.479 ngàn đồng/năm, thấp hơn khoảng 700 ngàn đồng so với người sống trong hộ có chủ hộ là nam giới và trung bình một người trong hộ phi nông nghiệp có chủ hộ là nữ chi tiêu 5.704 ngàn đồng/năm, cũng thấp hơn khoảng 550 ngàn đồng so với người sống trong hộ có chủ hộ là nam giới. Đây có thể được xem như một biểu hiện của tình trạng bất bình đẳng trong thù lao giữa nam và nữ. Đã từng có nghiên cứu chứng minh rằng phụ nữ thường làm việc nhiều hơn nam giới nhưng thu nhập bình quân lại thấp hơn¹⁴.

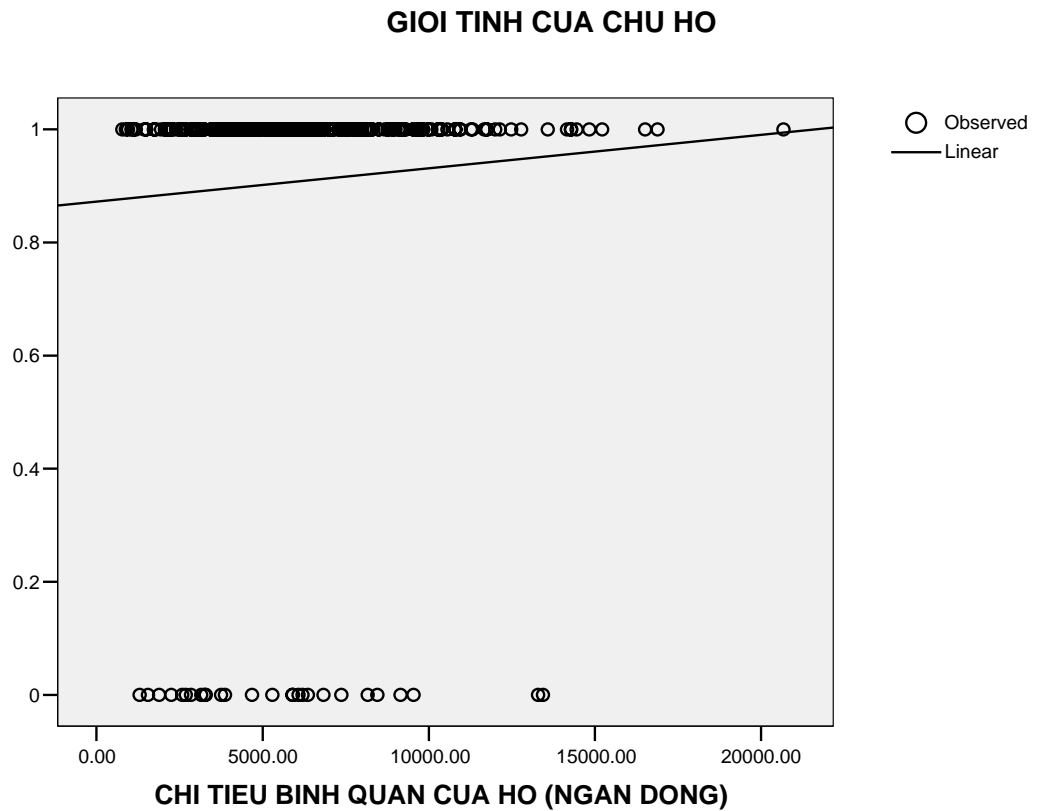
Bảng 2.8: Chi tiêu bình quân của hộ phân theo giới tính và nghề nghiệp của chủ hộ

Nghề nghiệp của chủ hộ	Chi tiêu bình quân theo giới tính của chủ hộ trong nghề		
	Nam	Nữ	Chung
Nông nghiệp	6.182	5.479	6.121
Phi nông nghiệp	6.258	5.704	6.192

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Trong khi hộ có chủ hộ là nam sở hữu bình quân 3,35ha đất, thì hộ có chủ hộ là nữ chỉ sở hữu 2,41ha đất. Vì vậy, những phân tích trên giải thích tại sao một hộ có chủ hộ là nữ sẽ có khả năng nghèo cao hơn một hộ có chủ hộ là nam giới.

¹⁴ Lương Hồng Quang (2000) cho biết phụ nữ làm việc nhiều giờ hơn nam giới nhưng thu nhập bình quân thấp hơn khoảng 22%.



Hình 2.4: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và giới tính của chủ hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và giới tính của chủ hộ cho thấy các hộ có chủ hộ là nam có xu hướng ở gần các nhóm hộ giàu hơn. Tuy nhiên, mức khác biệt là không lớn.

2.3.3.3. Tình trạng nghèo phân theo quy mô hộ.

Theo lẽ thông thường thì khi quy mô một hộ gia đình nghèo càng lớn thì hộ có chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn và nhiều khả năng nghèo hơn. Tương tự, những hộ nào càng có nhiều người phụ thuộc (không có khả năng hoạt động kinh tế) thì càng dễ rơi vào hoàn cảnh nghèo hơn.

Các hộ nghèo có đặc điểm về số nhân khẩu cao hơn các hộ khác bởi vì hộ nghèo sinh đẻ không có kế hoạch do thiếu hiểu biết, quan niệm không đúng về việc sinh đẻ, muốn sinh con đẻ có thêm lao động hoặc chạy theo sở thích con trai mà đẻ quá dày, quá nhiều. Đẻ nhiều không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe của các con mà còn ảnh hưởng đến sức khỏe của người mẹ và đời sống cả gia đình. Trẻ thường bị

ôm đau và suy dinh dưỡng do thiếu điều kiện để chăm sóc nên phải tốn nhiều tiền thuốc, người mẹ thì sức khỏe giảm, không có điều kiện lao động, sản xuất kém nên đời sống ngày càng khó khăn hơn. Sâu xa hơn, đẻ nhiều còn gây ảnh hưởng đến xã hội trong một đất nước còn nghèo như Việt Nam. Các dịch vụ công như y tế, giáo dục không đủ cung cấp sẽ làm thui chột những khả năng phát triển con người chưa kể còn gây những tác động xấu đến an ninh xã hội.

Trung bình một hộ gia đình được khảo sát ở Bình Phước có 4,9 người. Đây là con số khá cao nếu biết rằng quy mô hộ trung bình của cả vùng Đông Nam bộ chỉ là 4,02 người/hộ. Trung bình một gia đình thuộc nhóm nghèo có đến 5,53 người trong khi một gia đình thuộc nhóm giàu chỉ có 3,55 người. Còn nhóm hộ nghèo chung ở cả vùng Đông Nam bộ có quy mô trung bình chỉ là 5,19.

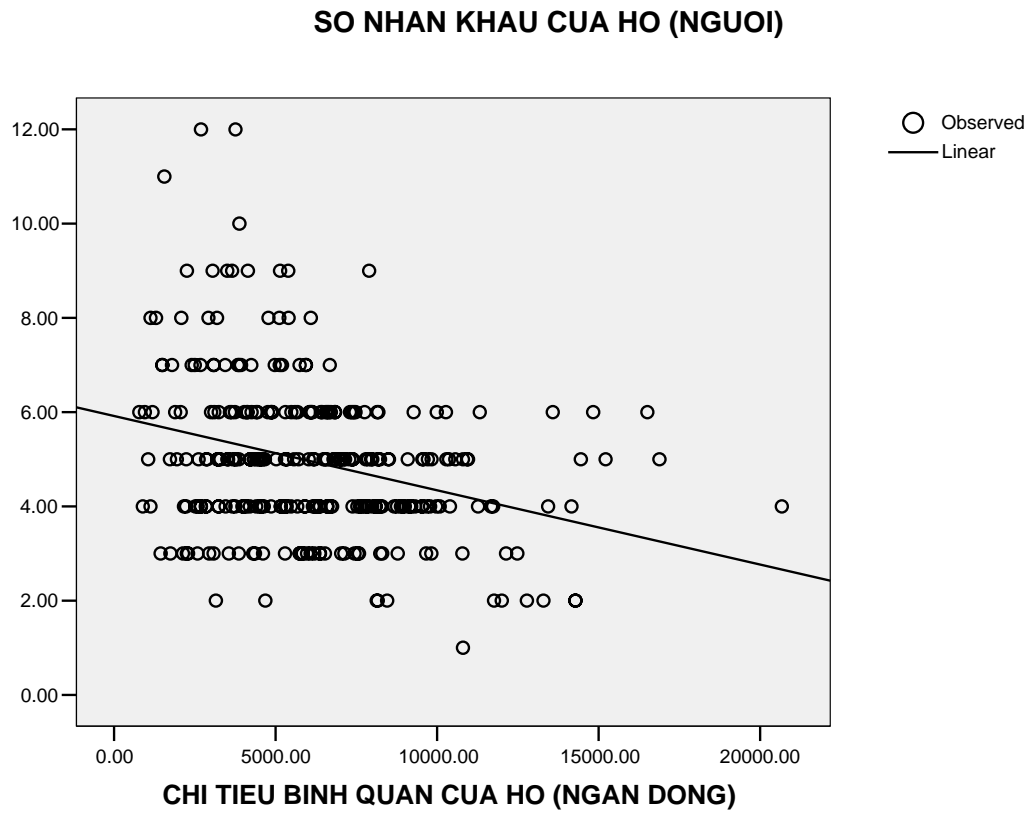
Bảng 2.9: Quy mô hộ gia đình chia theo nhóm chi tiêu bình quân (người)

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Số nhân khẩu trung bình của hộ (người)	
		Kinh	Dân tộc thiểu số
Nhóm nghèo nhất (1)	43	5.41	6.75
Nhóm nghèo (2)	111	4.92	6.59
Nhóm trung bình (3)	92	4.54	5.25
Nhóm khá giàu (4)	35	4.22	4.38
Nhóm giàu (5)	11	3.50	4.00
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Người Kinh có quy mô hộ nhỏ hơn so với người thuộc nhóm dân tộc thiểu số. Trung bình một hộ người Kinh có 4,7 nhân khẩu thì một hộ người dân tộc thiểu số có 5,9 nhân khẩu. Đặc điểm về quy mô hộ ở Bình Phước nhìn chung giống như ở Ninh Thuận¹⁵.

¹⁵ Xem Võ Tất Thắng (2004)



Hình 2.5: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và quy mô hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và quy mô nhân khẩu của hộ cho thấy các hộ có quy mô hộ đông có xu hướng ở gần các nhóm hộ nghèo hơn.

2.3.3.4. Tình trạng nghèo phân theo quy mô người sống phụ thuộc trong hộ.

Quy mô hộ lớn là một trong những nguyên nhân gây nghèo, mà cụ thể là do số người sống phụ thuộc, tức không tạo được thu nhập nhưng vẫn chi tiêu. Đó là trẻ em, người già, người bệnh và những người không có khả năng lao động khác. Ở Bình Phước.

Bảng 2.10 : Quy mô hộ trung bình và số người phụ thuộc trung bình phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Số nhân khẩu trung bình của hộ (người)	Số người sống phụ thuộc trong hộ (người)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	5.53	0.93
Nhóm nghèo (2)	111	5.32	1.21
Nhóm trung bình (3)	92	4.63	1.01
Nhóm khá giàu (4)	35	4.26	0.94
Nhóm giàu (5)	11	3.55	0.82
Cộng	292	-	-

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Trung bình một hộ nghèo nhất có 0,93 người ăn theo, chiếm tỷ lệ 16,8% tổng số người trong hộ. Ở nhóm giàu thì tỷ lệ này thấp hơn, trung bình chỉ có 0,82 người ăn theo.

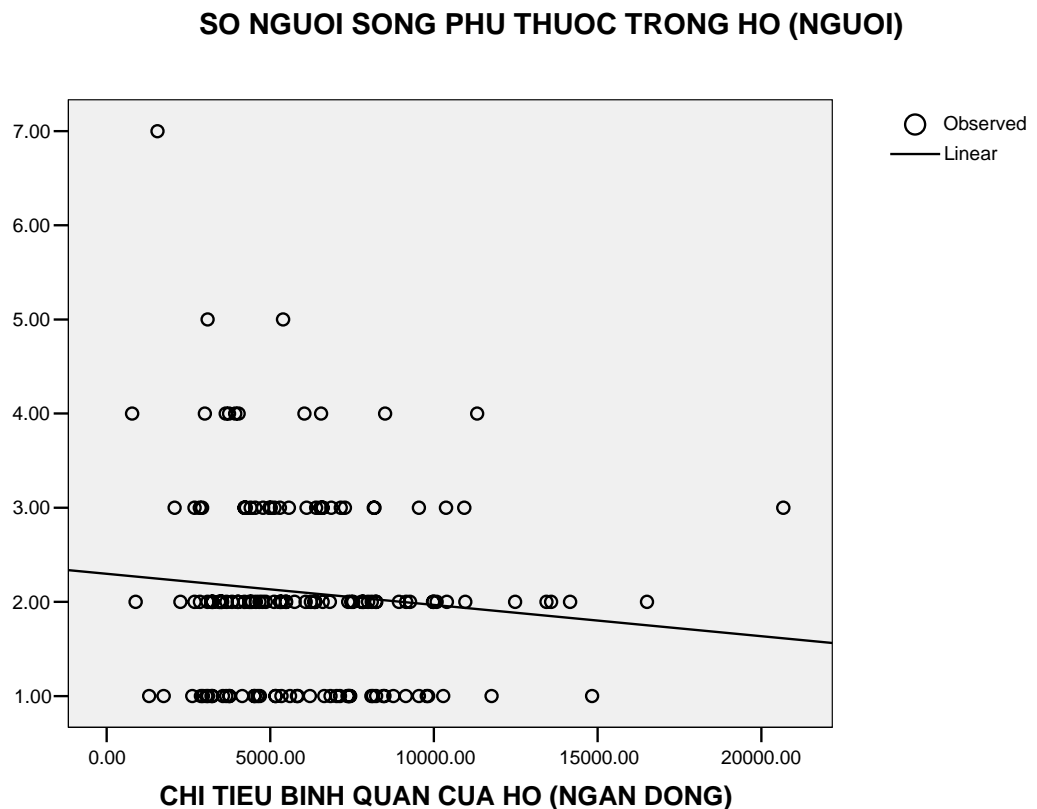
Bảng 2.11 : Tỷ lệ phụ thuộc phân theo nhóm chi tiêu và thành phần dân tộc

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Số người sống phụ thuộc trong hộ	
		Kinh	Dân tộc thiểu số
Nhóm nghèo nhất (1)	43	0,79	2,25
Nhóm nghèo (2)	111	1,02	1,78
Nhóm trung bình (3)	92	0,93	1,58
Nhóm khá giàu (4)	35	0,85	1,25
Nhóm giàu (5)	11	0,90	1,00
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Người dân tộc có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn người Kinh (2,44 người so với 1,98 người). Nguyên nhân của tình trạng này là do trình độ nhận thức thấp của người dân tộc thiểu số khiến họ không quan tâm đến việc hạn chế sinh đẻ. Hiếm có

ai trong nhóm người này có hiểu biết hay sử dụng các biện pháp tránh thai. Họ cũng không nhận ra rằng sinh đẻ nhiều hơn sẽ làm cho họ nghèo hơn còn con cái thì không được chăm sóc tốt hơn. Hơn nữa, ở những vùng quê nghèo, trẻ em có thể đóng góp vào thu nhập của gia đình bằng các công việc như đi ở thuê, đi chăn bò, bán vé số... chính vì vậy, các hộ gia đình càng muốn sinh đẻ nhiều.



Hình 2.6: Đồ thị tương quan giữa CTBQ và số người sống phụ thuộc trong hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và quy mô số người sống phụ thuộc của hộ cho thấy các hộ có quy mô số người sống phụ thuộc đông có xu hướng ở gần các nhóm hộ nghèo hơn. Tuy nhiên, mức khác biệt là không lớn.

2.3.3.5. Tình trạng nghèo phân theo học vấn của chủ hộ.

Nếu như nghề nghiệp có tác động trực tiếp lên mức sống của hộ thì trình độ học vấn có tác động gián tiếp đến cái nghèo và quyết định khả năng thoát nghèo trong tương lai. Thường thì người nghèo không có đủ tiền để trang trải cho chi phí

học tập cho nên thường bỏ học rất sớm hay thậm chí là không đi học. Hậu quả là người nghèo không những thiếu hiểu biết mà còn thiếu khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn cần thiết trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Và rồi họ ngày càng nghèo hơn, nối tiếp từ đời này sang đời khác. Để thoát nghèo, cả lý thuyết và thực tiễn đều chỉ ra con đường cho người nghèo là phải nâng cao trình độ thông qua quá trình học hỏi. Hợp lý nhất là quá trình này được bắt đầu từ trường lớp rồi sau đó là từ thực tế.

Bảng 2.12 : Trình độ học vấn trung bình của chủ hộ (năm)

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Học vấn trung bình của chủ hộ (lớp)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	6
Nhóm nghèo (2)	111	6
Nhóm trung bình (3)	92	6
Nhóm khá giàu (4)	35	6
Nhóm giàu (5)	11	4
<u>Cộng</u>	<u>292</u>	<u>5.78</u>

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Nhìn chung thì trình độ học vấn trung bình của các chủ hộ ở Bình Phước rất thấp. Số năm đi học trung bình chỉ khoảng 5,78 năm, tức là mới hết bậc tiểu học. Trình độ học vấn không có sự khác biệt nhau giữa các nhóm hộ. Tuy nhiên, cần phải nghiên cứu thêm sự khác biệt giữa trình độ của các thành viên trong từng nhóm hộ.

**Bảng 2.13 : Trình độ học vấn phân theo nghề nghiệp
và giới tính của chủ hộ, tình trạng vay ngân hàng**

Trình độ học vấn của chủ hộ	Số hộ trong nhóm	Tỷ lệ số hộ trong nhóm (%)	Hộ nông nghiệp (%)	Hộ có vay ngân hàng (%)	Chủ hộ là nam giới (%)
Từ lớp 1 – 5	102	38.20	91.18	55.88	88.24
Từ lớp 6 – 9	129	48.31	84.50	62.79	89.15
Từ lớp 10 - 12	36	13.48	83.33	61.11	100.00
Cộng	267				

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Kết quả khảo sát ở Bình Phước cho thấy 86,5% số hộ nghèo chỉ có trình độ trung học cơ sở trở xuống. Trong đó, những hộ có chủ hộ chỉ có trình độ tiểu học trở xuống là 38,2%. Ở các cấp học tỷ lệ nữ ở các hộ nghèo được đi học là rất thấp, chính vì thế trình độ học vấn trung bình của nữ cũng thấp hơn nam. Ở nhóm học vấn cao tỷ lệ hộ được vay vốn ngân hàng cũng cao hơn nhóm còn lại và nhóm học vấn cao hơn có việc làm trong khu vực phi nông nghiệp cũng cao hơn.

Bảng 2.14 : Trình độ học vấn của chủ hộ phân theo giới tính

Giới tính của chủ hộ	Số hộ trong nhóm	Trình độ học vấn bình quân của chủ hộ (lớp)
Nam giới	269	6
Nữ giới	27	5
Cộng	296	

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Để thoát ra khỏi “vòng luẩn quẩn của nghèo đói”, các hộ rất muốn con em mình được đến trường. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất vẫn là chi phí cho con đi học. Một nghiên cứu được thực hiện ở Ninh Thuận (một trong 2 tỉnh nghèo nhất trong vùng Đông Nam bộ) cho biết có tới 80% số người được khảo sát cho rằng chi phí cho con đi học là quá cao đối với người nghèo (PPA Ninh Thuận, 2003). Mặc dù

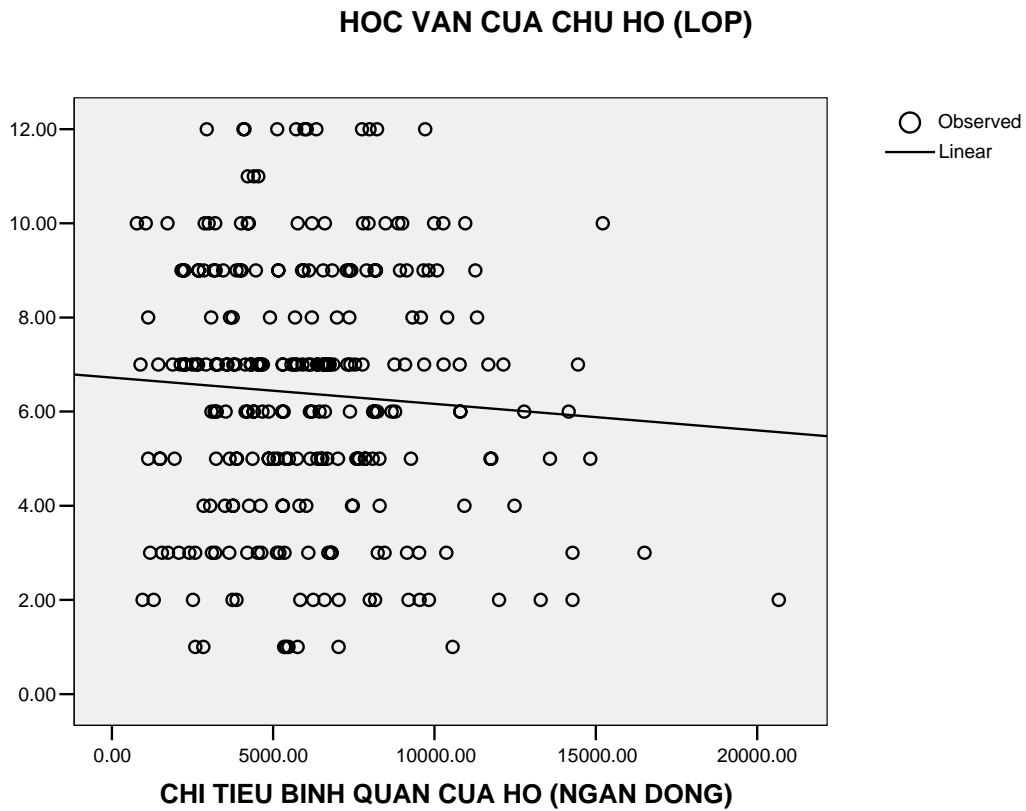
ngành giáo dục đã có chính sách miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường nhưng đó không phải là chi phí lớn nhất. Người dân cho biết phần lớn chi phí liên quan đến việc cho con đi học thường phải đóng ngay trong tháng đầu tiên của năm học. Khoản chi lớn bằng tiền mặt trong khoảng thời gian ngắn khiến cho gia đình nghèo khó trang trải hơn. Không ít trẻ em đã phải bỏ học vì gia đình không có đủ tiền để nộp vào đầu năm.

Ngoài ra, việc cho con đi học cũng gặp nhiều trở ngại khác. Chi phí cơ hội cao là một trong những trở ngại đó. Trẻ em ở các vùng nghèo như Bình Phước có thể phải chia sẻ gánh nặng cuộc sống với gia đình. Từ 10 tuổi trở lên là các em có thể nhận được những công việc có thu nhập tương đối, cụ thể như đi ở thuê, chăn gia súc, bán vé số, Chính vì phải lo kiếm tiền mà các em không được đi học. Mặc dù mong muốn cho con cái đi học nhưng nhận thức của cha mẹ về tầm quan trọng của việc đi học vẫn còn hạn chế. Đáng ngại hơn, các em gái còn chịu thiệt thòi hơn với nam trong việc được đi học và học cao. Việc hay thay đổi sách giáo khoa là một trở ngại khác vì người nghèo không thể tận dụng sách của những người học năm trước. Nhà ở quá xa trường học (từ 3,64 – 11,14km) cũng là yếu tố ngăn trở việc học tập của các em, khoảng cách này không khác nhau nhiều ở các nhóm hộ.

Bảng 2.15 : Khoảng cách từ nhà đến trường của các nhóm hộ

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường cấp 2 gần nhất (km)	Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường cấp 3 gần nhất (km)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	3.64	10.75
Nhóm nghèo (2)	111	4.20	10.09
Nhóm trung bình (3)	92	3.92	8.04
Nhóm khá giàu (4)	35	3.72	10.83
Nhóm giàu (5)	11	3.75	11.14
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006



Hình 2.7: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và trình độ học vấn của chủ hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và trình độ học vấn của chủ hộ thể hiện trái ngược với kỳ vọng, các hộ có trình độ học vấn của chủ hộ cao lại có xu hướng ở gần các nhóm hộ nghèo hơn.

Nguyên nhân của sự khác biệt so với kỳ vọng của biến này do bản thân người dân tộc được khảo sát có học vấn trung bình thấp hơn người Kinh, và nhóm này cũng cư trú lâu năm hơn ở địa phương, quy mô đất trung bình cũng lớn hơn so với hộ nghèo người Kinh, trong khi quy mô đất cao là nguồn gốc của sự tăng trưởng. Quá trình khảo sát thấy rằng hộ nghèo ở Bình Phước đa phần là di cư từ nơi khác đến nên dù học vấn cao hơn (thực tế chênh lệch không nhiều, ở mức mới hết bậc tiểu học) cũng khó cải thiện sự nghèo đói hơn.

2.3.3.6. Tình trạng nghèo phân theo nghề nghiệp của chủ hộ.

Theo Tổng cục Thống kê năm 2004, tính chung cả vùng Đông Nam bộ có 46,5% hộ tự làm việc thuần nông, 15,2% hộ làm thuê trong nông nghiệp và khoảng

23% hộ buôn bán (TCTK, 2004). Ở các hộ nghèo được khảo sát tại Bình Phước, có đến 85,6% hộ làm việc trong nông nghiệp. Những con số này ít nhiều cho biết vì sao Bình Phước là một trong những tỉnh nghèo nhất trong vùng Đông Nam bộ. Ở các nhóm chi tiêu từ trung bình trở xuống số hộ nghèo chủ yếu làm việc trong nông nghiệp là khá cao, còn tỷ lệ này ở nhóm khá giàu và giàu cũng thấp hơn.

Kết quả khảo sát ở Bình Phước chỉ ra rằng ở đây cũng có các đặc điểm thường thấy ở người nghèo. Đó là người nghèo thường không có việc làm, làm thuê hoặc làm việc trong nông nghiệp, trong khi người giàu thường có việc làm trong những lĩnh vực có thu nhập cao và tương đối ổn định như buôn bán hoặc làm nghề phụ. Điều này cho thấy hoạt động thuần nông nghiệp làm cho người dân nghèo ở Bình Phước khó thoát nghèo.

Bảng 2.16 : Nghề nghiệp của chủ hộ phân theo nhóm chi tiêu của hộ

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	nghechu (Nghề nghiệp của chủ hộ) %	
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp
Nhóm nghèo nhất (1)	43	83.72	16.28
Nhóm nghèo (2)	111	88.29	11.71
Nhóm trung bình (3)	92	90.22	9.78
Nhóm khá giàu (4)	35	68.57	31.43
Nhóm giàu (5)	11	81.82	18.18
Cộng	292	85.62	
Chi tiêu bình quân	ngàn đồng	6.121	6.600

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Có thể thấy rõ hơn sự chênh lệch mức sống. Rõ ràng là những hộ làm việc thuần nông có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn (6.121 ngàn đồng), các hộ còn lại có mức chi tiêu cao (6.600 ngàn đồng) vượt xa mức trung bình.

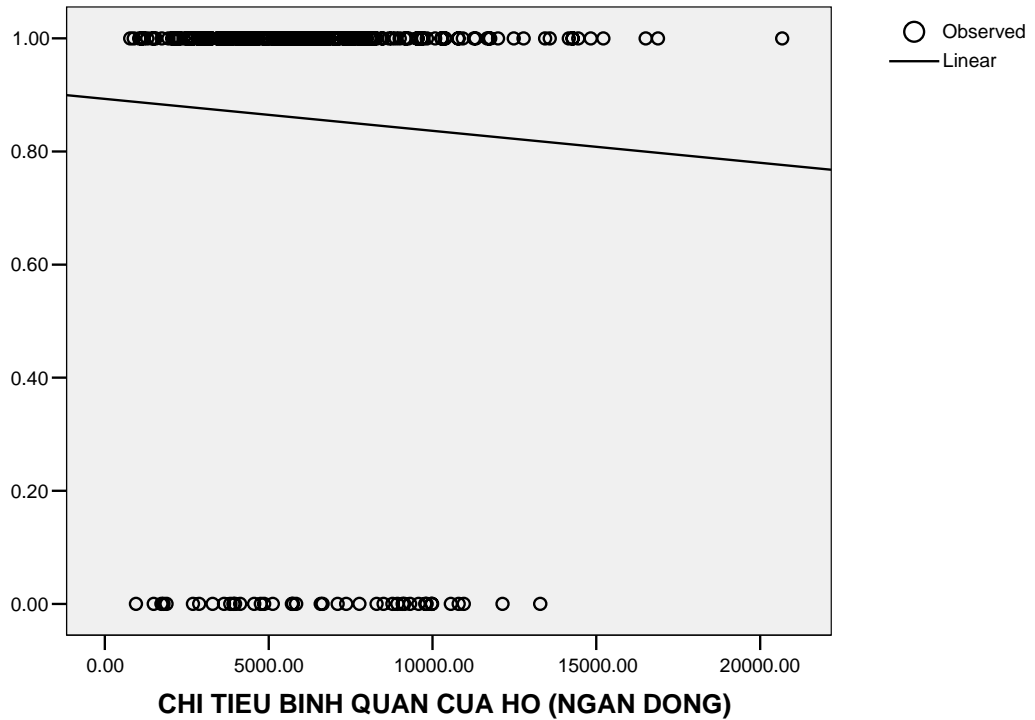
Bảng 2.17: Quy mô đất và tình trạng vay phân theo nghề nghiệp của chủ hộ

Nghề nghiệp của chủ hộ	Số hộ trong nhóm	Quy mô đất bình quân của nhóm hộ (ha)	Được vay ngân hàng (%)	Có vay tiền từ tư nhân (%)
Nông nghiệp	254	3,19	62,99	11,42
Phi nông nghiệp	42	3,76	52,38	9,52
Cộng	296			

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Qua phân tích trên ta thấy nghề nghiệp có quan hệ với chi tiêu của các hộ nghèo ở Bình Phước, tức có ảnh hưởng đến khả năng nghèo đói hay sung túc của hộ. Số liệu trên cho thấy hộ nông nghiệp có quy mô đất bình quân thấp hơn hộ phi nông nghiệp, các hộ nông nghiệp phải vay ngân hàng nhiều hơn do thiếu vốn đầu tư, đặc biệt các hộ nông nghiệp cũng phải vay tiền từ tư nhân nhiều hơn nên đây cũng là nguyên nhân khiến hộ nông nghiệp có thu nhập thấp hơn do quy mô đất thấp trong khi chi phí đầu tư lại cao hơn do thiếu vốn và phải vay với lãi suất cao, thu nhập trong việc làm thuê không ổn định và phụ thuộc nhiều vào đặc điểm đất đai và điều kiện thời tiết, thiên tai, dịch bệnh.

NGHE NGHIỆP CỦA CHỦ HỘ



Hình 2.8: Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và nghề nghiệp của chủ hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và tình trạng nghề nghiệp của chủ hộ cho thấy các hộ có việc làm trong khu vực phi nông nghiệp có xu hướng ở gần các nhóm hộ giàu hơn. Tuy nhiên, mức khác biệt là không lớn.

2.3.3.7. Tình trạng nghèo phân theo khả năng hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không.

Hộ nghèo, lại chủ yếu làm việc trong nông nghiệp, trong khi quy mô đất thấp vì vậy nếu không nâng cao được năng suất đất thì khó có thể giúp hộ nghèo thoát nghèo. Điều này đòi hỏi một khoản đầu tư nhất định, có sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông sẽ đạt hiệu quả đầu tư cao hơn.

Do đó, vốn vay là nhu cầu quan trọng của mọi hộ gia đình nghèo để cải thiện điều kiện làm việc tốt hơn. Với người nghèo, vốn vay là “tấm phao” của đời mình. Có đủ vốn, họ sẽ tổ chức sản xuất hay buôn bán để tìm cơ hội vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, không phải ai cũng được vay vốn.

**Bảng 2.18 : Nơi vay vốn của các hộ gia đình ở Bình Phước
chia theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Được vay tiền từ ngân hàng (%)	Vay tiền từ tư nhân (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	48.84	11.63
Nhóm nghèo (2)	111	65.77	10.81
Nhóm trung bình (3)	92	56.52	15.22
Nhóm khá giàu (4)	35	71.43	2.86
Nhóm giàu (5)	11	72.73	9.09
Cộng	292	61.30	11.30

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Số liệu khảo sát ở Bình Phước cho biết có 61,3% hộ được khảo sát có vay vốn. Nơi vay vốn đóng vai trò quan trọng đối với các hộ gia đình nghèo ở đây là hệ thống các ngân hàng (chủ yếu là Ngân hàng NN&PTNT và Ngân hàng chính sách). Số liệu trên cũng cho thấy nhóm khá giàu và giàu có khả năng tiếp cận các khoản vay ngân hàng tốt hơn các nhóm còn lại. Vay từ các cá nhân khoảng 11,3%. Số hộ đi vay thuộc nhóm chi tiêu trung bình trở xuống thường vay của cá nhân nhiều hơn so với những hộ thuộc nhóm chi tiêu khá trở lên. Đáng lưu ý là nhiều hộ thuộc nhóm này có vay từ các cá nhân cho vay nặng lãi (thậm chí phổ biến tới 6%/tháng), vì người cho vay phải chấp nhận rủi ro cao. Điều đó cho thấy nhu cầu vay vốn của những nhóm hộ này ở Bình Phước rất cao.

Tầm quan trọng của các ngân hàng là rất lớn đối với các hộ gia đình ở Bình Phước. Ngoài ra, các tổ chức cho vay trợ giúp cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc vay vốn của người dân. Họ cho vay không cần thế chấp với mức lãi suất rất thấp (trung bình 0,56%/tháng), tuy nhiên số tiền cho vay cũng ở mức thấp. Tài sản của hộ chủ yếu là quyền sử dụng đất, nhưng quy mô đất bình quân hộ lại thấp, vì nghèo nên hộ khó có thể dùng tín chấp để vay, trong khi ngân hàng chưa tiếp cận

phổ biến tới các hộ dân nghèo mà mạng lưới cho vay tư nhân ở địa phương chưa nhiều thì người nghèo càng ít khả năng có vốn để sản xuất.

Ngoại trừ những hộ chưa đến hạn trả nợ vay, hầu hết là chưa trả được nợ do thiên tai làm mất mùa hoặc thua lỗ do kinh doanh nông sản gặp giá cả bấp bênh, đáng lo ngại hơn các tổ chức tài chính ở đây thiếu hình thức quản lý tài chính vì mô có hiệu quả. Do vậy hiện nay nhiều hộ không còn được vay nữa. Một số hộ gia đình có sản xuất nông nghiệp chuyển sang vay theo hình thức nhận vật tư như giống, phân bón, thuốc trừ sâu để sản xuất vào đầu vụ, cuối vụ trả cả vốn lẫn lãi bằng nông sản thu hoạch được sau mỗi mùa vụ. Tuy rất thuận tiện nhưng lãi suất cao hơn nhiều so với thị trường, nhiều hộ nghèo đã dựa hoàn toàn vào hình thức này và trở thành ngập nợ dài hạn.

Đánh giá về những khó khăn khi vay ngân hàng, các hộ gia đình tại Bình Phước thường kiến nghị rằng: có 3 nguyên nhân quan trọng nhất khiến người nghèo không vay được ngân hàng là khoản cho vay nhỏ, thời hạn cho vay ngắn và lãi suất cho vay còn cao. Điều này cũng dễ hiểu khi có đến 70% số hộ được hỏi lại không có dự định gì về chăn nuôi và trồng trọt trong tương lai vì hộ nghèo đâu có chủ động được các khoản đầu tư.

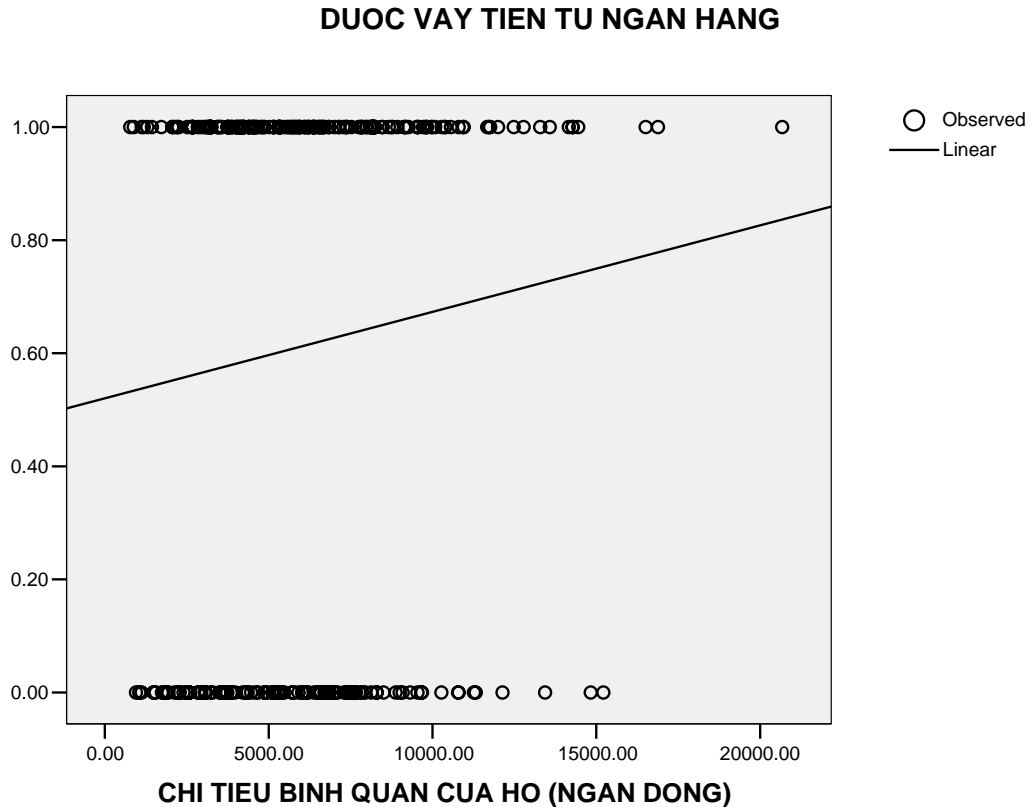
**Bảng 2.19: Các dự định trong nông nghiệp
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Dự định về trồng trọt (%)	Dự định về chăn nuôi (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	23.26	32.56
Nhóm nghèo (2)	111	18.02	22.52
Nhóm trung bình (3)	92	33.70	29.35
Nhóm khá giàu (4)	35	28.57	34.29
Nhóm giàu (5)	11	63.64	36.36
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Tất cả những điều này gợi ý rằng muốn thu hút người vay, cũng như muốn hỗ trợ cho người nghèo được vay nhiều hơn để làm ăn thì các ngân hàng phải xem

xét tăng thời hạn cho vay đồng thời cải tiến các phương thức cho vay giúp người dân cảm thấy thoải mái hơn khi vay.



Hình 2.9 : Đồ thị tương quan giữa CTBQ và tình trạng vay ngân hàng của hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chi tiêu bình quân của hộ và tình trạng hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không cho thấy các hộ được vay có xu hướng ở gần các nhóm hộ giàu hơn.

2.3.3.8. Tình trạng nghèo phân theo quy mô đất của hộ.

Các hộ nghèo coi diện tích đất và chất lượng đất là yếu tố quyết định đến mức sống (Tấn công nghèo đói, 1999). Các hộ khác thường xem các hộ nông thôn nghèo là những hộ có đất đai ít hoặc chất lượng đất kém nên thu nhập không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư và tiêu dùng của những hộ này.

Trung bình một hộ gia đình được khảo sát ở Bình Phước có 3,24 ha đất, bao gồm khoảng 3,07 ha đất nông nghiệp, 0,07 ha đất thổ cư và đất khai hoang (có thể bất hợp pháp) khác. Có thể thấy sự chênh lệch diện tích đất sử dụng giữa các nhóm chi tiêu là

khá cao. Trong khi hộ nghèo trung bình chỉ có 1,85 ha đất các loại thì hộ giàu có đến 4,47 ha. Diện tích đất trung bình chỉ đạt 0,66 ha/người/hộ.

Bảng 2.20 : Diện tích đất trung bình của hộ theo nhóm chi tiêu (ha)

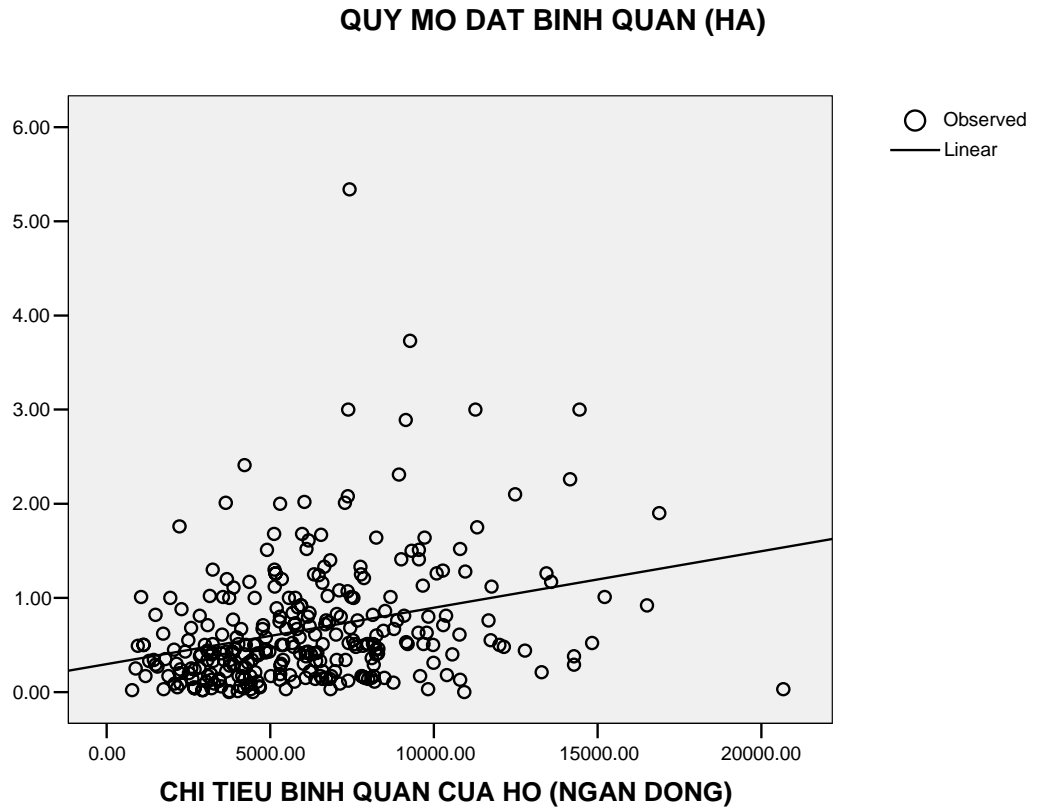
Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Diện tích đất nông nghiệp và các loại đất khác trung bình của hộ (ha)	Diện tích đất thổ cư trung bình của hộ (ha)	Diện tích đất bình quân của hộ (ha)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	1.85	0.07	1.99
Nhóm nghèo (2)	111	2.72	0.05	2.96
Nhóm trung bình (3)	92	3.29	0.08	3.59
Nhóm khá giàu (4)	35	4.14	0.08	4.37
Nhóm giàu (5)	11	4.47	0.04	4.51
Cộng	292	3.07	0.07	3.24

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Công tác cấp GCN ở Bình Phước làm tốt (năm 2006, tình cấp mới 8.000 GCN, nâng tỷ lệ diện tích đất được cấp GCN toàn tỉnh lên 97,6%) sẽ là điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo được tiếp cận với nguồn vốn vay để XDGN (do có tài sản thế chấp) phục vụ cho việc cải tạo đất và mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho những hộ sản xuất nông nghiệp hiệu quả có khả năng tích tụ đất để đạt quy mô sản xuất tối ưu.

Số liệu còn cho thấy một thực tế chua xót là do không có đủ đất để làm ăn nên hộ nghèo có khuynh hướng khai hoang phá rừng nhiều hơn các hộ khác (theo báo cáo của tỉnh năm 2006, trong 10 tháng đã xảy ra 1.132 vụ chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng, tuy nhiên con số này vẫn giảm so với năm 2005 về số vụ và diện tích). Tuy nhiên, cho đến nay, sự quản lý của chính quyền về các loại hình đất này chưa chặt chẽ nên các hộ nghèo vẫn có thể sử dụng phần đất này. Về lâu dài, nếu không có những quy hoạch hợp lý, chắc chắn sẽ xảy ra những tranh chấp hoặc xung đột giành đất kéo dài.

Trong một tình mà các nguồn thu nhập chính dựa vào nông nghiệp thì quy mô sử dụng đất đai của từng nhóm hộ nêu trên phân nào lý giải sự chênh lệch mức sống giữa các hộ gia đình ở Bình Phước.



Hình 2.10 : Đồ thị tương quan giữa CTBQ hộ và quy mô đất của hộ

Trên đồ thị, đường tương quan giữa chỉ tiêu bình quân của hộ và quy mô đất của hộ cho thấy các hộ có quy mô đất cao có xu hướng ở gần các nhóm hộ giàu hơn.

2.3.4. Một số đặc điểm sống của người nghèo ở Bình Phước:

Ngoài những đặc điểm về nhân khẩu học ở người nghèo Bình Phước như giới tính, nghề nghiệp, thành phần dân tộc, trình độ văn hóa, quy mô hộ, số người sống phụ thuộc có trong hộ, nghề nghiệp của chủ hộ, hộ có được vay tiền hay không và quy mô đất của hộ đã nghiên cứu ở phần trước thì đặc điểm về điều kiện sống của người nghèo cũng rất quan trọng tác động đến cái nghèo của hộ. Ông cha ta đã có câu “An cư rồi mới lập nghiệp”, hình như cũng rất phù hợp khi nghiên cứu về người nghèo ở đây, chúng ta sẽ nghiên cứu thêm một số đặc điểm liên quan đến sự an cư này.

- Nhà ở

Theo số liệu khảo sát tại Bình Phước, tình trạng nhà ở của các hộ thuộc 5 nhóm chi tiêu khác nhau. Đầu tiên là nền nhà: Có thể thấy tỷ lệ hộ nghèo mà nhà có nền lát gạch chỉ có 30,2%, tức bằng 1/3 của hộ giàu, những hộ thuộc nhóm khá giàu trở lên thì đa phần dùng gạch để lát nền, ở từng nhóm chi tiêu khác nhau, nền nhà một phần cũng thể hiện mức độ sự sung túc của hộ. Điều này là hợp lý vì người nghèo thường chỉ quan tâm đến cái ăn hằng ngày nên không có tiền để sửa sang nhà cửa. Đối với tình trạng của mái nhà: Đáng lưu ý là có đến 65,8% trở lên số hộ gia đình dùng tôn để lợp nhà do đặc trưng thời tiết của Bình Phước, vật liệu tối thiểu để lợp nhà cũng chỉ phù hợp với vật liệu làm mái bằng tôn.

Nguồn điện sử dụng chủ yếu mua trực tiếp của Điện lực Bình Phước (chiếm 77,0% số hộ được hỏi) sẽ làm giảm chi phí tiêu dùng điện cho hộ so với mua điện từ các hộ dân kinh doanh khác.

Rất nhiều hộ gia đình ở Bình Phước không có nhà vệ sinh cá nhân, đặc biệt là các hộ ở huyện xa. Ở những nơi này, nhà vệ sinh thậm chí còn không được duy trì ở mức sử dụng tối thiểu tại những nơi công cộng như UBND xã, trạm xá, trường học, chợ. Nguyên nhân không phải do nghèo mà có thể do nhận thức rằng nhà vệ sinh là không quan trọng vì ngay cả các hộ thuộc nhóm giàu cũng chỉ có 63,6% số hộ được hỏi có nhà vệ sinh. Tỷ lệ các hộ gia đình không có nhà vệ sinh chiếm 41,8% số hộ khảo sát. Như thế việc vệ sinh bờ bãi ra vườn, sông, suối là tất yếu, ảnh hưởng đến ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước và sức khỏe của người dân. Và chính sức khỏe của người dân lại tác động ngay vào cái nghèo của hộ.

Bảng 2.21 : Đặc trưng về nhà ở phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Mua điện của Điện lực tỉnh (%)	Nền nhà bằng gạch (%)	Lợp mái bằng tôn (%)	Có nhà vệ sinh (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	74.42	30.23	72.09	51.16
Nhóm nghèo (2)	111	67.57	49.55	65.77	45.05
Nhóm trung bình (3)	92	83.70	66.30	71.74	52.17
Nhóm khá giàu (4)	35	91.43	74.29	80.00	45.71
Nhóm giàu (5)	11	81.82	90.91	72.73	63.64
Cộng	292	77.05			

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Nhìn chung, các hộ nghèo còn ở trong tình trạng nhà tạm bợ, không ổn định. Với điều kiện như vậy thì hiện nay, chính quyền tỉnh Bình Phước cần có giải pháp thích hợp trong việc nâng cao tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh. Tăng cường các chương trình tuyên truyền giáo dục về ảnh hưởng của vệ sinh môi trường đến sức khỏe của người dân. Đồng thời, hướng dẫn cho người dân xây dựng hố xí hợp vệ sinh, cách xử lý phân, đảm bảo vệ sinh xung quanh môi trường sống.

- *Nước sinh hoạt*

Nước sinh hoạt là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân thông qua các nhu cầu cơ bản như ăn, uống, tắm giặt. Sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm làm tăng khả năng nhiễm bệnh (đặc biệt ở trong vùng mà nhìn nhận về vệ sinh của người dân nghèo còn thấp như trên) và vì thế làm cho người dân phải tốn phí chữa bệnh nhiều hơn. Trong trường hợp những hộ nghèo hay giáp ranh nghèo, chỉ cần một lần ngã bệnh cũng khiến họ vất vả nhiều hơn. Nếu không được sự hỗ trợ của chính quyền họ sẽ dễ dàng rơi vào vòng nghèo đói. Điều đó cho thấy, việc sử dụng nước sạch có ảnh hưởng đến mức sống của hộ và ngược lại.

Bảng 2.22 : Nguồn nước sử dụng phân theo vùng sinh sống của hộ (%)

Tình hình sử dụng nước	Tên huyện				Cộng
	Bình Long	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Đăng	
Mua nước bồn (%)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Sử dụng nước máy (%)	0.0	3.4	1.3	1.1	1.4
Sử dụng nước công cộng (%)	0.0	0.0	0.0	5.4	1.7
Có giếng công cộng (%)	0.0	5.1	2.5	4.3	3.1
Sử dụng nước sông, hồ, suối (%)	0.0	1.7	1.3	13.8	5.1
Sử dụng nước mưa (%)	1.6	10.2	7.6	6.4	6.4
Có giếng trong nhà (%)	98.4	89.8	94.9	76.6	88.9

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Thống kê cho thấy đa phần người dân sử dụng nước lấy từ giếng có trong nhà mình, chiếm tỷ lệ 88,9%, điều này cho thấy khả năng thiếu nguồn nước sạch ở vùng nông thôn sẽ xảy ra, khi vào mùa khô do hạn hán kéo dài, trong khi hệ thống cấp nước sạch mới chỉ tập trung ở khu vực thị xã và thị trấn. Khoảng 5,1% số hộ

khảo sát sử dụng nước sông, hồ hay suối, những nguồn nước được xem là không sạch, dễ bị ô nhiễm bởi thuốc trừ sâu và các chất thải khác. Khả năng tiếp cận nước sạch phụ thuộc rất nhiều vào vùng địa lý. Nghiêm trọng nhất là ở Bù Đăng, một huyện nghèo nhất. Nơi đây có đến 13,8% hộ sử dụng nước có nguồn từ sông, hồ, suối. Đồng thời tỷ lệ hộ sử dụng các nguồn nước công cộng khác ở đây cũng cao. Điều này cho thấy chính quyền địa phương cần quan tâm hơn đến việc cung cấp nước sạch cho Bù Đăng. Tuy nhiên, qua tham vấn người dân và cán bộ địa phương, được biết cho đến nay chính quyền tỉnh vẫn chưa có một chương trình cải thiện tình hình sử dụng nguồn nước sạch nào. Theo báo cáo của tỉnh năm 2006 thì chương trình nước sạch đã nâng tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch lên 65%. Hy vọng, chương trình này sẽ giúp cho người dân nghèo được tiếp cận nước sinh hoạt nhiều hơn nữa.

Bảng 2.23 : Nguồn nước sinh hoạt chính phân theo nhóm chi tiêu (%)

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Mua nước bồn (%)	Sử dụng nước máy (%)	Sử dụng nước công cộng (%)	Có giếng công cộng (%)	Sử dụng nước sông, hồ, suối (%)	Sử dụng nước mưa (%)	Có giếng trong nhà (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	0.0	2.3	0.0	6.9	2.3	2.3	86.0
Nhóm nghèo (2)	111	0.0	0.0	3.6	3.6	4.5	5.4	84.7
Nhóm trung bình (3)	92	0.0	2.2	1.1	1.1	7.6	9.8	92.4
Nhóm khá giàu (4)	35	0.0	2.8	0.0	2.8	2.8	2.8	91.4
Nhóm giàu (5)	11	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	18.2	100.0
Cộng	292							

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Nhìn chung thì khả năng tiếp cận nguồn nước sạch của các nhóm chi tiêu tương đương cho dù các nhóm chi tiêu trung bình trở lên có khá hơn một chút là không phải sử dụng các nguồn nước công cộng, có nhiều nguy cơ ô nhiễm. Có thể kết luận rằng khả năng tiếp cận nguồn nước phản ánh sự khác biệt giữa các vùng hơn là trong nhóm chi tiêu.

- Tiếp cận các hoạt động trong sinh hoạt:

**Bảng 2.24 : Tiện nghi sử dụng trong hộ
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Số lượng trung bình của hộ (cái)				
		Radio	Tivi	Cát-xét	Tủ lạnh	Máy điện thoại
Nhóm nghèo nhất (1)	43	0.28	0.77	0.19	0.07	0.00
Nhóm nghèo (2)	111	0.24	0.86	0.22	0.05	0.09
Nhóm trung bình (3)	92	0.22	0.93	0.36	0.17	0.17
Nhóm khá giàu (4)	35	0.29	0.91	0.34	0.20	0.20
Nhóm giàu (5)	11	0.36	1.00	0.36	0.18	0.18
Cộng	292					

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Các hộ đều sử dụng Tivi làm phương tiện nghe nhìn chính, mức độ sử dụng tăng dần theo các nhóm chi tiêu, các phương tiện sinh hoạt khác như Radio, Cát-xét, Tủ lạnh, Điện thoại chiếm tỷ lệ rất nhỏ và được coi là hàng xa xỉ đối với người dân nghèo. Vì vậy, để tuyên truyền gián tiếp cho người dân nghèo về khuyến nông nên chọn giải pháp sử dụng kênh truyền hình, thậm chí bằng cả tiếng dân tộc S'tiêng.

**Bảng 2.25 : Phương tiện vận chuyển sử dụng trong hộ
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Có xe hơi (%)	Có xe gắn máy (%)	Có xe đạp (%)	Có xe gia súc kéo (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	0.00	62.79	55.81	0.00
Nhóm nghèo (2)	111	0.90	90.99	26.13	1.80
Nhóm trung bình (3)	92	2.17	93.48	22.83	0.00
Nhóm khá giàu (4)	35	0.00	97.14	20.00	0.00
Nhóm giàu (5)	11	0.00	100.00	45.45	0.00
Cộng	292		88.7	29.4	

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

88,7% các hộ nghèo có xe máy làm phương tiện đi lại, 29,4% sử dụng phương tiện đi lại là xe đạp, hầu như không có xe hơi và xe gia súc kéo. Như vậy, mức độ phổ biến phương tiện đi lại của hộ nghèo tương đối tốt, tuy nhiên mức độ

đầu tư phương tiện vận chuyển phục vụ nông nghiệp còn quá mỏng, các hộ sẽ phải đi thuê làm mất tính chủ động trong sản xuất và làm tăng chi phí đầu tư cho nông nghiệp.

Khoảng cách từ nơi ở của các hộ nghèo đến đường giao thông xã tương đối xa làm tăng các chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa, khó tiếp cận với các thông tin về văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị do các trụ sở của các cơ quan này thường nằm gần các trục lộ giao thông liên xã, thôn.

**Bảng 2.26 : Khó khăn trong vận chuyển và đi làm
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Khoảng cách trung bình (km)	
		Từ nhà đến đường giao thông xã gần nhất	Từ nhà đến nơi làm việc
Nhóm nghèo nhất (1)	43	2.38	0.92
Nhóm nghèo (2)	111	2.79	3.75
Nhóm trung bình (3)	92	3.01	3.21
Nhóm khá giàu (4)	35	3.57	3.41
Nhóm giàu (5)	11	5.73	3.85
Cộng	292		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Khoảng cách đến nơi làm việc xa không kém phần quan trọng đối với hộ nghèo, người nghèo không kiếm được thu nhập cao lại phải mất chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong khi không tranh thủ làm được việc nhà, đặc biệt đối với phụ nữ sẽ càng khó tìm công việc phù hợp nên nhiều khi họ chọn giải pháp ở nhà làm việc nhà, điều này sẽ càng làm khó khăn hơn trong việc nâng cao năng lực phụ nữ nông thôn. Vì vậy, giải pháp tốt nhất tạo việc làm cho người nghèo là làm việc ở nhà hoặc gần nơi ở gắn với việc làm của làng nghề.

Người nghèo qua kết quả khảo sát thực sự khó khăn về mọi mặt do khoảng cách địa lý quá xa, nếu kết quả khảo sát không cho thấy mức độ đầu tư phương tiện đi lại cao như ở trên thì có lẽ không biết đến bao giờ người nghèo với khá lên được như hiện nay. Bởi lẽ, với cùng một mức giá như nhau thì bất kỳ một chi tiêu nào về

thuốc men chữa bệnh, vật tư tiêu dùng, thông tin pháp lý,... người nghèo đều phải tốn một khoản chi phí đi lại không nhỏ.

**Bảng 2.27 : Khó khăn trong khám bệnh và tiếp cận mua bán
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Khoảng cách trung bình (km)			
		Từ nhà đến trạm y tế	Từ nhà đến nguồn nước sinh hoạt	Từ nhà đến nơi mua vật tư	Từ nhà đến nơi mua chất đốt, nhiên liệu
Nhóm nghèo nhất (1)	43	3.63	1.21	4.86	1.19
Nhóm nghèo (2)	111	4.24	0.61	3.97	1.44
Nhóm trung bình (3)	92	4.33	0.73	3.87	3.39
Nhóm khá giàu (4)	35	4.68	0.60	5.70	1.43
Nhóm giàu (5)	11	4.11	1.82	3.68	1.45
Cộng	292				

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

- *Tiếp cận các hoạt động trong nông nghiệp:*

**Bảng 2.28 : Sự quan tâm đến các hoạt động trong nông nghiệp
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Đọc sách báo nông nghiệp (%)	Theo dõi trên truyền hình, phát thanh về chương trình nông nghiệp (%)	Tham gia hội thảo khuyến nông tại cơ sở (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	39.53	69.77	20.93
Nhóm nghèo (2)	111	52.25	80.18	36.04
Nhóm trung bình (3)	92	57.61	88.04	42.39
Nhóm khá giàu (4)	35	65.71	88.57	42.86
Nhóm giàu (5)	11	63.64	90.91	36.36
Cộng	292			

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Với mức độ đầu tư phương tiện nghe nhìn như đã phân tích, thì tỷ lệ các hộ có theo dõi trên truyền hình, phát thanh về chương trình nông nghiệp cũng tương đối cao cho thấy hiệu quả của chương trình đem lại sẽ rất lớn, mức độ quan tâm của người nghèo với chương trình này cao thậm chí đối với cả sách báo về nông nghiệp.

Ngoài ra, chỉ có 36,3% số hộ tham gia hội thảo khuyến nông cơ sở, vấn đề đặt ra cho công tác khuyến nông tại cơ sở làm tốt hơn cho người nghèo bằng cách quan tâm đến khoảng cách đi lại của họ, thậm chí cả cầm tay chỉ việc.

Bảng 2.29 : Quan tâm tiếp xúc và tham gia câu lạc bộ khuyến nông cơ sở phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Được tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở (%)	Tham gia câu lạc bộ khuyến nông cơ sở (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	74.42	30.23
Nhóm nghèo (2)	111	78.38	35.14
Nhóm trung bình (3)	92	75.00	36.96
Nhóm khá giàu (4)	35	80.00	45.71
Nhóm giàu (5)	11	63.64	36.36
Cộng	292	76.4	

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Có đến 76,4% số hộ được hỏi có tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở, với mức độ tiếp xúc thường xuyên hàng tháng và hàng năm. Cần phải khuyến khích nhân rộng hơn nữa mô hình câu lạc bộ khuyến nông tại cơ sở để phù hợp với khả năng tham gia của người nghèo.

Bảng 2.30 : Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở		
		Hàng tuần (%)	Hàng tháng (%)	Hàng năm (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	2.33	16.28	58.14
Nhóm nghèo (2)	111	0.90	25.23	54.05
Nhóm trung bình (3)	92	4.35	36.96	42.39
Nhóm khá giàu (4)	35	0.00	34.29	48.57
Nhóm giàu (5)	11	0.00	36.36	36.36
Cộng	292			

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

**Bảng 2.31 : Mức độ áp dụng các khuyến cáo trong nông nghiệp
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Mức độ áp dụng các khuyến cáo trong nông nghiệp			
		Rất nhiều (%)	Khá nhiều (%)	Ít (%)	Không áp dụng (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	6.98	27.91	44.19	2.33
Nhóm nghèo (2)	111	9.91	53.15	23.42	0.00
Nhóm trung bình (3)	92	16.30	50.00	22.83	4.35
Nhóm khá giàu (4)	35	11.43	65.71	8.57	2.86
Nhóm giàu (5)	11	9.09	72.73	9.09	0.00
Cộng	292	11,6	50,7		

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cây cao su, điều, tiêu,... đã được người dân quan tâm về chất lượng giống và cách chăm sóc, thu hoạch, 50,7% số hộ được hỏi đã thường xuyên áp dụng khoa học công nghệ, quy trình kỹ thuật mới tiếp thu được ở khuyến nông vào trong nông nghiệp.

**Bảng 2.32 : Mức độ lợi ích của các khuyến cáo trong nông nghiệp
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Mức độ lợi ích của các khuyến cáo trong nông nghiệp				
		Rất hữu ích (%)	Hữu ích (%)	Bình thường (%)	Không hữu ích (%)	Không biết (%)
Nhóm nghèo nhất (1)	43	25.58	37.21	20.93	0.00	2.33
Nhóm nghèo (2)	111	28.83	46.85	9.91	0.00	0.00
Nhóm trung bình (3)	92	26.09	54.35	7.61	0.00	4.35
Nhóm khá giàu (4)	35	25.71	60.00	2.86	0.00	2.86
Nhóm giàu (5)	11	9.09	72.73	9.09	0.00	0.00
Cộng	292	26,4	50,3			

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Chính vì sự quan tâm đến áp dụng khoa học, công nghệ trong nông nghiệp nên 26,4% - 50,3% số hộ đều khẳng định sự hữu ích của các khuyến cáo do chương trình khuyến nông đem lại ở mức hữu ích và rất hữu ích.

- *Đánh giá của người dân:*

**Bảng 2.33 : Mức độ thường xuyên trong mua bán ở chợ
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Số lần đi chợ mua hàng tiêu dùng trong 1 tuần (%)			
		Mỗi ngày	Hai lần	Ba lần	Ba lần trở lên
Nhóm nghèo nhất (1)	43	34.88	39.53	20.93	2.33
Nhóm nghèo (2)	111	44.14	34.23	11.71	9.01
Nhóm trung bình (3)	92	48.91	31.52	8.70	7.61
Nhóm khá giàu (4)	35	45.71	25.71	17.14	11.43
Nhóm giàu (5)	11	36.36	45.45	18.18	0.00
Cộng	292				

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Số liệu trên cho thấy khoảng cách xa làm giảm số lần đi chợ của hộ, đối với thực phẩm thì các con số này cho biết việc phải mua dự trữ thực phẩm sẽ làm giảm chất lượng thực phẩm và gián tiếp làm ảnh hưởng đến sức khỏe người nghèo, yếu tố làm cho những người giáp ranh nghèo nhất và nghèo khó có thể thoát nghèo.

**Bảng 2.34 : Mức độ quan tâm đến nơi mua bán
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Lựa chọn nơi mua hàng tiêu dùng (%)			Mức độ quan tâm đến chợ đầu mối (%)	
		Gần	Xa	Cả hai	Có	Không
Nhóm nghèo nhất (1)	43	65.12	16.28	0.00	65.12	34.88
Nhóm nghèo (2)	111	52.25	39.64	0.00	75.68	23.42
Nhóm trung bình (3)	92	55.43	40.22	0.00	72.83	26.09
Nhóm khá giàu (4)	35	57.14	37.14	0.00	71.43	28.57
Nhóm giàu (5)	11	54.55	45.45	0.00	72.73	27.27
Cộng	292					

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Các nhóm hộ khác nhau đều có xu hướng chọn chợ gần, mà phải là chợ đầu mối để giúp người nghèo bán nông, súc sản thu được giá cao và mua hàng tiêu dùng

với giá cả phù hợp, không phải qua thương lái với nhiều mức trung gian. Điều này cũng giúp cho chính quyền địa phương quan tâm đến người nghèo hơn khi quy hoạch chợ ở các thôn, xã cũng là để giảm áp lực cho khu dân cư đông đúc lại quá gần chợ tập trung.

Đánh giá của người dân nông thôn cho thấy tình trạng bảo trì đường giao thông nông thôn, ở mức thịnh thoảng (49,3%) và ít bảo trì (30,8%) do đường xá ở Bình Phước được đầu tư tương đối tốt, đồng đều, nên mặc dù xa nhưng có khả năng giảm chi phí vận chuyển và đi lại của hộ sẽ được khắc phục, người dân tin tưởng vào chất lượng công trình công cộng. Vì vậy, 81,2% người dân ở đây sẵn sàng đóng góp cho nâng cấp đường, đây là lợi thế cho chương trình phối hợp giữa nhà nước và nhân dân trong xây dựng giao thông nông thôn, đồng thời thể hiện nhận thức của người dân trong vai trò giao thông nông thôn.

**Bảng 2.35 : Đánh giá của người dân về chất lượng đường xá
phân theo nhóm chi tiêu**

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Đánh giá tình trạng bảo trì đường giao thông nông thôn (%)				
		Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thịnh thoảng	Ít	Không bao giờ
Nhóm nghèo nhất (1)	43	2.33	0.00	69.77	20.93	6.98
Nhóm nghèo (2)	111	0.00	5.41	45.05	34.23	13.51
Nhóm trung bình (3)	92	1.09	5.43	42.39	34.78	14.13
Nhóm khá giàu (4)	35	2.86	8.57	48.57	22.86	17.14
Nhóm giàu (5)	11	0.00	0.00	72.73	27.27	0.00
Cộng	292			49,3	30,8	

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

Bên cạnh đó, vai trò của địa phương cũng rất cần thiết trong việc làm đầu mối thực hiện việc bao tiêu tiêu thụ nông sản theo hợp đồng cho người dân, phát triển làng nghề thủ công tạo việc làm mới cho người nghèo vì hiện tại chương trình này hầu như chưa được thực hiện, phổ biến rộng rãi tại vùng nông thôn, nên cần được quan tâm khai thác.

Bảng 2.36 : Khả năng kết hợp giữa nhà nước và nhân dân trong đầu tư phân theo nhóm chi tiêu

Phân nhóm hộ theo chi tiêu bình quân của hộ	Số hộ trong nhóm	Khả năng đóng góp cho nâng cấp đường giao thông nông thôn (%)	
		Không	Có
Nhóm nghèo nhất (1)	43	39.53	60.47
Nhóm nghèo (2)	111	18.02	81.98
Nhóm trung bình (3)	92	16.30	83.70
Nhóm khá giàu (4)	35	5.71	94.29
Nhóm giàu (5)	11	9.09	90.91
Cộng	292		81,2

Nguồn: Số liệu khảo sát thực tế Bình Phước, 2006

2.3.5. Kết quả của mô hình hồi quy:

$$\ln(\text{CTBQ}) = \alpha_0 + \alpha_1 * \text{DANTOC} + \alpha_2 * \text{GIOITINH} + \alpha_3 * \ln(\text{NHANKHAU}) + \alpha_4 * \ln(\text{PHUTHUOC}) + \alpha_5 * \ln(\text{HOCVAN}) + \alpha_6 * \text{NGHECHU} + \alpha_7 * \text{VAYNONH} + \alpha_8 * \ln(\text{QMDATBQ})$$

Sử dụng phần mềm SPSS for Window, phiên bản 13.0 để chạy mô hình hồi quy, có kết quả như sau:

Bảng 2.37 : Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy

R Square (R bình phương)	Adjusted R Square (R bình phương được điều chỉnh)	Std.Error of the Estimate (Lỗi tiêu chuẩn của ước lượng)
0.182	0.169	0.49856

R^2 được điều chỉnh = 16,9% cho biết mức độ % của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Nghĩa là, 16,9% sự thay đổi của của nghèo đói (đại diện bởi mức chi tiêu bình quân đầu người trong hộ) được giải thích bởi sự thay đổi của các biến trong mô hình. Như vậy, 83,1% còn lại được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.

Bảng 2.38 : Phân tích ANOVA

df	F	Sig.
2	13.879	0.000

Phân tích ANOVA cho thấy giả định biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình đảm bảo được ý nghĩa thống kê.

Bảng 2.39 : Hệ số hồi quy của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê

	Tên biến	Unstandardized Coefficients (Hệ số hồi quy)	Standardized Coefficients (Hệ số hồi quy được chuẩn hóa)	t	Significance (Trình độ ý nghĩa thống kê)
		8.060		23.943	0.000
1	Ln(Quy mô đất bình quân tính ra m ²)	0.145	0.359	4.430	0.000
2	Ln(Quy mô hộ)	-0.427	-0.250	-3.081	0.003

Biến phụ thuộc (Dependent Variable): LN(CTBQ)

$\alpha_1 = 0,359$, có nghĩa là khi yếu tố **Quy mô đất bình quân của hộ** tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm giảm chi tiêu của hộ gia đình (tức là hộ chưa có khả năng thoát nghèo) 35,9% với giả định quy mô các yếu tố còn lại không đổi.

$\alpha_2 = -0,250$, có nghĩa là khi yếu tố **Quy mô hộ** tăng thêm 1 đơn vị sẽ làm tăng chi tiêu của hộ gia đình (tức là hộ có khả năng thoát nghèo) 25,0% với giả định quy mô các yếu tố còn lại không đổi.

Hệ số hồi quy được chuẩn hóa của α_1 , α_2 lần lượt là 0,359 và -0.250. Kết quả cho biết tầm quan trọng của mỗi yếu tố đóng góp đối với thay đổi nghèo đói của tỉnh. Yếu tố ảnh hưởng quan trọng hơn là yếu tố Quy mô hộ và Quy mô đất bình quân của hộ.

Trình độ ý nghĩa của α_1 , α_2 , lần lượt là 0.000 và 0.003, nghĩa là các biến tương ứng có ý nghĩa thống kê.

Kết luận: Có thể khái quát được rằng, Quy mô đất bình quân của hộ, Quy mô hộ ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến nghèo đói tại tỉnh Bình Phước. Tuy

nhiên, cũng giống như nghiên cứu về nghèo đói ở Ninh Thuận, mức độ giải thích của các biến trong mô hình lên khả năng nghèo đói của hộ còn thấp. Vậy yếu tố nào sẽ giải thích được phần lớn tác động đến nghèo đói ở Bình Phước cũng như Ninh Thuận sẽ là cần thiết cho việc nghiên cứu sâu hơn ở các tỉnh nghèo này.

Kết quả hồi quy thể hiện phần lớn các tác động đến nghèo đói đã trình bày ở phần cơ sở lý luận trên là không thể bác bỏ. Hệ số của các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình đều mang dấu đúng với dấu kỳ vọng. Hệ số của các biến mang dấu âm có nghĩa nếu các yếu tố khác không đổi, việc tăng thêm một đơn vị biến này sẽ làm giảm chi tiêu của hộ gia đình (hay còn có nghĩa là làm hộ nghèo đi). Trong mô hình, biến có hệ số mang dấu âm là Quy mô hộ. Biến có hệ số mang giá trị dương là những yếu tố làm giảm nghèo của một hộ nếu tăng thêm một đơn vị biến này trong điều kiện cố định tất cả biến còn lại. Trong mô hình này, biến mang dấu dương là Quy mô đất của hộ.

Theo đó, ta có thể thấy Quy mô đất bình quân của hộ và Quy mô hộ ảnh hưởng đến khả năng nghèo rất mạnh. Kết quả này gợi ý rằng hiệu quả của việc sử dụng đất ở Bình Phước là rất thấp. Cho nên, chính quyền địa phương cần phải lưu ý, trong nỗ lực XDGN thì việc giao thêm đất cũng không có tác dụng nhiều nếu không có những việc làm cụ thể (thậm chí cầm tay chỉ việc) nhằm cải thiện năng suất sử dụng nguồn lực cần thiết này.

Yếu hơn nhưng khá quan trọng là Nghề nghiệp của chủ hộ, Học vấn của chủ hộ, Giới tính của chủ hộ, Số người sống phụ thuộc trong hộ và hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không, mặc dù các biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình nhưng đều lần lượt khẳng định những khó khăn mà các hộ gia đình gặp phải như đã trình bày trong phần phân tích thống kê.

Đối với thành phần dân tộc của chủ hộ, mặc dù, mức chênh lệch chi tiêu bình quân của 2 nhóm này không cao nhưng điều này không có nghĩa rằng ở Bình Phước các hộ thuộc nhóm dân tộc thiểu số đã có mức sống tương đương với người Kinh. Sở dĩ biến dân tộc không thể hiện ra mô hình vì chính những đặc điểm quan trọng của người dân tộc đã được thể hiện đầy đủ trong các biến có mặt. Chẳng hạn như

người dân tộc có quy mô hộ lớn, thường làm việc thuần nông, khó khăn trong vay vốn, học vấn thấp. Tức là nếu kiểm soát được những biến như Quy mô hộ, Quy mô đất bình quân của hộ thì khả năng nghèo của hộ dân tộc và hộ người Kinh sẽ tương đương nhau.

Đặc biệt, biến Số người sống phụ thuộc trong hộ không có ý nghĩa thống kê do thu thập cơ sở dữ liệu không chính xác bởi hộ không phân biệt được ai là người phụ thuộc, có khi trẻ em và người già đôi khi vẫn có khả năng tạo thu nhập từ việc làm thuê, bán vé số,... Tương tự như biến Nghề nghiệp của chủ hộ, Giới tính của chủ hộ cũng không có ý nghĩa thống kê vì đa số số hộ được phỏng vấn đều làm trong nông nghiệp và chủ hộ đa phần gặp đều là nam.

Do trình độ học vấn của các hộ gia đình nghèo được khảo sát ở Bình Phước là rất thấp nên biến học vấn cũng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Theo phân tích thống kê ở trên thì các biến như Nghề nghiệp của chủ hộ, Học vấn của chủ hộ, Quy mô đất, Giới tính của chủ hộ đều ảnh hưởng tới khả năng hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không. Biến khả năng hộ có được vay tiền từ ngân hàng hay không cũng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

2.4. GỢI Ý MỘT SỐ GIẢI PHÁP XĐGN Ở BÌNH PHƯỚC.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và lý luận đưa ra trong luận văn, cùng với việc nghiên cứu hiện trạng KTXH ở tỉnh Bình Phước và kết quả xử lý số liệu khảo sát thực trạng, kết quả hồi quy mô hình phân tích những yếu tố tác động đến nghèo của người dân ở Bình Phước, tác giả tập trung vào gợi ý một số nhóm giải pháp chính có thể cải thiện các biến có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy trên, đó là: (i) *Quy mô đất của hộ*; (ii) *Quy mô hộ và Các giải pháp hỗ trợ*.

2.4.1. Nhóm giải pháp tác động làm tăng quy mô đất của hộ.

Mô hình hồi quy các yếu tố tác động đến nghèo ở Bình Phước chỉ ra rằng quy mô đất của hộ nghèo tăng góp phần làm hộ dễ thoát nghèo là có ý nghĩa thống kê. Trước đây, những thành tựu XĐGN đạt được nhờ việc phân chia đất đai nông nghiệp, đất có rừng cho nông dân nông thôn, trong bối cảnh cải cách kinh tế tạo ra những động lực đúng đắn để tăng trưởng sản xuất nông nghiệp. Nhưng gần đây, lợi

ích của những cải cách này gần như đã phát huy hết tác dụng bởi đất đai có giới hạn, trong khi nhu cầu phát triển KTXH đòi hỏi phải chuyển phần đất nhất định như từ đất nông nghiệp sang các loại đất khác để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi, công cộng, phát triển công nghiệp. Vì vậy, để giải quyết khó khăn này, giải pháp phải tập trung giúp hộ nghèo nói riêng và các hộ nông nghiệp nói chung tăng năng suất đất đai, phát triển sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Phát triển theo chiều sâu, tăng năng suất đất đai thể hiện ở 3 khía cạnh: (i) tăng hệ số gieo trồng, trồng các loại cây nhanh cho thu hồi sản phẩm, nhằm đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi để tăng nguồn thu nhập trên một đơn vị diện tích. (ii) tăng giá trị cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích, chuyển dịch nhanh từ cây hàng năm sang cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều có giá trị kinh tế cao. Để làm được việc này phải có hướng dẫn kỹ thuật của hoạt động khuyến nông và quan trọng phải có vốn đầu tư đối với người nghèo, nhất là vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như ở đây. (iii) chú ý đạt quy mô đầu tư tối ưu trong nông nghiệp để đảm bảo hiệu quả giảm chi phí trên một đơn vị diện tích giúp cho người nghèo có lợi nhuận cao hơn từ việc đầu tư ở trên.

Một số mô hình nâng cao năng suất hệ thống đất đai vùng miền núi Bình Phước:

- Ở Bình Phước, người dân có thể trồng xen cây mì trong vườn trồng cây cao su ở giai đoạn cây cao su chưa khép tán hoặc trồng xen cây ca cao dưới tán lá của cây điều, kết hợp nuôi dê lấy thịt,... Vấn đề gặp phải, nếu không có sự hướng dẫn kỹ thuật cho người dân đôi khi việc áp dụng này có thể làm triệt tiêu hiệu quả của cây trồng chính đối với trường hợp cây mì trong vườn trồng cây cao su sẽ làm thoái hóa đất, ảnh hưởng đến hiệu quả thu hoạch mủ cây cao su.

- Nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi, đạt giá trị kinh tế cao như các loại cây có tiềm năng để thay đổi giống là cao su, cây mì, điều, cà phê, tiêu, sầu riêng bằng cách ứng dụng công nghệ sinh học (giống, quy trình kỹ thuật) vào đầu tư thâm canh trên đất. Nhà nước khuyến khích đầu tư thỏa đáng cho nghiên cứu và phát triển những giống có năng suất cao, giá trị kinh tế lớn, kỹ thuật thâm canh mới gắn

với việc bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ xây dựng thương hiệu nông sản ở địa phương, mở rộng thị trường sản phẩm nông sản có lợi thế ở địa phương để phát huy khả năng giới hạn của đất, quản lý tối vấn đề thiên tai, dịch bệnh gây rủi ro cho người nghèo trên diện rộng.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh, giá trị cao, có thị trường mở rộng từ vùng nguyên liệu sẵn có của tỉnh như cây điều (diện tích, sản lượng và chất lượng được coi là lớn và tốt nhất cả nước), hướng tới sản xuất trên quy mô lớn, thành những sản phẩm có giá trị thương mại cao như bột dinh dưỡng từ hạt điều, nước đóng hộp,... Tập trung giải quyết 4 vấn đề mà người sản xuất quan tâm là: (1). Giá bán sản phẩm cao nhưng không ổn định, chưa tiếp cận được thị trường lớn như Mỹ, Châu Âu (2). Thiếu vốn để sản xuất nên chủ yếu là sơ chế, (3). Thiếu kiến thức kỹ thuật, khả năng ứng dụng công nghệ cao nên vẫn phải cần quá nhiều lao động thủ công, trong khi đang thiếu trầm trọng lao động thủ công trong lĩnh vực này ở đây (4). Tình trạng sâu, dịch bệnh, thiên tai gây mất mùa.

- Mở rộng các mô hình đa dạng hóa sản xuất có hiệu quả theo các vùng sinh thái như mô hình VAC (Vườn Ao Chuồng), VRR (Vườn Rẫy Rừng), RRVACB (Ruộng Rẫy Vườn Ao Chuồng Biogas), RVAC (Ruộng Vườn Ao Chuồng).

- Cần đẩy nhanh phát triển kinh tế trang trại quy mô đủ lớn mới đảm bảo hiệu quả đầu tư, đẩy mạnh kinh tế hợp tác và phát triển cơ giới hóa trong nông nghiệp nhất là các khâu cần nhiều lao động như làm đất, thu hoạch, thủy lợi và khâu ảnh hưởng tới sức khỏe như trừ sâu nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển dịch lao động trong nông nghiệp sang các ngành kinh tế khác, bên cạnh đó phải đa dạng ngành nghề nông thôn để đón nhận lao động chuyển dịch. Động lực XDGN là tạo ra công ăn việc làm trong khu vực tư nhân và tăng cường hội nhập của nền nông nghiệp vào kinh tế thị trường làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp nông thôn.

- Cũng như các tỉnh khác trong cả nước, cùng với sự phát triển kinh tế, nhu cầu tập trung đất đai ở Bình Phước có xu hướng ngày càng tăng. Tuy vậy, việc giải quyết các tranh chấp về ranh giới, sang nhượng quyền sử dụng đất, xác minh chủ sở hữu, tính pháp lý về giấy tờ đất luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các vụ giải quyết

tranh chấp làm kìm hãm khả năng tập trung đất và tiền độ đầu tư trên đất. Khả năng người nghèo khó có thể tiếp cận các dịch vụ pháp lý nên rất cần thiết sự hỗ trợ miễn phí của các cấp chính quyền tỉnh nhanh chóng giải quyết vấn đề này, có thể thông qua các đợt trợ giúp pháp lý lưu động và có giám sát kết quả trợ giúp.

- Thúc đẩy tự do hóa hơn nữa thị trường đầu vào và đầu ra trong nông nghiệp ở nông thôn: Vì hộ nghèo riêng lẻ thường gặp khó khăn trong trao đổi mua bán hàng hóa, do đa phần phải thiếu chịu phải trả bằng nông sản vào vụ thu hoạch nên phải chấp nhận chi phí tăng cao. Để thúc đẩy sự năng động của khu vực nông thôn cần tự do hóa hơn nữa quá trình sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đầu vào và đầu ra của nông nghiệp, cải tiến dịch vụ phục vụ nông nghiệp nông thôn. Giúp cho người dân giảm chi phí đầu tư để hạn chế rủi ro, đa dạng hóa việc làm và thu nhập. Xây dựng những mô hình người nghèo giúp người nghèo xoay quanh một vài hạt nhân mạnh trong nhóm hộ nghèo cư trú gần nhau, hạt nhân phải là người có đủ khả năng hội tụ và điều phối nhóm trong việc mua, bán mới có thể giảm chi phí đầu vào tăng doanh số đầu ra cho sản phẩm và của cải tự tạo của nhóm.

- Giảm số người trong hộ sống dựa vào nông nghiệp bằng cách chuyển dịch bớt lao động ra khỏi nông nghiệp. Để làm được việc này phải cần nhiều nguồn lực để hỗ trợ và tài chính và nhân lực có tâm huyết để hỗ trợ đào tạo tay nghề cho người nghèo, giúp cho người nghèo có cơ hội kiếm việc làm. Bên cạnh đó phải thúc đẩy phát triển đa dạng các loại ngành nghề gắn với tiềm năng ở địa phương như sơ chế nông sản, làm hàng thủ công mỹ nghệ, thúc đẩy khả năng tiếp nhận lao động chuyển dịch từ khu vực nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Hỗ trợ ứng dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng giúp cho các hộ nghèo tránh áp lực sử dụng nhiều nhân công trong hộ. Việc làm ổn định trong khu vực phi nông nghiệp với thu nhập khá hơn đối với người nghèo giúp hạn chế được tình hình tàn phá tài nguyên, thiên nhiên, môi trường

2.4.2. Nhóm giải pháp tác động góp phần giảm quy mô hộ.

Quy mô hộ cao tức số người trong hộ đông trong khi hộ nghèo không có đủ tư liệu sản xuất thì việc bố trí lao động và đảm bảo thời gian làm việc hiệu quả sẽ

không làm tăng được năng suất lao động làm cho hộ nghèo hơn là có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, để nhận thức được việc giảm quy mô hộ ở khu vực miền núi nơi có nhiều dân tộc thiểu số đang số như ở Bình Phước là điều không dễ, quy mô hộ người dân tộc thiểu số ở Bình Phước cao hơn các nhóm còn lại.

Đại bộ phận hộ nghèo nơi đây, nhất là đồng bào dân tộc rất ít quan tâm đến sức khỏe sinh sản, xác định sinh con và sinh đẻ trong môi trường rất tự nhiên và mất vệ sinh nên sinh con quá dày, quá nhiều trong khi không đủ điều kiện được chăm sóc tốt để con cái phát triển bình thường, chứ chưa nói đến việc được học hành. Tiếp đến là tâm lý sinh con để phụng dưỡng cha mẹ khi về già, sinh con trai để nối dõi tông đường và đặc biệt là mong muốn sinh con để có lao động làm việc nhà, phụ giúp gia đình là một trở ngại cho việc tuyên truyền của các cấp chính quyền trong việc hạn chế sinh đẻ.

Có đặc điểm ở Bình Phước là các hộ di cư đến vùng nông thôn thường là những hộ nghèo di cư đến để làm thuê trong nông nghiệp, chỗ ở không ổn định, đông con. Cơ bản là Bình Phước còn có khả năng tiếp nhận sự di dân từ nơi khác đến bởi còn có thể giúp người nghèo kiếm sống. Điều này sẽ có ý nghĩa hết sức quan trọng về chính sách đối với những hộ không có đất để canh tác, nhưng cần phải bố trí hợp lý về sinh hoạt và sản xuất cho dân nhập cư.

Giải pháp cho việc hạn chế sinh đẻ và thay đổi quan điểm của người nghèo về việc sinh đẻ:

- Nâng cao vai trò và nhận thức của phụ nữ trong gia đình, giúp phụ nữ có tiếng nói để hạn chế áp lực phải sinh con, hoặc chí ít cũng giãn thời gian giữa 2 lần sinh đẻ. Phải tích cực vận động và khuyến khích phụ nữ tham gia các hoạt động hội, đoàn thể nhất là hội phụ nữ để giao lưu học hỏi lẫn nhau về vấn đề sức khỏe sinh sản, nuôi dạy con cái, chú ý xây dựng và tuyên truyền các mẫu gia đình tiêu biểu ít con, con cái được học hành tiến bộ, kinh tế gia đình phát triển và người vợ có tiếng nói quan trọng trong gia đình để tạo cho phụ nữ có sự mơ ước, học hỏi để xây dựng hạnh phúc cho gia đình mình. Phụ nữ ở những vùng nghèo luôn được coi là người nội trợ và sinh đẻ theo mong muốn của gia đình và tập tục của địa phương, lâu dần

người phụ nữ trở nên thụ động và chịu khuất phục trong gia đình. Vì vậy, cần phải tạo việc làm cho phụ nữ nông thôn, việc tạo ra thu nhập giúp họ năng động hơn và nhất là làm thay đổi quan điểm trên đối với họ trong gia đình.

- Xây dựng các hoạt động dành riêng cho nữ giới để giúp họ dễ hòa nhập vào cộng đồng. Bởi vì các hoạt động này làm nâng cao năng lực nhận thức ngay từ thế hệ trẻ, nhất là trẻ em nữ.

- Hỗ trợ cho người nghèo có nghề phụ và cơ hội kiếm thu nhập, việc làm, vay vốn để làm ăn bên cạnh sự hướng dẫn sử dụng vốn có hiệu quả giúp cho các thành viên trong hộ mạnh dạn tự lập khỏi gia đình. Đối với phụ nữ nên có việc làm ngoài nông nghiệp nhưng phải gần nhà để giúp cho phụ nữ trong gia đình dễ dàng quyết định tham gia nghề mới để giúp họ thoát nghèo. Tuyên truyền, phổ biến tạo điều kiện cho người nghèo, nhất là hộ dân tộc thiểu số có thói quen tự giác trong làm việc để họ dễ dàng kiếm được việc làm lâu bền.

- Ở Bình Phước có khí hậu tốt, đất đai rộng nên kêu gọi xây dựng các trại dưỡng lão, người già được tập trung từ các tỉnh, thành phố về đây sống và giải trí trong môi trường sống phù hợp với người già, được chăm sóc giúp con cái an tâm làm việc để tạo nhận thức không nên bắt con cái phải thường xuyên phụng dưỡng bố mẹ tại nhà mà mất đi sự năng động để phát triển. Chú trọng công tác tuyên truyền về sinh đẻ có kế hoạch, nhất là đối với đồng bào dân tộc, ngoài việc phát huy chương trình phát sóng bằng tiếng S'tiêng còn phải chú ý đến vai trò tuyên truyền của già làng, trưởng thôn, bản.

2.4.3. Nhóm giải pháp hỗ trợ khác.

(i) Giải pháp về vốn cho người nghèo để đầu tư phát triển nông nghiệp, tạo việc làm mới giúp người nghèo năng động hơn trong quá trình hội nhập.

- Mở rộng hơn nữa các nguồn vốn cho vay ưu đãi như đã thực hiện ở Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh với nhiều điều kiện vay, phương thức vay và trả với lãi suất khác nhau chứ không nhất thiết chỉ có các ngân hàng. Bởi vì phụ nữ dễ cảm thông, chia sẻ và tiếp cận với nhau hơn trong mọi vấn đề, đồng thời thông qua tổ chức Hội để họ có khả năng giám sát nhau tốt hơn thực hiện các mục tiêu chung về

kinh tế hộ như thành viên trong nhóm trả được nợ thì nhóm sẽ được tăng hạn mức cho vay và tin tưởng nhau làm tốt công tác sức khỏe sinh sản. Khuyến khích thành lập các chi nhánh ngân hàng tại tỉnh để phục vụ tốt hơn cho người dân. Bên cạnh đó chính quyền tạo điều kiện cho các hộ vay vốn nhanh chóng hoàn thành thủ tục vay (nhanh chóng cấp GCN, xác lập quyền sử dụng đất cho người nghèo, xác nhận hồ sơ vay vốn nhanh) và được hướng dẫn, giám sát sử dụng vốn có hiệu quả.

- Bên cạnh việc cho vay cũng phải mở rộng hình thức tiết kiệm đến tận nơi cư trú của người nghèo, giúp người nghèo giảm chi phí giao dịch, đồng thời khoản tiết kiệm nhỏ được tích góp có khả năng lo liệu được các chi phí cần thiết hoặc trang trải chi phí do các rủi ro bất thường gây ra.

- Một số mô hình khác để tạo vốn cho người nghèo cần nhân rộng như “Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế”, “Tổ tiết kiệm phụ nữ”, “Tổ tương trợ vốn” trợ vốn bằng tiền hoặc bằng súc vật sinh sản cho các hộ khó, phong trào của phụ nữ “Người khá giúp người khó” mang tính nhân văn sâu sắc trong tình làng nghĩa xóm, đùm bọc lẫn nhau làm thay đổi hình ảnh của phụ nữ trong gia đình.

Ngoài việc tiết kiệm để tái đầu tư và phòng chống rủi ro bất thường trong cuộc sống hàng ngày, người nghèo cũng cần được hỗ trợ tạo việc làm mới để đa dạng hóa nguồn thu nhập trong gia đình:

- Nghề nghiệp ngoài nông nghiệp đối với hộ nghèo gặp khó khăn do trình độ học vấn thấp, mặc cảm không muốn vay vốn làm ăn để tự thoát nghèo, thói quen tự làm tự ăn đã có từ lâu như trồng lúa và nuôi heo. Chi phí học nghề cao trong khi nhu cầu thu nhập trước mắt là rất cần thiết, nếu có làm cũng chỉ là những công việc giản đơn, cần vốn ít. Vì vậy, cần tổ chức lại công việc làm thuê có sự giám sát của cộng đồng.

- Bởi vì sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến của tỉnh mới chỉ dừng ở dạng sơ chế, giá trị công nghệ kết tinh trong sản phẩm nội tỉnh chưa cao, thương mại du lịch chưa phát triển tương xứng. Song song với việc tăng cường thu hút đầu tư, tỉnh phải làm tốt quy hoạch các ngành nghề trong tỉnh, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hiện có, hướng tới mục tiêu lâu dài là phát

triển công nghiệp chế biến ngang tầm khu vực, gắn với lợi thế vùng nguyên liệu và mạng lưới dịch vụ hậu cần.

- Khai thác tiềm năng nông thôn về ngành nghề thủ công truyền thống, du lịch vườn cây, sinh thái với nghiên cứu văn hóa dân tộc. Đa dạng hóa việc làm gắn với thu nhập cao hơn từ các nguồn lực sẵn có và đặc thù của tỉnh như tài nguyên rừng, mặt hồ, suối, thác, khôi phục lại các truyền thuyết, cảnh quan môi trường, di tích lịch sử để người dân có ý thức bảo tồn, gìn giữ tạo nền tảng cho môi trường đầu tư của Bình Phước hấp dẫn hơn.

- Xu hướng chuyển dịch lao động ra khỏi ngành nông nghiệp ở Bình Phước rất chậm do các ngành kinh tế khác chưa thu hút được nhiều việc làm, ngành công nghiệp - dịch vụ chưa đủ mạnh để thu hút nhiều lao động, hàng năm mới chỉ thu hút thêm được khoảng 1 ngàn lao động. Nên cần phải huy động mọi nguồn lực đầu tư, nhất là từ trung ương, để đầu tư tốt cơ sở hạ tầng nông thôn để nhận chuyển dịch (có chọn lọc các doanh nghiệp, các ngành có khả năng làm đầu tàu thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở địa phương) các ngành thâm dụng lao động ở các tỉnh, thành lân cận nhằm tạo nhiều việc làm mới, tăng thu nhập để nâng cao mức sống cho người dân ở nông thôn.

(ii) Giải pháp về tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kỹ thuật trong nông nghiệp cho người nghèo thông qua vai trò của khuyến nông giúp người nghèo nâng cao năng lực sản xuất và khả năng tiếp cận nguồn vốn vay.

Cần áp dụng mô hình để cán bộ khuyến nông hướng dẫn cho các hộ nghèo cách tận dụng các loại đất và lựa chọn giống cây trồng thích hợp để có thể mang lại hiệu quả đầu tư cao trong nông nghiệp sau đó được hưởng một phần thành quả do việc hướng dẫn đem lại vì người nghèo không có thể trang trải chi phí tư vấn ngay một lần và cũng không tin tưởng hoặc sẽ không dám chấp nhận rủi ro khi áp dụng phương pháp, công nghệ mới trong nuôi trồng. Đồng thời, cán bộ khuyến nông cũng có "đất dụng võ" để mạnh dạn thử nghiệm kiến thức của mình vào thực tế. Cũng nên áp dụng việc tạo mô hình cho nhóm hộ nghèo được học hỏi kinh nghiệm thực tế từ ngay các hộ làm ăn giỏi rồi tự thảo luận về cách làm theo nhận thức của

từng người có sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông, sau khi hiểu và thống nhất cách làm chung sẽ áp dụng nhân rộng kết quả đã học hỏi cho bà con khác vì người nghèo có cách nhìn nhận khác nhau về kiến thức mới, nếu người nghèo bàn bạc với nhau có sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông sẽ tạo được sự đồng thuận cao hơn, và họ sẽ giúp nhau thực hiện tốt hơn từ mô hình sản xuất mà nhóm đã học được.

Trang bị kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp cũng giúp cho hộ nghèo dễ tiếp cận được khoản vay hơn để đầu tư thoát nghèo.

(iii) Giải pháp đào tạo nghề cho người nghèo, nhất là phụ nữ, thúc đẩy nhu cầu nhận chuyển dịch lao động từ nông nghiệp giúp người nghèo nâng cao mức sống, cải thiện được vai trò của phụ nữ trong gia đình.

- Việc dạy nghề chú trọng năng lực cơ sở đào tạo, mối liên kết giữa cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động để khi học xong cơ sở đào tạo sẽ giới thiệu ngay việc làm để giảm chi phí học nghề cho người nghèo và tăng độ tin cậy cho họ khi sản phẩm làm ra được tiêu thụ ngay để tạo thu nhập mới khuyến khích họ duy trì sản xuất ổn định (vì người nghèo thường dễ có tâm lý chán nản) và tạo việc làm gần nhà để họ có thể kết hợp làm được việc khác, dạy nghề kết hợp giáo dục văn hóa và rèn luyện ý thức tự chủ vươn lên, học cách nhìn xa trông rộng, giáo dục ý thức kỷ luật, tránh tùy tiện để họ dễ kiếm việc làm lâu bền. Ưu đãi cho người có công truyền nghề, quan tâm việc cấy nghề tại địa phương. Bên cạnh phải hỗ trợ cho các đơn vị sử dụng lao động để khuyến khích họ sử dụng lao động sẵn có tại địa phương.

Tóm lại, xu hướng đào tạo và dạy nghề phải tập trung ưu tiên cho vùng nông thôn, đặc biệt là nữ giới, hướng tới đáp ứng lực lượng lao động theo yêu cầu cho từng giai đoạn trong chiến lược thu hút đầu tư. Điều này trước mắt tăng thu nhập cho nông dân, khi đó họ có điều kiện tích lũy để đầu tư lại nông nghiệp, làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn làm tiền đề cho các phương tiện thông tin, truyền thông đến với vùng sâu, vùng xa để phổ biến kiến thức, truyền thông về mọi mặt đến các gia đình bên cạnh việc phát huy vai trò tuyên truyền của

già làng, trưởng thôn, bản. Đầu tư xây dựng mạng lưới trường học tại các thôn/xã vùng sâu, vùng xa và cải tạo những cơ sở trường lớp hiện có. Để các em sống các vùng này có thể được đi học với chi phí thấp nhất, nhà trường và các thầy cô cũng cần được nhà nước quan tâm, động viên nhiều hơn như được ưu tiên khi chuyển trường sau một thời gian nhất định phục vụ nông thôn, luân chuyển giáo viên đến vùng sâu, vùng xa vừa làm lan truyền trình độ giảng dạy cao và cơ bản là làm thay đổi quan điểm chỉ chọn trường tốt để dạy. Trẻ em nghèo nhất là trẻ em nữ có ý thức học phải được quan tâm hỗ trợ bằng nhiều nguồn kinh phí như quỹ khuyến học dành cho vùng nghèo để tạo môi trường cho sự nỗ lực vươn lên.

(iv) Tuyên truyền, nhân rộng các mô hình giúp người nghèo hòa nhập vào cộng đồng, sớm thoát nghèo và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở nông thôn. Đẩy mạnh tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

Tâm lý của đại bộ phận hộ nghèo là mặc cảm và cam chịu dường như lấn át sự nỗ lực vươn lên của họ để vượt khó, như vậy làm cản trở khả năng năng động của họ trong sản xuất và đời sống sinh hoạt nên cần phải có các hoạt động xã hội phù hợp hỗ trợ họ cùng phát triển. Kết quả này phải được thông qua công tác thông tin tuyên truyền, tăng cường chương trình tuyên truyền bằng tiếng dân tộc, chăm lo về sinh đẻ kế hoạch, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, số y bác sĩ, số giường bệnh, số giáo viên trên đầu người, số dân số trong độ tuổi đi học được đến trường hàng năm.

Quan hệ của hộ nghèo cũng chỉ gắn với xóm ấp, nhất là hàng xóm láng giềng. Thông tin có được là từ trưởng thôn, bản bởi các hộ nghèo ít có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội do mặc cảm, khoảng cách địa lý xa xôi và không thấy lợi trước mắt. Quyết định sản xuất xuất phát và dựa trên kinh nghiệm, tập quán là chính. Nên phải củng cố vai trò trưởng thôn, bản, thương lái, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh... bằng nhiều hình thức khuyến khích.

Lồng ghép nhiều chương trình hỗ trợ, nhất là nên thông qua chương trình của Hội phụ nữ để gắn kết phụ nữ với phụ nữ sẽ đạt hiệu quả tối ưu trong vấn đề sức khỏe sinh sản, tăng cường khả năng kinh doanh nhỏ, đào tạo nghề, truyền nghề, cấy

ngành nhất là nghề thủ công gắn với truyền thống của đồng bào dân tộc như dệt thổ cẩm, thêu, đan lát, thủ công mỹ nghệ, trợ vốn để khởi sự kinh doanh, trợ vốn theo nhóm phụ nữ để tăng hiệu quả giám sát và giảm chi phí quản lý trong việc cấp vốn cho nhóm với ràng buộc nếu nhóm quản lý tốt sẽ được tài trợ thêm vốn.

Tóm lại, việc quan tâm tới XĐGN bằng cách xã hội hóa công tác XĐGN không nên coi là việc làm nhân đạo, hướng vào từ thiện mà phải gắn với trách nhiệm.

2.5. KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong quá trình thực hiện luận văn này, tác giả đã có thời gian may mắn được làm việc với PGS.TS. Đinh Phi Hồ, PGS.TS.Nguyễn Trọng Hoài, những người đã thực hiện đề tài khoa học “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước, từ 2006-2020: định hướng và giải pháp” từ năm 2003, trong đó đã có đề cập tới những yếu tố tác động đến xác suất nghèo đói tại tỉnh Bình Phước. Những năm gần đây tác giả đã đi được gần hết các tỉnh trong cả nước được coi là tỉnh nghèo để phân nào thấy được điều kiện sống của người nghèo ở các tỉnh này, tại Ninh Thuận tác giả Võ Tất Thắng đã có nghiên cứu chủ đề tương tự để chỉ ra yếu tố tác động đến nghèo đói của người dân tỉnh Ninh Thuận. Trong những tháng quý 3 năm 2006, tác giả đã có cơ hội lồng ghép chương trình khảo sát số liệu phục vụ nghiên cứu, xây dựng mô hình kinh tế lượng đưa ra trong luận văn với chương trình chính khảo sát số liệu phục vụ đề án phát triển mạng lưới cơ khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước do Trung tâm Khuyến công tỉnh Bình Phước thực hiện.

Trên đây là những cơ hội rất thuận lợi cho tác giả có điều kiện học hỏi, nghiên cứu, tham khảo và triển khai thực hiện đề tài. Tuy nhiên, 2 biến có ý nghĩa thống kê xác định được trong mô hình hồi quy trên chỉ giải thích được rất ít nguyên nhân gây ra nghèo tại tỉnh Bình Phước, vì vậy tác giả còn mong muốn nghiên cứu sâu hơn nữa để có những phát hiện mới đóng góp tích cực cho giải pháp XĐGN tại tỉnh.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Một trong những nỗ lực của Bình Phước là khả năng giảm nghèo nhanh chóng, hướng nỗ lực theo lý tưởng chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu tăng trưởng trong sự phân phối công bằng, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Mặc dù vậy, luận văn đã chỉ ra nhiều khó khăn, thách thức cho tỉnh để thực hiện mục tiêu trên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Cuộc chiến chống đói nghèo cũng ngày càng khó khăn hơn nếu không thay đổi cách tiếp cận, tập trung vào nguyên nhân của nguyên nhân gây nghèo đói.

Cho dù với nhiều tiềm năng như Bình Phước, các cấp chính quyền trong tỉnh có sự đồng thuận cao thực hiện mục tiêu chung nhưng việc giảm nghèo ở tỉnh rất nghèo như Bình Phước là không dễ. Việc áp dụng chuẩn nghèo đôi khi chỉ mang tính thống kê, báo cáo và thực hiện công tác tài trợ thì sẽ rất khó làm cho người nghèo Bình Phước thoát nghèo, tất nhiên về tương đối cái nghèo vẫn luôn tồn tại.

Kết quả khảo sát vẫn còn nhiều hộ sống trong nhà ở tạm, thiếu nước sạch, không có nhà vệ sinh, thiếu đất sản xuất và không được học hành nhiều. Ranh giới nghèo và thoát nghèo còn mong manh, đặc biệt khả năng dễ bị tổn thương của những hộ thuộc nhóm người dân tộc thiểu số ở vùng sâu cần được quan tâm hơn nữa đảm bảo tính bền vững của cuộc chiến chống nghèo đói.

Kết quả phân tích cơ sở dữ liệu thu thập cho thấy nghèo đói của Bình Phước có liên quan mang ý nghĩa thống kê với: Quy mô đất của hộ và Quy mô hộ. Một số gợi ý về chính sách nhằm làm cho người nghèo được hưởng lợi từ mục tiêu tăng trưởng và tác động trở lại tăng trưởng bền vững trong tương lai. Vì vậy, cái mới của luận văn là tập trung vào nghiên cứu nhóm nghèo nhất trong các hộ nghèo ở một vùng nhất định, cập nhật theo thời gian để gợi ý thực hiện các chính sách dành cho họ tức cũng là thực hiện các giải pháp để nâng cao mức sống trung bình của các hộ dân tiếp cận dần với mức sống trung bình của những tỉnh khác trong vùng Đông Nam bộ.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	Cấp quản lý	Ghi chú
1				

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và XDGN (CPRGS) (tháng 11/2005), *Báo cáo thường niên 2004 – 2005: Việt Nam tăng trưởng và giảm nghèo*, Hà Nội.
2. Báo cáo chung của nhóm công tác các chuyên gia Chính phủ, Nhà tài trợ, Tổ chức Phi chính phủ tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam(2000), *Báo cáo phát triển của Việt Nam 2000: Tấn công nghèo đói*, Hà Nội.
3. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ Việt Nam (2-3 tháng 12 năm 2003), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004: Nghèo*, Hà Nội.
4. Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 17/11/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về tình hình KTXH, quốc phòng, an ninh năm 2006 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2007.
5. Cục thống kê tỉnh Bình Phước (2005), *Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2005*.
6. Chương trình phân tích hiện trạng đói nghèo tại Đồng bằng Sông Cửu Long (tháng 10/2003), *Chuyên đề “Nông dân không đất, ít đất tại Đồng bằng Sông Cửu Long cơ hội và cản ngại”*, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Chiv Vann Dy (2005), *Một số giải pháp mở rộng cung tín dụng đối với người nghèo nông thôn ở Kongpongcham Campuchia*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Đề tài (2003), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tỉnh Bình Phước, từ 2006-2020: định hướng và giải pháp*, UBND tỉnh Bình Phước.

9. Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 – 2020.
10. Quyết định số 116/2006/QĐ-UBND ngày 14/12/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao chỉ tiêu KTXH và đầu tư phát triển năm 2007 - tỉnh Bình Phước.
11. TS.Đình Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
12. TS.Đình Phi Hồ (2006), *Kinh tế phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Thông tư số 04/2007/TT-BLĐTBXH ngày 28/02/2007 của BLĐTBXH về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo hàng năm.
14. Võ Tất Thắng (2004), *Thực trạng và những yếu tố tác động đến nghèo ở tỉnh Ninh Thuận*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2005 – 2010).
16. World Bank (2003), *Báo cáo phát triển thế giới 2004: Cải thiện các dịch vụ để phục vụ người nghèo*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Tiếng Anh

PHỤ LỤC

Mã câu hỏi: ...

**BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT NGHÈO ĐÓI
TẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 7/2006**

Ngày phỏng vấn:

Cán bộ phỏng vấn:

I - PHẦN THÔNG TIN CHUNG:

1. Họ và tên người được phỏng vấn:
2. **Đối tượng khảo sát là chủ hộ:** (Đúng đánh số 1, sai 0)
3. **Thành phần dân tộc của chủ hộ:** (Kinh 1, Dân tộc thiểu số 0)
4. **Giới tính của chủ hộ:** (Nam 1, Nữ 0) **Tuổi:**
5. **Học vấn cao nhất của chủ hộ (lớp):**..... **Số năm cư trú của chủ hộ:**.....
6. **Huyện:** Xã:..... Ấp:.....
(Bình Long 1, Lộc Ninh 2, Phước Long 3, Bù Đăng 4)
7. **Số nhân khẩu của hộ:**người.
8. **Số người sống phụ thuộc trong hộ:**người.
9. **Nghề nghiệp của chủ hộ:** (Nông nghiệp 1, phi nông nghiệp 0)

II – TIẾP CẬN ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA HỘ:Đất đai:10. **Diện tích đất nông nghiệp và các loại đất khác (ha):**11. **Diện tích đất thổ cư (ha):**Nhà ở:12. **Nền nhà bằng gạch:** (Có 1, không 0)13. **Lợp mái bằng tôn:** (Có 1, không 0)14. **Có nhà vệ sinh:** (Có 1, không 0)Tài sản, phương tiện:15. **Có xe hơi:** (Có 1, không 0)

16. Có xe gắn máy: (Có 1, không 0)
17. Có xe đạp: (Có 1, không 0)
18. Có xe gia súc kéo: (Có 1, không 0)
19. Số lượng Radio:chiếc.
20. Số lượng Tivi:chiếc.
21. Số lượng Cát-xét:chiếc.
22. Số lượng Tủ lạnh:chiếc.
23. Số lượng Máy điện thoại:chiếc.

Nguồn cấp điện, nước:

24. Có giếng trong nhà: (Có 1, không 0)
25. Có giếng công cộng: (Có 1, không 0)
26. Mua nước từ xe bồn: (Có 1, không 0)
27. Sử dụng nước mưa: (Có 1, không 0)
28. Sử dụng nước máy: (Có 1, không 0)
29. Sử dụng nước sông, hồ, suối: (Có 1, không 0)
30. Nguồn cung cấp điện: (Nhà nước 1, tư nhân 0)

III – MỨC CHI TIÊU:

31. Chi tiêu của hộ trong năm 2005: ngàn đồng.

IV – CẢM NHẬN CỦA HỘ:

32. Dự định về trồng trọt: (Có 1, không 0)
33. Dự định về chăn nuôi: (Có 1, không 0)
34. Được vay tiền từ ngân hàng: (Có 1, không 0)
35. Vay tiền từ tư nhân: (Có 1, không 0)
36. Được tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở: (Có 1, không 0)
37. Mức độ tiếp xúc với cán bộ khuyến nông cơ sở:
(Hàng tuần 1, Hàng tháng 2, Hàng năm 3)
38. Mức độ áp dụng các khuyến cáo trong nông nghiệp:
(Rất nhiều 1, Khá nhiều 2, Ít 3, Không áp dụng 4)

39. **Mức độ lợi ích của các khuyến cáo trong nông nghiệp:**
(Rất hữu ích 1, Hữu ích 2, Bình thường 3, Không hữu ích 4, Không biết 5)
40. **Tham gia câu lạc bộ khuyến nông cơ sở:** *(Có 1, không 0)*
41. **Đọc sách báo nông nghiệp:** *(Có 1, không 0)*
42. **Tham gia hội thảo khuyến nông tại cơ sở:** *(Có 1, không 0)*
43. **Theo dõi trên truyền hình, phát thanh về chương trình nông nghiệp:**
 (Có 1, không 0)
44. **Tình trạng giao thông nông thôn, Khoảng cách từ nhà đến:**
- i. Đường giao thông xã gần nhất (km):
 - ii. Nơi làm việc (km):
 - iii. Trường cấp 2 (km):
 - iv. Trường cấp 3 (km):
 - v. Trạm Y tế xã (km):
 - vi. Nguồn nước sinh hoạt (km):
 - vii. Nơi mua hàng tiêu dùng (km):
45. **Tình trạng bảo trì đường giao thông nông thôn:**
(Rất thường xuyên 1, Thường xuyên 2, thỉnh thoảng 3, Ít 4, Không bao giờ 5)
46. **Khả năng đóng góp cho nâng cấp đường giao thông nông thôn:**
 (Có 1, không 0)
47. **Số lần đi chợ mua hàng tiêu dùng trong một tuần:**
(Mỗi ngày 1, Hai lần 2, Ba lần 3, Hơn ba lần 4)
48. **Lựa chọn nơi mua hàng tiêu dùng:** *(Có 1, không 0)*
49. **Mức độ quan tâm đến chợ đầu mối:** *(Có 1, không 0)*

Xin chân thành cảm ơn!

dantoc	gioitinh	tuochu	hocvan	namcutru	huyen	nhankhau	phuthuoc	nghechu	dtuong	dtthocu	nengach	maiton	vesinh	xehoi	xemay	xedap	xegs	radio	tivi	ca				
1	1	1	1	30	6	32	1	4	2	1	1.4	0.02	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
2	1	1	1	34	3	19	1	3	1	1	.	0.1	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
3	1	1	1	28	6	21	1	5	2	1	0.2	0.1	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
4	1	1	0	54	7	11	1	6	.	0	0.96	0.04	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
5	1	1	1	20	5	14	1	3	.	1	1.8	0.02	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
6	1	1	1	71	3	24	1	7	.	1	6.2	0.03	0	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
7	1	1	1	26	9	20	1	7	.	1	6.4	0.06	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
8	1	1	1	43	12	20	1	3	.	1	5	0.025	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	1
9	1	1	1	47	7	18	1	3	.	1	1.8	0.02	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
10	1	1	1	58	.	40	1	5	.	1	9.5	0.02	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
11	1	1	1	51	7	23	1	3	.	1	.	0.2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	0	1	0	39	7	6	1	4	.	1	1.6	0.02	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
13	.	1	1	38	3	6	1	5	2	1	0.7	0.02	1	1	0	0	1	.	0	0	1	1	0	0
14	1	1	1	36	9	17	1	6	1	1	30	0.04	1	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
15	1	1	1	44	2	10	1	5	.	1	0.7	0.02	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
16	1	1	1	42	7	9	1	5	.	1	15	0.02	1	1	.	0	1	0	0	0	1	1	0	0
17	1	1	1	30	4	17	1	3	.	1	0.98	0.38	0	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
18	1	1	1	42	9	11	1	4	.	1	11.96	0.04	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
19	1	1	1	49	5	15	1	4	.	0	1.6	0.04	1	0	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0
20	1	1	1	45	7	20	1	4	.	1	2	0.02	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	1
21	1	1	1	49	8	8	1	8	.	1	4	0.03	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
22	1	1	1	62	7	10	1	6	2	1	7.8	0.02	1	0	1	0	1	1	0	1	1	1	1	1
23	1	1	1	34	10	1	1	4	2	1	2	0.02	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1
24	1	1	1	26	9	20	1	7	.	1	6.4	0.06	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
25	1	1	1	45	7	13	1	5	.	1	2.56	0.022	1	0	1	0	1	1	0	0	1	1	0	0
26	1	1	1	43	10	15	1	4	.	1	5.6	0.03	1	1	1	0	1	1	.	0	1	0	1	1
27	1	0	1	54	.	16	1	5	.	1	6	0.02	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
28	1	1	1	32	1	.	1	4	2	1	0.1	0.01	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
29	1	1	1	74	10	7	1	5	1	0	2	0.02	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	1	0

30	1	1	1	45	10	14	1	5	.	1	3.5	0.02	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	0
31	1	1	1	63	9	11	1	4	.	1	7	0.04	0	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
32	1	1	1	32	5	29	1	7	.	0	2	0.01	1	0	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
33	1	1	1	38	2	20	1	6	.	0	2.9	0.02	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
34	1	1	0	51	9	29	1	12	.	0	2.8	0.02	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0
35	1	1	1	45	7	9	1	6	.	1	2	0.04	0	0	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
36	1	1	1	35	.	27	1	6	.	1	2.7	0.02	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
37	1	1	1	53	6	29	1	6	.	1	1	0.03	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
38	1	1	0	49	2	20	1	7	.	1	2	0.04	0	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
39	1	1	0	34	2	6	1	8	1	1	2.6	0.02	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
40	1	1	1	42	9	24	1	4	.	0	2.3	0.02	0	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
41	1	1	1	43	.	.	1	7	.	0	2.4	0.02	0	0	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0
42	1	1	0	35	7	8	1	5	.	0	0.42	0.01	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
43	1	1	1	40	10	20	1	5	.	0	0.1	0.01	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
44	1	1	1	59	5	29	1	7	.	1	5.7	0.02	1	0	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0
45	1	0	1	49	7	14	1	7	.	1	3.8	0.02	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
46	1	1	1	49	5	19	1	5	.	1	5	0.02	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
47	1	1	1	33	5	11	1	3	.	1	2.3	0.02	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
48	1	1	1	31	1	18	1	4	.	1	1	0.02	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
49	1	1	1	78	3	2	1	5	1	1	0.2	0.02	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
50	1	1	0	56	7	15	1	9	2	1	0.78	0.02	.	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
51	1	1	1	24	7	20	1	3	.	1	0.3	0.03	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
52	1	1	1	33	5	17	1	4	1	1	0.58	0.02	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
53	1	1	1	32	7	5	1	3	.	1	0.86	0.04	.	1	.	0	1	1	0	0	1	0	0	0
54	1	1	1	44	2	20	1	4	.	0	4.6	0.04	0	1	.	0	1	0	0	0	1	1	0	0
55	1	1	1	53	6	11	1	8	.	1	1.46	0.04	0	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
56	1	1	1	52	2	12	1	4	.	1	0.76	0.04	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	1	0
57	1	1	1	52	5	13	1	4	.	1	1.96	0.04	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
58	0	1	1	39	1	5	1	4	.	1	0.96	0.04	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
59	1	1	1	42	3	18	1	5	1	1	5	0.02	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
60	1	1	1	20	4	6	1	9	1	1	1	0.02	0	0	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
61	1	1	1	63	7	10	1	3	.	1	2.6	0.04	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	0
62	1	1	1	70	10	8	1	5	.	1	5	0.04	1	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0
63	1	1	1	43	9	5	1	3	.	1	0.7	0.03	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
64	1	1	1	49	3	11	1	6	.	1	0.96	0.04	0	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0

65	1	1	1	35	9	24	2	4	3	1	.	0.16	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
66	1	1	0	33	7	.	2	2	1	1	.	0.1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
67	1	0	1	52	6	19	2	5	3	1	.	0.45	0	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
68	1	1	1	41	2	32	2	4	3	1	.	0.1	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
69	1	1	1	66	10	29	2	6	4	1	.	0.1	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
70	1	1	1	32	2	32	2	6	4	1	.	0.02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	1	1	1	33	7	10	2	4	2	1	0.7	0.04	1	1	0	.	1	.	.	1	1	1	1	1
72	1	1	1	47	9	24	2	5	.	1	.	0.01	1	.	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
73	1	1	0	43	4	24	2	5	3	1	4	0.025	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
74	1	0	1	40	.	32	2	6	4	1	1	0.04	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
75	1	1	1	42	9	15	2	6	4	1	10	0.01	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
76	1	0	1	52	3	32	2	6	1	1	1	0.012	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
77	1	1	1	48	6	15	2	6	3	1	1.3	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
78	1	0	1	48	.	48	2	7	4	0	3	0.2	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
79	1	0	1	52	.	40	2	8	3	1	5.5	0.2	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
80	1	1	1	72	.	23	2	9	2	1	0.4	0.12	1	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
81	1	1	1	42	.	28	2	4	2	1	1.9	0.07	0	.	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
82	1	1	1	52	10	26	2	5	2	1	0.8	0.05	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
83	1	1	1	58	10	.	2	6	2	0	1.8	0.04	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
84	1	1	1	41	5	28	2	6	1	1	3	0.1	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	1
85	1	1	1	30	12	.	2	3	1	1	.	0.06	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
86	1	1	1	34	9	.	2	4	2	1	0.15	0.02	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
87	1	1	1	45	10	.	2	6	4	1	2.5	0.5	0	0	.	0	1	0	0	0	0	0	0	0
88	1	1	1	46	6	17	2	7	5	1	5	.	1	1	.	0	1	0	0	1	0	0	0	0
89	1	1	1	33	11	24	2	5	2	1	0.7	.	1	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
90	1	1	1	44	11	21	2	5	3	1	1	0.06	1	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
91	1	1	1	42	.	18	2	3	1	1	0.25	0.02	1	1	.	0	1	0	0	0	0	0	0	0
92	1	1	1	43	9	12	2	4	2	1	0.45	0.04	1	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
93	1	1	1	44	5	43	2	5	3	1	0.8	0.04	1	1	0	.	1	.	.	0	1	1	0	0
94	1	1	1	33	4	27	2	4	2	1	1.1	.	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
95	1	1	1	39	10	7	2	5	2	1	0.6	0.04	1	1	0	.	1	.	.	1	1	0	0	0
96	1	1	1	39	7	14	2	5	1	1	1.5	0.04	1	0	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1
97	1	1	1	37	5	10	2	4	2	1	0.58	0.04	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
98	1	1	1	40	7	17	2	6	.	1	2	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
99	.	1	1	46	.	.	2	5	4	0	0.65	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1

100	1	1	1	59	12	14	2	4	2	1	1.8	0.008	1	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
101	0	1	1	46	9	23	2	6	1	1	3	0.03	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	1	1
102	1	1	1	72	9	26	2	9	.	1	1.3	0.02	1	0	0	0	1	0	0	1	1	1	0	1
103	1	1	1	49	9	24	2	4	.	1	.	0.2	0	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
104	1	1	1	59	.	26	2	6	1	1	1.1	.	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
105	1	1	1	38	9	14	2	5	1	1	15	0.02	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1
106	1	1	1	58	.	16	2	6	1	1	0.14	0.02	1	1	1	0	1	1	0	0	1	0	1	0
107	1	1	1	38	7	8	2	4	1	1	0.4	0.004	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
108	1	1	1	39	7	12	2	5	3	1	0.8	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
109	1	1	1	26	4	7	2	3	1	1	2	0.04	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
110	1	1	1	33	7	10	2	5	3	1	0.67	0.04	0	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
111	1	1	1	36	6	13	2	2	.	1	0.84	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
112	1	1	1	35	3	1	2	2	.	1	0.72	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
113	1	1	1	29	4	22	2	3	1	1	0.3	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
114	1	1	1	67	5	15	2	2	1	1	2.2	0.04	1	.	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
115	1	1	1	37	9	15	2	5	3	1	0.5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
116	1	1	1	32	6	8	2	4	2	1	0.45	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
117	1	1	1	40	7	14	2	4	2	1	0.5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
118	1	1	1	39	7	15	2	5	3	1	0.8	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
119	1	1	1	35	6	14	2	5	3	1	1.4	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
120	1	1	1	39	6	13	2	4	1	1	0.83	0.04	1	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
121	1	1	0	63	2	12	2	2	.	1	0.3	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
122	1	1	0	37	7	6	2	3	2	1	0.4	0.04	0	0	.	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	1	1	1	56	6	23	2	5	1	1	2	0.01	1	0	0	0	1	0	0	1	1	1	1	0
124	1	1	0	37	6	.	3	5	.	1	1.6	0.04	1	0	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
125	1	1	1	46	7	12	3	5	.	0	4	0.04	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	1	1
126	1	1	1	65	5	14	3	4	.	1	3	0.04	1	1	0	0	1	0	0	0	1	1	1	0
127	1	1	1	50	6	22	3	5	.	1	0.6	0.04	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	1	1
128	1	1	1	43	10	19	3	5	.	1	2.5	0.04	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
129	1	1	1	54	7	29	3	3	.	0	1.4	0.04	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
130	1	1	1	31	5	14	3	4	1	1	1.65	0.02	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0
131	1	1	1	56	6	22	3	6	.	0	2.2	0.04	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
132	1	1	1	46	7	18	3	5	.	1	2	0.03	1	0	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
133	1	1	1	52	7	18	3	5	.	1	1.7	0.02	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
134	1	1	1	41	10	14	3	4	.	1	3	0.04	0	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

135	1	1	1	56	10	9	3	7	.	1	1.8	0.04	0	1	1	1	0	1	0	0	1	0	0	0
136	1	1	1	54	10	21	3	3	.	1	3	.	0	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	1
137	1	1	1	35	7	18	3	5	3	1	4	0.01	0	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0
138	1	1	1	39	6	.	3	4	2	1	9	0.04	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	1	1
139	1	1	1	67	4	29	3	3	2	1	6.3	0.01	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
140	1	1	1	47	7	29	3	4	.	1	3	0.05	0	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0
141	1	1	1	52	2	24	3	5	.	1	4	0.14	0	0	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0
142	1	1	1	62	8	29	3	5	.	0	0.8	0.04	0	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0
143	1	1	1	35	12	29	3	4	2	1	2	0.04	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
144	1	1	0	64	2	29	3	4	1	1	6	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
145	1	1	1	45	.	21	3	6	.	1	2.5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
146	1	1	1	28	5	26	3	3	.	1	0.8	0.2	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
147	1	0	1	38	6	29	3	5	.	1	1	0.5	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
148	1	0	1	54	1	54	3	3	.	1	2.1	0.1	0	1	0	0	1	1	1	0	1	0	0	0
149	1	0	1	25	.	24	3	4	2	1	2	0.2	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
150	1	0	1	31	2	29	3	4	2	1	1.5	0.1	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
151	1	1	1	47	5	29	3	4	.	1	1.7	0.2	1	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
152	1	1	1	46	12	28	3	5	.	0	2	0.4	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
153	1	1	0	55	9	10	3	4	.	1	2	0.3	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
154	1	0	1	60	.	84	3	5	.	1	0.5	0.5	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
155	1	1	1	44	6	28	3	6	.	1	2.4	0.2	1	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
156	1	1	1	44	6	29	3	6	.	1	2.3	0.2	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
157	0	1	0	44	3	28	3	4	2	1	2	0.1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
158	1	1	1	34	12	7	3	4	2	1	5	0.01	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	1
159	1	1	1	41	7	29	3	8	3	1	0.1	0.04	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
160	1	1	1	45	7	16	3	5	.	1	8	0.06	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
161	1	1	1	57	7	7	3	6	.	0	1.5	0.04	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1
162	1	1	0	45	9	7	3	2	.	1	2	0.04	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
163	1	1	1	52	8	14	3	6	.	1	9	0.04	1	0	0	0	1	1	0	0	1	0	0	1
164	1	1	1	56	12	9	3	4	.	1	0.2	0.03	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1
165	1	1	1	40	7	17	3	4	.	1	2	0.06	1	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
166	1	1	1	42	7	17	3	4	.	1	4	0.07	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	1
167	1	1	1	43	7	18	3	4	.	1	3	0.04	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	1
168	1	1	1	40	2	4	3	2	.	1	0.53	0.04	1	0	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
169	0	1	1	40	10	4	3	4	2	1	.	0.03	1	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0

170	1	1	1	30	3	29	3	4	.	1	0.1	0.05	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
171	1	1	0	33	4	29	3	4	.	1	.	0.02	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0
172	1	1	1	44	9	8	3	6	.	1	3	0.01	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	1	1
173	1	1	1	46	9	34	3	4	1	0	11.5	0.04	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	1	1
174	1	0	1	39	1	39	3	5	.	0	2	.	0	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0
175	1	0	1	51	.	28	3	4	1	0	2	0.5	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
176	1	0	1	30	2	30	3	3	1	0	2.6	0.1	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
177	1	1	1	25	5	1	3	9	1	1	2	.	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
178	1	0	1	26	2	26	3	2	.	1	1	.	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
179	1	1	1	36	8	8	3	5	.	1	1	0.1	1	1	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0
180	1	1	1	55	5	26	3	5	.	1	5	0.04	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	0	0
181	1	1	1	44	5	26	3	5	.	1	6	0.2	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
182	1	1	1	42	5	28	3	4	.	1	3	0.2	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1
183	1	1	1	52	10	18	3	5	1	1	0.7	0.04	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	1
184	1	1	0	35	3	14	3	3	.	1	2	0.05	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
185	1	1	1	63	3	29	3	6	2	1	5.5	0.04	1	1	0	0	1	0	0	1	1	1	1	1
186	1	1	1	46	5	25	3	6	2	1	7	0.04	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0
187	1	1	1	49	7	17	3	7	.	1	0.3	0.04	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
188	1	1	1	69	3	30	3	4	.	1	1.5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
189	1	1	1	54	6	9	3	6	.	1	12	0.01	1	1	1	0	1	1	0	1	1	0	1	1
190	1	1	1	41	7	20	3	5	.	1	1.5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
191	1	1	1	53	9	20	3	5	.	1	2	0.1	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
192	1	1	1	53	3	10	3	8	3	1	0.69	0.04	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0
193	1	1	1	42	7	4	3	5	1	1	0.31	0.4	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
194	1	1	1	32	11	5	3	4	2	1	.	0.1	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
195	1	1	0	43	4	20	3	3	.	1	0.35	0.04	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
196	1	1	1	41	6	13	3	5	2	1	3	0.04	0	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
197	1	1	1	74	3	29	3	3	.	1	1.6	0.2	0	1	1	0	1	1	0	0	1	0	0	0
198	0	1	1	42	9	28	3	3	.	1	3	0.4	1	1	0	0	1	1	0	0	1	0	1	1
199	1	1	1	35	2	29	3	4	.	1	2	0.02	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
200	1	1	0	66	2	29	3	2	.	0	0.4	0.02	1	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	0
201	1	1	1	36	5	18	3	3	.	1	1.5	0.04	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
202	1	1	1	48	3	27	3	6	.	1	0.7	0.2	0	1	0	0	1	1	0	0	1	0	0	0
203	1	1	1	35	8	11	4	6	.	1	5	0.014	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
204	1	1	1	32	10	9	4	5	3	1	2	0.01	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0

205	1	0	1	40	5	40	4	7	.	1	5	0.04	0	1	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0
206	1	1	1	42	10	10	4	5	.	1	5	0.04	0	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	1
207	1	0	1	29	4	23	4	5	2	1	2	0.04	1	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0
208	1	1	1	31	8	4	4	4	2	1	0.7	0.01	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
209	1	0	1	62	5	25	4	9	.	1	3	0.04	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
210	1	0	1	60	2	59	4	5	.	1	4	0.01	0	1	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
211	1	1	1	29	7	17	4	3	1	1	3	0.035	.	1	0	0	1	0	1	0	1	1	0	0
212	1	1	1	47	8	83	4	6	1	1	6	0.4	1	0	1	0	1	0	0	0	1	1	0	1
213	1	1	1	57	12	20	4	5	.	1	8	0.2	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
214	1	0	1	30	9	21	4	4	2	0	5	0.23	0	1	1	0	1	0	0	1	1	1	1	1
215	1	1	1	52	9	13	4	4	1	1	5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
216	0	1	0	38	7	30	4	3	2	1	1.2	0.04	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
217	1	0	1	40	4	15	4	3	1	1	2	0.01	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
218	1	1	1	48	4	17	4	6	3	1	3	.	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
219	1	1	0	44	8	17	4	3	.	1	2.5	0.012	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0	0
220	1	1	1	26	.	26	4	4	2	1	6.5	0.04	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
221	1	1	1	48	12	7	4	6	.	1	1	.	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
222	1	0	1	54	5	54	4	10	.	1	3.3	.	0	1	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0
223	1	1	1	36	9	8	4	4	2	1	5	0.02	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	1	1
224	1	1	1	31	9	9	4	6	3	1	9	0.1	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
225	1	1	1	33	7	11	4	4	1	1	2	0.01	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
226	1	1	1	66	5	8	4	3	2	1	3.5	.	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
227	1	1	1	32	6	10	4	4	.	1	4	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	1	0
228	1	0	1	49	3	4	4	8	.	1	3	.	1	1	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
229	1	1	1	28	8	4	4	3	2	1	1	0.01	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
230	1	1	1	51	5	5	4	6	.	1	3.5	.	0	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
231	1	1	1	62	5	16	4	6	2	1	22	0.4	1	0	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
232	1	1	1	44	10	12	4	6	.	1	7	0.0145	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
233	1	1	1	32	12	9	4	6	4	1	12	0.09	0	1	1	0	1	1	0	0	1	1	1	1
234	1	1	1	29	4	7	4	5	.	1	1.5	.	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0
235	1	1	1	49	3	8	4	7	.	1	3	.	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
236	1	0	1	40	5	30	4	7	2	0	5	0.03	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
237	0	1	1	35	7	12	4	5	3	1	5	.	.	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
238	1	1	1	27	9	.	4	3	1	0	0.1	.	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
239	1	0	1	54	.	13	4	6	2	0	4	0.02	1	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0

240	1	1	1	86	7	7	4	4	2	0	2	0.012	1	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
241	1	0	1	67	5	15	4	6	2	1	4	0.03	.	1	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0
242	1	1	1	45	1	5	4	4	1	1	2	0.01	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
243	1	1	1	47	8	9	4	5	1	1	5	.	1	1	0	0	1	1	0	1	1	1	0	0
244	1	1	1	38	6	4	4	4	.	1	3	.	.	1	.	0	1	0	0	0	1	0	0	0
245	1	1	1	52	9	13	4	4	1	1	5	0.04	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0
246	1	1	1	37	3	6	4	4	.	1	2.5	.	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
247	1	1	1	49	12	5	4	6	.	1	4	0.02	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
248	1	1	1	53	7	3	4	3	.	1	3	.	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
249	1	1	1	34	6	9	4	3	.	0	2	.	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	1	0
250	1	1	1	40	7	6	4	7	2	0	3	0.015	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
251	1	1	1	26	6	4	4	1	.	0	1.5	0.02	0	1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0
252	1	1	1	53	7	7	4	4	.	0	5	.	1	1	1	0	1	0	0	1	1	0	0	0
253	1	1	1	41	8	7	4	4	.	0	6	.	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
254	1	1	1	47	3	8	4	5	2	1	6	.	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
255	1	1	1	30	8	7	4	6	4	1	10.5	.	1	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
256	1	0	1	64	3	64	4	5	.	1	3.6	0.12	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
257	1	0	1	28	6	17	4	9	1	1	1.5	0.01	1	0	1	0	1	0	0	0	1	0	0	1
258	1	0	1	41	3	27	4	5	3	1	4	0.03	1	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
259	1	0	1	37	5	37	4	9	5	1	3	0.015	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
260	1	0	0	58	.	46	4	4	2	1	5	0.015	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
261	1	0	1	40	3	40	4	6	4	0	6	0.05	1	1	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
262	1	1	1	43	10	16	4	5	2	0	6	0.4	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
263	1	1	1	50	12	26	4	7	3	0	9	0.1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	1	1	1
264	1	1	1	52	.	15	4	5	.	0	5	0.4	1	0	1	0	1	0	0	0	1	1	0	0
265	1	1	0	49	9	28	4	5	.	0	10	0.4	1	0	1	1	1	0	0	0	1	1	0	0
266	1	1	0	49	9	16	4	6	.	1	8	0.4	1	1	1	0	1	0	0	0	1	1	0	1
267	1	0	1	29	1	28	4	3	1	1	1	0.02	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
268	1	0	1	35	.	24	4	7	3	1	3	.	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
269	0	1	1	53	7	14	4	3	.	1	1	0.03	0	0	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
270	1	0	1	60	3	29	4	8	2	1	13	0.4	0	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
271	1	0	1	53	.	53	4	5	3	1	4.6	0.025	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
272	0	0	1	70	.	71	4	7	2	1	1	0.01	1	.	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
273	1	1	1	39	5	2	4	5	.	1	3	0.04	1	1	.	0	1	0	0	1	1	0	0	0
274	1	1	1	31	9	11	4	4	2	1	1.5	0.01	0	1	1	0	0	1	0	1	1	0	0	0

275	0	0	1	60	.	64	4	7	.	1	3	0.1	0	.	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
276	1	1	1	27	.	8	4	4	2	0	2	.	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
277	1	0	1	69	.	69	4	5	3	1	4	0.02	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
278	1	0	1	31	4	31	4	5	3	1	.	.	1	0	0	0	1	0	0	0	1	1	0	0
279	0	0	1	38	1	36	4	8	.	1	4	0.004	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
280	1	0	1	49	7	11	4	6	1	0	5	.	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
281	0	1	0	65	3	6	4	2	1	1	1.3	.	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0
282	1	1	1	31	6	4	4	2	.	1	1.6	0.03	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
283	1	0	1	46	6	46	4	5	3	1	12	0.04	0	1	0	0	1	0	0	1	1	1	0	0
284	1	0	1	48	4	29	4	12	1	1	3.3	0.03	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
285	1	0	1	26	5	.	4	4	.	1	2	0.2	1	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
286	1	0	1	80	.	42	4	6	2	1	2	0.04	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
287	1	0	1	77	.	77	4	6	3	1	2	0.004	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0
288	1	0	1	64	4	64	4	6	2	1	6	0.04	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0
289	1	1	1	32	8	5	4	4	2	1	1.5	0.2	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
290	1	1	1	37	7	5	4	4	2	1	2	0.02	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0
291	1	1	1	43	9	11	4	5	.	1	2	0.02	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
292	1	1	1	31	9	11	4	4	2	1	2	0.02	0	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
293	0	0	1	30	7	.	4	4	2	1	1	.	0	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0
294	0	0	0	54	3	50	4	11	7	1	3	0.015	0	.	.	0	0	1	0	1	0	0	0	0
295	1	0	1	54	9	10	4	5	3	1	9.4	0.63	.	.	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
296	1	1	1	35	5	6	4	4	2	1	1.8	.	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	0

